Kinh Pháp Cú - Lời Phật Dạy [Dhammapada] {Pāli Anh Việt Hán} (Narada dịch Anh từ Pali; Thích Minh Châu dịch từ

Kinh Pháp Cú — các bản dịch & giảng giải

KINH PHÁP CÚ LỜI PHẬT DẠY

KINH PHÁP CÚ LỜI PHẬT DẠY Pāli-Anh-Việt-Hán đối chiếu

Nārada MahāThera dịch Pāli - Anh HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản Hán ngữ HT. Thích Minh Châu dịch từ bản Pāli ngữ

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chứng minh: HT. THÍCH PHỔ TUỆ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Chủ trương: HT. THÍCH CHƠN THIỆN HT. THÍCH HẢI ẤN

Biên tập: Thiện tri thức

In lần thứ nhất tại Việt Nam, 2014 © Công ty CP Văn hóa Thiện tri thức, 2014 ISBN: 978-604-86-1707-3

MỤC LỤC

Lời giới thiệu . ..... 7 Lời nói đầu..... 9 Lời dịch giả .....13 Dhammapada - Kinh Pháp cú - Lời Phật dạy.....17 Hán bản: .....251 Bảng chú thích .....281 Phụ lục A .....307 Thư tịch Phụ lục B.....321 Thuật ngữ

LỜI GIỚI THIỆU

Bản in dịch bản kinh Pháp cú (Dhammapada) của Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Minh Châu.

Lời giới thiệu kinh Pháp cú của Hòa thượng Thích Thiện Siêu, in năm 1998 và của Hòa thượng Thích Minh Châu, in năm 1989 đã rất đầy đủ, giúp người đọc có một cái nhìn rõ về giá trị phổ biến của bản kinh lưu hành trong các nước Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại thừa qua nhiều thế kỷ. Ngày nay, giá trị phổ biến ấy vẫn còn nguyên vẹn. Hai bản dịch Việt này: một rất trung thành với bản Hán, một rất trung thành với bản Pāli. Có thể nói rằng, hai bản dịch như ghi lại một cách trung thành những lời dạy của đức Phật phản ảnh qua kinh tạng Phật giáo mà trọn đời chúng tôi đã được học hỏi. Đây là tiếng nói chân thật và trí tuệ của đấng Giác ngộ soi sáng cho cuộc đời này, hàng tu sĩ và cư sĩ. Rất thiết thực và rất lợi lạc. Chúng tôi trân trọng kính giới thiệu đến quý bạn đọc.

Chùa Tường Vân, Huế, ngày 27/8/2014 Tỷ-kheo THÍCH CHƠN THIỆN hiệu Viên Giác

LỜI NÓI ĐẦU

Bổn sư của chúng tôi, cố Đại lão Hòa thượng húy thượng Thiện hạ Siêu đã có viễn kiến sâu rộng khi là người đầu tiên, vào năm 1959, khởi dịch toàn bộ kinh Lời vàng (Kinh Pháp cú, Pāli: Dhammapāda) sang Việt ngữ, dựa trên bản Hán văn của Pháp sư Liễu Tham, theo thể văn xuôi. Tiếp đến, cố Đại lão Hòa thượng húy thượng Minh hạ Châu trùng dịch từ nguyên bản Pāli, theo văn vần, lập thành thi kệ, vào năm 1969. Là những bậc long tượng trong nền văn hóa và văn học Phật giáo Việt Nam hiện đại, nên công trình dịch thuật kinh Pháp cú của cả hai ngài đều cần phải được trân quý và bảo tồn. Từ đấy cho đến nay, một loạt nhiều công trình dịch thuật khác (xem phần Thư tịch), hoặc có giá trị như bản của học giả Phạm Kim Khánh đúng sát với chánh văn; hoặc thi hóa như của giáo sư Trần Trọng San, hay khoáng diễn thêm thắt ý tứ của Tỷ-kheo Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh), v.v., đã xuất hiện rộng rãi, cho thấy tầm quan trọng của kinh Pháp cú đã thật sự ảnh hưởng lớn mạnh trong nền văn học của Phật giáo Việt Nam. Ở Tây phương, người đầu tiên dịch toàn bộ kinh Dhammapāda sang Anh ngữ là học giả Maxwell Frederick Mueller, vào năm 1881,1

1. Giáo sư Peter Friedlander ghi là có một người tên Daniel Gogerly dịch

gây tiếng vang lớn trong học giới tại đây và ảnh hưởng cho đến độ đến nay đã có gần 80 bản dịch ra đời, xuất hiện dưới nhiều dạng thức theo kỹ thuật tân tiến hiện đại. Tựu trung, có hai bản dịch có tánh cách chánh xác nhất, một được phổ biến rộng rãi là của Đại đức Nārada Mahāthera vào năm 1946 và một nghiên cứu thật kỷ lưỡng là của giáo sư Sarvepalli Radhakrishnan năm 1950. Do đó trong kỳ tái bản lần này, chúng tôi quyết định thu tập và trình bày chung bản văn xuôi của Bổn sư và bản thi kệ của Hòa thượng Thích Minh Châu, đối chiếu với bản Pāli và Anh ngữ của ngài Nārada,2 cùng với bản Hán văn của Pháp sư Liễu Tham, hợp thành một quyển kinh Pháp cú có thẩm quyền nhất, về phương diện tư liệu, văn học, cũng như giáo dục học thuật, cho Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, Phật tử Tây phương – gồm giới nghiên cứu học thuật cùng chư tôn đức hoằng pháp – đã đương nhiên mặc định tôn vinh Dhammapāda sutta như là quyển Thánh kinh (Bible) của Phật giáo nói chung. Thánh kinh, là vì kinh Pháp cú bao gồm đầy đủ giáo lý căn bản của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, chính là Lời Phật dạy, làm cốt lõi cho tư tưởng Phật giáo phát triển về sau, bất luận là Nam hay Bắc tông. Cho nên, thiết nghĩ chúng ta cũng cần cấp tiến để cung ứng cho Phật giáo Việt Nam một quyển Thánh kinh biểu trưng đầy đủ thẩm quyền về phương diện chuyển ngữ đúng thật những lời Phật dạy, cũng như về phương diện căn bản đạo đức và tu hành cho toàn thể Phật giáo đồ.

kinh Pháp cú sang Anh văn vào năm 1840, tuy nhiên vẫn chưa được kiểm chứng và chấp nhận bởi những học giả có thẩm quyền về kinh này. Chúng tôi lưu ý độc giả ở đây để rộng đường cho những nghiên cứu về sau. 2. Thuộc phần kỹ thuật, chúng tôi trình bày nguyên bản Pāli và Anh dịch của ngài Nārada MahāThera bên tay trái, trang số chẵn, còn 2 bản của HT. Thích Thiện Siêu và HT. Thích Minh Châu bên tay phải; như

thế, độc giả có thể đọc thẳng các bản tiếng Việt nơi trang số lẻ, hoặc cần nghiên cứu so sánh với nguyên bản Pāli hay Anh dịch thì dùng cả 2 bên, rất dễ dàng, tiện lợi.

Lời nói đầu | 11

Được như vậy Phật giáo Việt Nam sẽ có một bộ Đại Tạng Kinh thu nhỏ, dễ cầm tay, làm thủ sách cẩm nang cho mọi giới, bất luận cho tự lợi hay lợi tha, đều có ích. Được như vậy là hoàn thành tâm nguyện buổi ban đầu của Bổn sư chúng tôi.

Chùa Từ Đàm, Phật lịch 2558 Tỷ-kheo THÍCH HẢI ẤN cẩn bút

LỜI DỊCH GIẢ

PHÁP CÚ là quyển Kinh chọn lọc những lời dạy của đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi còn tại thế. Suốt trong 45 năm thuyết pháp, đức Phật đã nói rất nhiều Pháp ngữ, bao gồm nghĩa lý thâm thiết để cởi mở nghiệp khổ cho chúng sanh mà đưa họ đến Niết-bàn an lạc. Những giáo pháp ấy, ngay ba tháng sau khi Phật diệt độ, được các vị cao đồ tập họp Đại hội Kết tập Kinh điển lần đầu tiên, tập thành Tam tạng để truyền lại cho hậu thế noi theo. Đồng thời, những câu dạy ngắn gọn đầy ý nghĩa của Phật trong hơn ba trăm trường hợp giáo hóa khác nhau, cũng được kết tập thành kinh Pháp cú này và lưu truyền mãi cho đến ngày nay. Thường thường chúng ta thấy trong báo chí, sách vở của các nhà nghiên cứu Phật học hay trích dẫn những câu nói ngắn gọn nhưng rất có giá trị của đức Phật, là phần nhiều từ ở Kinh này mà ra. Kinh Pháp cú gồm 26 phẩm, 423 câu (bài kệ), là quyển thứ hai trong 15 quyển thuộc Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka-Nikāya) trong Kinh tạng Pāli và được dịch ra rất nhiều thứ tiếng ở Á châu và Âu-Mỹ. Theo chỗ chúng tôi được biết, những người đầu tiên dịch kinh Pháp cú kể có học giả Đan-mạch Viggo Fausbøll (Fausböll) dịch sang tiếng La-tinh năm 1855; học giả Max F. Mueller sang Anh ngữ năm 1881; giáo sư E.W. Burlingame thì chuyển ngữ bản Sớ giải, sau này được

14 | Lời dịch giả

giáo sư Charles Rockwell Lanman (1850-1941) giảo đính và đại học Havard tại Mỹ quốc xuất bản năm 1901; giáo sư Sanskrit Phước Đảo Trực tứ lang (Fukushima Naoshiro, , 1899-1979), dịch sang Nhật ngữ; năm 1862, lần đầu tiên Dhammapada được dịch ra tiếng Đức, v.v. Ngoài ra, lại còn có các bản Hán dịch rất cổ với danh đề Pháp cú kinh, Pháp tập yếu tụng v.v. Cho đến nay riêng phần Anh ngữ đã có gần 80 bản dịch, ngoài các học giả kể trên còn có những cao tăng tôn túc như Nārada MahāThera, Acharya Buddharakkhita, v.v.1 Xưa nay các nước Phật giáo Nam truyền như Tích-lan, Miến-điện v.v., và Phật giáo Tây tạng, đều đặc biệt tôn vinh Pháp cú làm bộ kinh nhật tụng quý báu; hàng Tăng giới ít ai không biết, không thuộc, không hành trì, và hàng cư sĩ cũng lấy đó phụng hành để sống một đời sống an lành thanh khiết. Riêng tại Việt Nam, lâu nay thấy có trích dẫn, nhưng chưa ai dịch hết toàn bộ.2 Nay nhân dịp may, tôi gặp được bản kinh Pháp cú do Pháp sư Liễu Tham vừa dịch từ nguyên bản Pāli ra Hán văn, với sự tham khảo chú thích rạch ròi, có thể giúp chúng ta đọc như đọc thẳng bản văn Pāli, nên tôi kính cẩn dịch ra để góp vào kho Phật kinh tiếng Việt. Gần đây3 Hoà thượng Thích Minh Châu cũng đã dịch toàn văn kinh Pháp cú từ bản Pāli và in song song cả hai thứ chữ Việt-Pāli, tạo thuận lợi rất nhiều cho việc học hỏi thêm chính

xác và sâu sắc hơn đối với lời Phật dạy. Do vậy mà lần tái bản này, có thêm bản Anh ngữ của ngài Nārada MahāThera, được xem là chính xác nhất, trình bày cùng với bản văn vần thi kệ của Hoà thượng Thích Minh Châu, lập thành một quyển kinh Pháp cú tương đối hoàn chỉnh (Pāli-Việt-Hán- Anh), thực hiện đầy đủ hy vọng xưa nay của tôi, để làm thủ sách cho mọi giới.

1. Một Thư tịch chọn lọc đa số những bản dịch này do nhóm Thiện Tri Thức tập thành, được liệt dẫn ở phần Phụ lục A. 2. Hiện trạng này là vào năm 1959. Nay đã có vài bản dịch toàn bộ, hoặc bằng văn xuôi, hoặc văn vần. Xem bản Thư tịch, Phụ lục A. 3. Khi viết những lời này, HT. Thích Minh Châu vẫn còn tại thế. Ngài thị tịch năm 2012.

Lời dịch giả | 15

Đọc xong kinh Pháp cú, độc giả sẽ thấy trong đó gồm những lời dạy về triết lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Những lời dạy cho hàng xuất gia tất nhiên không bao hàm tại gia, nhưng những lời dạy cho hàng tại gia đương nhiên trùm cả hàng xuất gia. Do đó dù ở hạng nào, đọc cuốn kinh này, cũng thu thập được nhiều ích lợi thanh cao. Tôi tin rằng những lời dạy giản dị mà thâm thúy trong kinh Pháp cú có thể làm cho chúng ta mỗi khi đọc đến thấy một niềm siêu thoát lâng lâng tràn ngập tâm hồn, và những đức tính từ bi hỉ xả, bình tĩnh, lạc quan vươn lên tỏa rộng giữa những ngang trái, hẹp hòi, khổ đau, điên đảo của cuộc thế vô thường. Bản dịch này tôi đã xuất bản lần đầu tiên năm 1959 (*) và sau đó đã nhiều lần tái bản. Nay, lại có thiện duyên, bản dịch này được tái bản để pháp bảo lưu thông rộng rãi.

Phật lịch 2542, ngày Phật Thành Đạo THÍCH THIỆN SIÊU

(*) với pháp tự Trí Đức

DHAMMAPADA NĀRADA MAHĀTHERA Pāli & Anh ngữ

KINH PHÁP CÚ LỜI PHẬT DẠY

HT. THÍCH THIỆN SIÊU HT. THÍCH MINH CHÂU Việt dịch & chú thích

Chapter 1 YAMAKA VAGGA THE TWIN VERSES 1. Manopubbangamā dhammā manosetthā manomayā Manasā ce padutthena bhāsati vā karoti vā Tato nam dukkhamanveti cakkam’va vahato padam. 1 1. Mind is the forerunner of (all evil) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with wicked mind, because of that, suffering follows one, even as the wheel follows the hoof of the draught-ox. 1

2. Manopubbaggamā dhammā manosetthā manomayā Manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā Tato nam sukhamanveti chāyā’va anapāyinī. 2 2. Mind is the forerunner of (all good) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with pure mind, because of that, happiness follows one, even as one’s shadow that never leaves. 2

I. PHẨM SONG YẾU 1 (YAMAKAVAGGO)

1. Trong các pháp,2 tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo.3

1. Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý ô nhiễm, nói lên hay hành động, khổ não bước theo sau, như xe, chân vật kéo.

2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình.

2. Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý thanh tịnh, nói lên hay hành động, an lạc bước theo sau, như bóng, không rời hình.

3. Akkocchi mam avadhi mam ajini mam ahāsi me Ye tam upanayhanti veram tesam na sammati. 3 4. Akkocchi mam avadhi mam ajini mam ahāsi me Ye tam na upanayhanti veram tesāpasammati. 4 3. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me”, in those who harbour such thoughts hatred is not appeased. 3 4. “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me”, in those who do not harbour such thoughts hatred is appeased. 4

5. Na hi verena verāni sammantī’dha kudācanam Averena ca sammanti esa dhammo sanantano. 5 5. Hatreds never cease through hatred in this world; through love alone they cease. This is an eternal law. 5

6. Pare ca na vijānanti mayamettha yamāmase Ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā. 6 6. The others know not that in this quarrel we perish; those of them who realize it, have their quarrels calmed thereby. 6

3. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể dứt.

3. “Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi.”
Ai ôm hiềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.
4. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán hận tự dứt.

4. “Nó mắng tôi, đánh tôi, nó thắng tôi, cướp tôi.” Không ôm hiềm hận ấy, hận thù được tự nguôi.

5. Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi trừ được hận thù. Đó là định luật ngàn thu. 4

5. Với hận diệt hận thù, đời này không có được. Không hận diệt hận thù, là định luật ngàn thu.

6. Người kia5 không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt”6 (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa.

6. Người khác không hiểu biết, chúng ta đây bị hại. Chỗ ấy, ai hiểu được tranh luận được lắng êm.

7. Subhānupassim viharantam indriyesu asamvutam Bhojanamhi amattaccum kusītam hīnavīriyam Tam ve pasahati māro vāto rukkham’va dubbalam. 7 8. Asubhānupassim viharantam indriyesu susamvutam Bhojanamhi ca mattaccum saddham āraddhavīriyam Tam ve nappasahati māro vāto selam’va pabbatam. 8 7. Whoever lives contemplating pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, him verily Māra overthrows, as the wind (overthrows) a weak tree. 7 8. Whoever lives contemplating “the Impurities”, with senses restrained, in food moderate, full of faith, full of sustained energy, him Māra overthrows not, as the wind (does not overthrow) a rocky mountain. 8

9. Anikkasāvo kāsāvam yo vattham paridahessati Apeto damasaccena na so kāsāvam arahati. 9 10. Yo ca vantakasāv’assa sīlesu susamāhito Upeto damasaccena sa ve kāsāvam arahati. 10 9. Whoever, unstainless, without self control and truthfulness, should don the yellow robe, is not worthy of it. 9

7. Người chỉ muốn sống khoái lạc,7 không nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, người ấy thật dễ bị ma8 nhiếp phục, như cành mềm trước cơn gió lốc.

7. “Ai sống nhìn tịnh tướng, không hộ trì các căn, ăn uống thiếu tiết độ, biếng nhác, chẳng tinh cần. Ma uy hiếp kẻ ấy, như cây yếu trước gió”.

8. Người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc,9 khéo nhiếp hộ các căn, ăn uống tiết độ, vững tin10 và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá.

8. Ai sống quán bất tịnh, khéo hộ trì các căn, ăn uống có tiết độ, có lòng tin, tinh cần, ma không uy hiếp được, như núi đá, trước gió.

9. Mặc áo cà-sa11 mà không rời bỏ cấu uế, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn.

9. Ai mặc áo cà-sa, tâm chưa rời uế trược; không tự chế, không thực, không xứng áo cà-sa.

10. Rời bỏ các cấu uế, khéo giữ gìn giới luật, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà-sa.

10. Ai rời bỏ uế trược, giới luật khéo nghiêm trì;

10. He who is purged of all stain, is well-established in morals and endowed with self-control and truthfulness, is indeed worthy of the yellow robe. 10

11. Asāre sāramatino sāre calsāradassino Te sāram naldhigacchanti micchāsamkappagocarā. 11 12. Sārac ca sārato catvā asārac ca asārato Te sāram adhigacchanti sammā samkappagocarā. 12 11. In the unessential they imagine the essential, in the essential they see the unessential - they who entertain (such) wrong thoughts never realize the essence. 11 12. What is essential they regard as essential, what is unessential they regard as unessential - they who entertain (such) right thoughts realize the essence. 12

13. Yathā'gāram ducchannam vutthi samatividjjhati Evam abhāvitam cittam rāgo samatividjjhati. 13 14. Yathā'gāram succhannam vutthi na samatividjjhati Evam subhāvitam cittam rāgo na samatividjjhati. 14 13. Even as rain penetrates as ill-thatched house, so does lust penetrate an undeveloped mind. 13 14. Even as rain does not penetrate a well-thatched house, so does lust not penetrate a well-developed mind. 14

tự chế, sống chơn thực, thật xứng áo cà-sa.

11. Phi chơn tưởng là chơn thật, chơn thật12 lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể đạt đến chơn thật. 11. Không chân, tưởng chân thật; chân thật, thấy không chân. Chúng không đạt chân thật, do tà tư, tà hạnh. 12. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn; cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt đến chơn thật. 12. Chân thật, biết chân thật, không chân, biết không chân. Chúng đạt được chân thật, do chánh tư, chánh hạnh.

13. Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột; cũng vậy, người tâm không khéo tu ắt bị tham dục lọt vào. 13. Như ngôi nhà vụng lợp, mưa liền xâm nhập vào. Cũng vậy tâm không tu, tham dục liền xâm nhập. 14. Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột; cũng vậy, người tâm khéo tu13 ắt không bị tham dục lọt vào. 14. Như ngôi nhà khéo lợp, mưa không xâm nhập vào. Cũng vậy tâm khéo tu, tham dục không xâm nhập.

15. Idha socati pecca socati pāpakārī ubhayattha socati So socati so vihaccati disvā kammakilittham attano. 15 15. Here he grieves, hereafter he grieves. In both states the evil-doer grieves. He grieves, he is afflicted, perceiving the impurity of his own deeds. 15

16. Idha modati pecca modati katapucco ubhayattha modati So modati so pamodati disvā kammavisuddham attano. 16 16. Here he rejoices, hereafter he rejoices. In both states the welldoer rejoices. He rejoices, exceedingly rejoices, perceiving the purity of his own deeds. 16

17. Idha tappati pecca tappati pāpakārī ubhayattha tappati Pāpam me katan ti tappati bhiyyo tappati duggatim gato. 17 17. Here he suffers, hereafter he suffers. In both

states the evildoer suffers. “Evil have I done” (thinking thus), he suffers. Furthermore, he suffers, having gone to a woeful state. 17

18. Idha nandati pecca nandati katapucco ubhayattha nandati Puccam me katan ti nandati bhiyyo nandati suggatim gato. 18 18. Here he is happy, hereafter he is happy. In both states the well-doer is happy. “Good have I done” (thinking thus), he is happy. Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state. 18

Kinh Pháp cú | 27

15. Đời này chỗ này buồn, chết rồi chỗ khác buồn; kẻ làm điều ác nghiệp,14 cả hai nơi đều lo buồn, vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh buồn than khổ não.15 15. Nay sầu, đời sau sầu, kẻ ác, hai đời sầu; nó sầu, nó ưu não, thấy nghiệp uế mình làm.

16. Đời này chỗ này vui, chết rồi chỗ khác vui; kẻ làm điều thiện nghiệp,16 cả hai nơi đều vui, vì thấy thiện nghiệp mình đã làm, kẻ kia sanh ra an vui, cực vui. 16. Nay vui, đời sau vui, làm phước, hai đời vui. nó vui, nó an vui, thấy nghiệp tịnh mình làm.

17. Đời này chỗ này khổ, chết rồi chỗ khác khổ; kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều khổ, buồn rằng “ta đã tạo ác” phải đọa vào ác thú khổ hơn.17 17. Nay than, đời sau than, kẻ ác, hai đời than. Nó than: “ta làm ác” Đọa cõi dữ, than hơn.

18. Đời này chỗ này hoan hỷ, chết rồi chỗ khác hoan hỷ; kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ; mừng rằng, “ta đã tạo phước” được sanh vào cõi lành 18 hoan hỷ hơn. 18. Nay sướng, đời sau sướng, làm phước, hai đời sướng. Nó sướng: “ta làm thiện”, sanh cõi lành, sướng hơn.

28 | Dhammapāda

19. Bahum pi ce sahitam bhāsamāno na takkaro hoti naro pamatto Gopo’va gāvo ganayam paresam na bhāgavā sāmaccassa hoti. 19 20. Appam pi ce sahitam bhāsamāno dhammassa hoti anudhammacārī Rāgac ca dosac ca pahāya moham sammappajāno suvimuttacitto Anupādiyāno idha vā huram vā sa bhāgavā sāmaccassa hoti. 20 19. Though much he recites the Sacred Texts, but acts not accordingly, that heedless man is like a cowherd who counts others’ kine. He has no share in the fruits of the Holy Life. 19 20. Though little he recites the Sacred Texts, but acts in accordance with the teaching, forsaking lust, hatred and ignorance, truly knowing, with mind well freed, clinging to naught here and hereafter, he shares the fruits of the Holy Life. 20

Chapter 2

APPAMĀDA VAGGA

HEEDFULNESS

1. Appamādo amatapadam pamādo maccuno padam

Appamattā na mīyanti ye pamattā yathā matā. 21

2. Etam visesato catvā appamādamhi panditā

Appamāde pamodanti ariyānam gocare ratā. 22

Kinh Pháp cú | 29

19. Dù tụng nhiều kinh19 mà buông lung không thực hành thì chẳng hưởng được phần ích lợi của sa-môn, khác nào kẻ chăn bò thuê, lo đếm bò cho người.20

19. Nếu người nói nhiều kinh, không hành trì, phóng dật; như kẻ chăn bò người, không phần sa-môn hạnh.

20. Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, từ bỏ tham, sân, si, tâm hiền lành, thanh tịnh, giải thoát, xa bỏ thế dục; thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi21 của sa-môn.22

20. Dầu nói ít kinh điển, nhưng hành pháp, tùy pháp, từ bỏ tham, sân, si, tỉnh giác, tâm giải thoát, không chấp thủ hai đời,; dự phần sa-môn hạnh.

II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT

21. Không buông lung1 đưa tới cõi bất tử,2 buông lung đưa tới cõi tử vong; người không buông lung thì không chết,3 kẻ buông lung thì sống như thây ma.

21. Không phóng dật, đường sống, phóng dật là đường chết. không phóng dật, không chết, phóng dật như chết rồi.

3. Te jhāyino sātatikā niccam datthaparakkamā Phusanti dhīrā Nibbānam yogakkhemam anuttaram. 23 1. Heedfulness is the path to the deathless, heedlessness is the path to death. The heedful do not die; the heedless are like unto the dead. 21 2. Distinctly understanding this (difference), the wise (intent) on heedfulness rejoice in heedfulness, delighting in the realm of the Ariyas. 22 3. The constantly meditative, the ever steadfast ones realize the bond-free, supreme Nibbāna. 23

4. Utthānavato satimato sucikammassa nisammakārino Saccatassa ca dhammajīvino appamattassa yaso’bhivatthati. 24 4. The glory of him who is energetic, mindful, pure in deed, considerate, self-controlled, right-living, and heedful steadily increases. 24

5. Utthānenappamādena saccamena damena ca Dīpam kayirātha medhāvī yam ogho n’ābhikīrati. 25 5. By sustained effort, earnestness, discipline, and self-control let the wise man make for himself an island, which no flood overwhelms. 25

22. Kẻ trí biết chắc điều ấy4 nên gắng làm theo sự không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi thánh.5

22. Biết rõ sai biệt ấy, người trí không phóng dật; hoan hỷ, không phóng dật, an vui hạnh bậc thánh.

23. Nhờ kiên nhẫn, dõng mãnh tu thiền định,6 kẻ trí được giải thoát an ổn,7 chứng nhập vô thượng niết-bàn.8

23. Người hằng tu thiền định, thường kiên trì tinh tấn. Bậc trí hưởng niết-bàn, ách an tịnh vô thượng.

24. Không buông lung, cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng tăng trưởng.

24. Nỗ lực, giữ chánh niệm, tịnh hạnh, hành thận trọng, tự điều, sống theo pháp; ai sống không phóng dật, tiếng lành ngày tăng trưởng.

25. Bằng sự cố gắng, hăng hái, không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình hòn đảo9 chẳng còn ngọn thủy triều10 nào nhận chìm được.

25. Nỗ lực, không phóng dật, tự điều, khéo chế ngự; bậc trí xây hòn đảo, nước lụt khó ngập tràn.

6. Pamādamanuyucjanti bālā dummedhino janā Appamādac ca medhāvī dhanam settham’va rakkhati. 26 7. Mā pamādamanuyucjetha mā kāmaratisanthavam Appamatto hi jhāyanto pappoti vipulam sukham. 27 6. The ignorant, foolish folk indulge in heedlessness; the wise man guards earnestness as the greatest treasure. 26 7. Indulge not in heedlessness; have no intimacy with sensuous delights. Verily, the earnest, meditative person obtains abundant bliss. 27

8. Pamādam appamādena yadā nudati pandito Paccāpāsādamāruyha asoko sokinim pajam Pabbatattho’va bhummatthe dhīro bāle avekkhati. 28 8. When an understanding one discards heedlessness by heedfulness, he, free from sorrow, ascends to the palace of wisdom and surveys the sorrowing folk as a wise mountaineer surveys the ignorant groundlings. 28

26. Người ám độn ngu si đắm chìm trong buông lung; nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm không buông lung, như người giàu chăm giữ của báu.

26. Chúng ngu si thiếu trí, chuyên sống đời phóng dật. Người trí, không phóng dật, như giữ tài sản quý.

27. Chớ đắm chìm theo buông lung, chớ mê say dục lạc; hãy tỉnh giác tu thiền, mới mong đặng đại an lạc.

27. Chớ sống đời phóng dật, chớ mê say dục lạc. Không phóng dật, thiền định, đạt được an lạc lớn.

28. Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc thánh hiền bước lên lầu trí tuệ, nhìn thấy kẻ ngu si còn nhiều lo sợ, như được lên núi cao, cúi nhìn muôn vật trên mặt đất.

28. Người trí dẹp phóng dật, với hạnh không phóng dật, leo lầu cao trí tuệ, không sầu, nhìn khổ sầu; bậc trí đứng núi cao, nhìn kẻ ngu, đất bằng.

9. Appamatto pamattesu suttesu bahujāgaro Abalassam’va sīghasso hitvā yāti sumedhaso. 29 9. Heedful amongst the heedless, wide awake amongst the slumbering, the wise man advances as does a swift horse, leaving a weak jade behind. 29

10. Appamādena Maghavā devānam setthatam gato Appamādam pasamsanti pamādo garahito sadā. 30 10. By earnestness Maghavā rose to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is ever despised. 30

11. Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā Samyojanam anum thālam aham aggī’va gacchati. 31 11. The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, advances like fire, burning all fetters great and small. 31

12. Appamādarato bhikkhu pamāde bhayadassi vā Abhabbo parihānāya Nibbānass’eva santike. 32 12. The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, is not liable to fall. He is in the presence of Nibbāna. 32

Kinh Pháp cú | 35

29. Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến, bỏ lại sau con ngựa gầy hèn. 29. Tinh cần giữa phóng dật, tỉnh thức giữa quần mê; người trí như ngựa phi, bỏ sau con ngựa hèn.

30. Nhờ không buông lung, Ma-già11 được làm chủ chư Thiên.

Không buông lung được người khen ngợi, buông lung bị người khinh chê.

30. Đế Thích không phóng dật, đạt ngôi vị Thiên chủ.

Không phóng dật, được khen;

phóng dật, thường bị trách.

31. Tỷ-kheo12 thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng đốt thiêu tất cả kiết sử lớn nhỏ.13 31. Vui thích không phóng dật, tỷ-kheo sợ phóng dật, bước tới như lửa hừng, thiêu kiết sử lớn nhỏ.

32. Tỷ-kheo nào thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ gần tới niết-bàn, nhất định không bị đọa lạc dễ dàng như trước. 32. Vui thích không phóng dật, tỷ-kheo sợ phóng dật, không thể bị thoái đọa; nhất định gần niết-bàn.

36 | Dhammapāda

Chapter 3 CITTA VAGGA MIND 1. Phandanam capalam cittam durakkham dunnivārayam Ujum karoti medhāvī usukāro’va tejanam. 33 2. Vārijo’va thale khitto okamokata ubbhato Pariphandati’midam cittam Māradheyyam pahātave. 34 1. The flickering mind, difficult to guard, difficult to control - the wise person straightens it as a fletcher straightens an arrow. 33 2. Like a fish that is drawn from its watery abode and thrown upon land, even so does this mind flutter. Hence should the realm of the passions be shunned. 34

3. Dunniggahassa lahuno yattha kāmanipātino Cittassa damatho sādhu cittam dantam sukhāvaham. 35 3. The mind is hard to check, swift, flits wherever it listeth: to control it is good. A controlled mind is conducive to happiness. 35

III. PHẨM TÂM

33. Tâm1 kẻ phàm phu thường dao động hốt hoảng khó chế phục, nhưng kẻ trí chế phục tâm làm cho chính trực dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên.

33. Tâm hoảng hốt giao động, khó hộ trì, khó nhiếp; người trí làm tâm thẳng, như thợ tên, làm tên.

34. Như cá bị quăng lên bờ, sợ sệt vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma.

34. Như cá quăng lên bờ, vất ra ngoài thủy giới; tâm này vũng vẫy mạnh; hãy đoạn thế lực ma.

35. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, dao động không dễ nắm bắt. Chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui.

35. Khó nắm giữ, khinh động, theo các dục quay cuồng. Lành thay, điều phục tâm; tâm điều, an lạc đến.

4. Sududdasam sunipunam yatthakāmanipātinam Cittam rakkhetha medhāvī cittam guttam sukhāvaham. 36 4. The mind is very hard to perceive, extremely subtle, flits wherever it listeth. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness. 36

5. Daraggamam ekacaram asarīram guhāsayam Ye cittam saccamessanti mokkhanti mārabandhanā. 37 5. Faring far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bond of Māra. 37

6. Anavatthitacittassa saddhammam avijānato Pariplavapasādassa paccā na paripårati. 38 7. Anavassutacittassa ananvāhatacetaso Puccapāpapahīnassa natthi jāgarato bhayam. 39 6. He whose mind is not steadfast, he who knows not the true doctrine, he whose confidence wavers – the wisdom of such a one will never be perfect. 38 7. He whose mind is not soaked (by lust) he who is not affected (by hatred), he who has transcended both good and evil - for such a vigilant one there is no fear. 39

36. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u ẩn khó thấy, nhưng người trí lại phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy.

36. Tâm khó thấy, tế nhị, theo các dục quay cuồng. Người trí phòng hộ tâm, tâm hộ, an lạc đến.

37. Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình,2 rất xa, vô hình vô dạng,3 như ẩn náu hang sâu;4 ai điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc.

37. Chạy xa, sống một mình, không thân, ẩn hang sâu. Ai điều phục được tâm, thoát khỏi ma trói buộc.

38. Người tâm không an định, không hiểu biết Chánh pháp, lòng tin không kiên cố, thì trí tuệ khó thành.

38. Ai tâm không an trú, không biết chân diệu pháp, tịnh tín bị rúng động, trí tuệ không viên thành.

39. Người tâm đã thanh tịnh, không còn các hoặc loạn, vượt trên thiện và ác,5 là người giác ngộ chẳng sợ hãi.

39. Tâm không đầy tràn dục, tâm không (hận) công phá; đoạn tuyệt mọi thiện ác, kẻ tỉnh không sợ hãi,

40 | Dhammapāda

8. Kumbhāpamam kāyamimam viditvā nagarāpamam cittamidam ñhapetvā Yodhetha māram paccāyudhena jitac ca rakkhe anivesano siyā. 40 8. Realizing that this body is (as fragile) as a jar, establishing this mind (as firm) as a (fortified) city he should attack Māra with the weapon of wisdom. He should guard his conquest and be without attachment. 40

9. Aciram vat'ayam kāyo pañhavim adhisessati Chuddho apetaviccāno nirattham'va kaggaram. 41 9. Before long, alas! this body will lie upon the ground, cast aside, devoid of consciousness, even as a useless charred log. 41

10. Diso disam yam tam kayirā verī vā pana verinam Micchāpanihitam cittam pāpiyo nam tato kare. 42 10. Whatever (harm) a foe may do to a foe, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater (harm). 42

11. Na tam mātā pitā kayirā acce vā pi ca cātakā Sammā panihitam cittam seyyaso nam tato kare. 43 11. What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind does and thereby elevates one. 43

Kinh Pháp cú | 41

40. Hãy biết thân này mong manh như đồ gốm, giam giữ tâm ngươi như thành quách; ngươi hãy đánh dẹp ma quân với thanh tuệ kiếm và giữ phần thắng lợi,6 chớ sanh tâm đắm trước .7

40. Biết thân như đồ gốm, trú tâm như thành trì. Chống ma với gươm trí; giữ chiến thắng không tham.

41. Thân này thật không bao lâu sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức, bị vứt bỏ như khúc cây vô dụng.8

41. Không bao lâu thân này, sẽ nằm dài trên đất, bị vất bỏ, vô thức, như khúc cây vô dụng.

42. Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hạnh tà ác9 gây ra cho mình.

42. Kẻ thù hại kẻ thù, oan gia hại oan gia; không bằng tâm hướng tà, gây ác cho tự thân.

43. Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào hết, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện 10 làm cho mình cao thượng hơn.

43. Điều mẹ cha bà con, không có thể làm được tâm hướng chánh làm được, làm được tốt đẹp hơn.

Chapter 4 PUPPHA VAGGA FLOWERS 1. Ko imam pañhavim vijessati yamalokac ca imam sadevakam Ko dhammapadam sudesitam kusalo puppham’iva pacessati. 44 2. Sekho pañhavim vijessati yamalokac ca imam sadevakam. Sekho dhammapadam sudesitam kusalo puppham’iva pacessati. 45 1. Who will comprehend this earth, and this realm of Yama, and this world together with the devas? Who will investigate the well taught Path of Virtue, even as an expert (garland maker) will pick flowers? 44 2. A disciple in training (sekha), will comprehend this earth, and this realm of Yama together with the realm of the devas. A disciple in training will investigate the well-taught Path of Virtue even as an expert (garland-maker) will pick flowers. 45

3. Phenapamam kāyamimam viditvā marīcidhammam abhisambudhāno Chetvāna mārassa papupphakāni adassanam maccurājassa gacche. 46 3. Knowing that this body is like foam, and comprehending its mirage-nature, one should destroy the flower-shafts of sensual passions (Māra), and pass beyond the sight of the king of death. 46

IV. PHẨM HOA1

44. Ai chinh phục2 Địa giới,3 Diêm-ma giới,4 Thiên giới,5 và ai khéo giảng Pháp cú6 như người thợ khéo7 nhặt hoa làm tràng?

44. Ai chinh phục đất này Dạ-ma, Thiên giới này? ai khéo giảng Pháp cú, như người khéo hái hoa?

45. Bậc hữu học8 chinh phục Địa giới, Diêm-ma giới, Thiên giới và khéo giảng Pháp cú như người thợ khéo nhặt hoa làm tràng.9

45. Hữu học chinh phục đất, Dạ-ma, Thiên giới này. Hữu học giảng Pháp cú, như người khéo hái hoa.

46. Nên biết thân này là pháp huyễn hóa như bọt nổi, để bẻ gãy mũi tên cám dỗ của ma quân mà thoát ngoài vòng dòm ngó của tử thần.

46. Biết thân như bọt nước, ngộ thân là như huyễn, bẻ tên hoa của ma, vượt tầm mắt thần chết.

4. Pupphāni h'eva pacinantam byāsattamanasam naram Suttam gāmam mahogho'va maccu ādāya gacchati. 47 4. The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, death carries off as a great flood sweeps away a sleeping village. 47

5. Pupphāni h'eva pacinantam byāsattamanasam naram Atittam yeva kāmesu antako kurute vasam. 48 5. The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, and who is insatiate in desires, the Destroyer brings under his sway. 48

6. Yathā'pi bhamaro puppham vannagandham aheñhayam Panneti rasam'ādāya evam gāme munī care. 49 6. As a bee without harming the flower, its colour or scent, flies away, collecting only the honey, even so should the sage wander in the village. 49

7. Na paresam vilomāni na paresam katalkatam Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca. 50 7. Let not one seek others' faults, things left done and undone by others, but one's own deeds done and undone. 50

47. Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ, tử thần sẽ lôi phăng đi những người sinh tâm ái trước những bông hoa dục lạc mình vừa góp nhặt được.

47. Người nhặt các loại hoa, ý đắm say, tham nhiễm, bị thần chết mang đi, như lụt trôi làng ngủ.

48. Cứ sinh tâm ái trước, tham luyến mãi những bông hoa dục lạc mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi.

48. Người nhặt các loại hoa, ý đắm say tham nhiễm, các dục chưa thỏa mãn, đã bị chết chinh phục.

49. Hàng sa-môn (mâu-ni)10 đi vào xóm làng khất thực, ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc.

49. Như ong đến với hoa, không hại sắc và hương; che chở hoa, lấy nhụy. bậc thánh đi vào làng.

50. Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên coi họ đã làm hay không làm;11 chỉ nên ngó lại hành động của mình, coi đã làm được gì hay chưa làm được gì.

50. Không nên nhìn lỗi người, người làm hay không làm. Nên nhìn tự chính mình. có làm hay không làm.

8. Yathā'pi ruciram puppham vannavantam agandhakam Evam subhāsitā vācā aphalā hoti akubbato. 51 9. Yathā'pi ruciram puppham vannavantam sagandhakam Evam subhāsitā vācā saphalā hoti sakubbato. 52 8. As a flower that is lovely and beautiful but is scentless, even so fruitless is the well-spoken word of one who does not practise it. 51 9. As a flower that is lovely, beautiful, and scent-laden, even so fruitful is the

well-spoken word of one who practises it. 52

10. Yathā'pi puppharāsimhā kayirā mālāgune bahå Evam jātena maccena kattabbam kusalam bahum. 53 10. As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born a mortal. 53

11. Na pupphagandho pañivātam eti na candanam tagaramallikā vā Satac ca gandho pañivātam eti sabbā disā sappuriso pavāti. 54 12. Candanam tagaram vā'pi uppalam atha vassikī Etesam gandhajātānam sīlagandho anuttaro. 55 11. The perfume of flowers blows not against the wind, nor does the fragrance of sandalwood, tagara and jasmine but the

51. Như thứ hoa đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành thì chẳng đem lại lợi ích.

51. Như bông hoa tươi đẹp, có sắc nhưng không hương. Cũng vậy, lời khéo nói, không làm, không kết quả.

52. Như thứ hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt.

52. Như bông hoa tươi đẹp, có sắc lại thêm hương; cũng vậy, lời khéo nói, có làm, có kết quả.

53. Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa; như vậy, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện.

53. Như từ một đống hoa, nhiều tràng hoa được làm. Cũng vậy, thân sanh tử, làm được nhiều việc lành.

54. Hương của các loài gỗ chiên-đàn, hoa đa-già-la hay mạt-ly12 đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp muôn phương.

54. Hương các loại hoa thơm không ngược bay chiều gió, nhưng hương người đức hạnh ngược gió khắp tung bay. Chỉ có bậc chơn nhơn, tỏa khắp mọi phương trời.

fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction. 54 12. Sandalwood, tagara, lotus, jasmine: above all these kinds of fragrance, the perfume of virtue is by far the best. 55

13. Appamatto ayam gandho yā'yam tagaracandanī Yo ca sīlavatam gandho vāti devesu uttamo. 56 13. Of little account is the fragrance of tagara or sandal; the fragrance of the virtuous, which blows even amongst the gods, is supreme. 56

14. Tesam sampannasīlānam appamādavihārinam Sammadaccāvimuttānam māro maggam na vindati. 57 14. Māra finds not the path of those who are virtuous, careful in

living, and freed by right knowledge. 57

15. Yathā sakkāradhānasmim ujjhitasmim mahāpathe
Padumam tattha jāyetha sucigandham manoramam. 58
16. Evam sakkārabhatesu andhabhate puthujjane
Atirocati paccāya sammāsambuddhasāvako. 59
Kinh Pháp cú | 49

55. Hương chiên-đàn, hương đa-già-la, hương bạt-tất-kỳ,13 hương sen xanh, trong tất cả thứ hương chỉ thứ hương đức hạnh hơn cả.

55. Hoa chiên-đàn, già-la, hoa sen, hoa vũ quý; giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng.

56. Hương chiên-đàn, hương đa-già-la đều là thứ hương vi diệu nhưng không bằng thứ hương đức hạnh xông ngát tận chư thiên.

56. Ít giá trị hương này, hương già-la, chiên-đàn; Chỉ hương người đức hạnh, tối thượng tỏa thiên giới.

57. Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chánh trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.

57. Giữa ai có giới hạnh, an trú không phóng dật, chánh trí, chơn giải thoát, ác ma không thấy đường.

58-59. Như từ trong đống bùn nhơ vất bỏ trên đường lớn sinh ra hoa sen thanh khiết ngọt ngào, làm đẹp ý mọi người; cũng thế, chỉ từ nơi chốn phàm phu ngu muội mới sản sanh những vị đệ tử bậc Chánh giác, đem trí tuệ soi sáng thế gian.

58. Như giữa đống rác nhớp, quăng bỏ trên đường lớn; chỗ ấy hoa sen nở, thơm sạch, đẹp ý người.

15-16. As upon a heap of rubbish thrown on the highway, a sweet- smelling lovely lotus may grow, even so amongst worthless beings, a disciple of the Fully Enlightened One outshines the blind worldlings in wisdom. 58-59

Chapter 5
BĀLA VAGGA
FOOLS
1. Dīghā jāgarato ratti dīgham santassa yojanam
Dīgho bālānam samsāro addhammam avijānatam. 60
1. Long is the night to the wakeful; long is the league to the weary; long is samsāra to the foolish who know not the
Sublime Truth. 60
2. Carac ce nādhigaccheyya seyyam sadisam attano Ekacariyam danham kayirā natthi bāle sahāyatā. 61 2. If, as the disciple fares along, he meets no companion who is better

or equal, let him firmly pursue his solitary career. There is no fellowship with the foolish. 61

Kinh Pháp cú | 51

59. Cũng vậy giữa quần sanh, uế nhiễm, mù, phàm tục; đệ tử bậc Chánh giác, sáng ngời với tuệ trí.

V. PHẨM NGU

60. Đêm rất dài với người mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, dòng luân hồi1 sẽ tiếp nối mãi với kẻ ngu si không minh đạt Chánh pháp.

60. Đêm dài cho kẻ thức, đường dài cho kẻ mệt; luân hồi dài, kẻ ngu, không biết chơn diệu pháp.

61. Không gặp kẻ hơn mình cũng không gặp kẻ ngang mình để kết bạn, thà quyết chí ở một mình còn hơn kết bạn với người ngu.

61. Tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.

52 | Dhammapāda

3. Puttā m’atthi dhanam m’atthi iti bālo vihaccati Attā hi attano natthi kuto puttā kuto dhanam. 62 3. “Sons have I; wealth have I”: Thus is the fool worried. Verily, he himself is not his own. Whence sons? Whence wealth? 62

4. Yo bālo maccati bālyam pandito vā’pi tena so Bālo ca panditamānī sa ve bālo’ti vuccati. 63 4. The fool who knows that he is a fool is for that very reason a wise man; the fool who thinks that he is wise is called a fool indeed. 63

5. Yāvajīvam’pi ce bālo panditam payirupāsati Na so dhammam vijānāti dabbi sāparasam yathā. 64 5. Though a fool, through all his life, associates with a wise man, he no more understands the Dhamma than a spoon (tastes) the flavour of soup. 64

6. Muhuttam api ce viccu panditam payirupāsati Khippam dhammam vijānāti jivhā sāparasam yathā. 65 6. Though an intelligent person, associates with a wise man for only a moment, he quickly understands the Dhamma as the tongue (tastes) the flavour of soup. 65

Kinh Pháp cú | 53

62. “Đây là con ta, đây là tài sản của ta”, kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính “ta” còn không có, huống là con ta hay là tài sản ta.

62. Con tôi, tài sản tôi, người ngu sanh ưu não, tự ta, ta không có, con đâu, tài sản đâu.

63. Ngu mà tự biết mình ngu tức là trí, ngu mà xưng rằng trí chính đó mới thật là ngu.

63. Người ngu nghĩ mình ngu, nhờ vậy thành có trí. Người ngu tưởng có trí, thật xứng gọi chí ngu.

64. Người ngu suốt đời gần gũi người trí, vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc thuốc chẳng bao giờ biết được mùi vị thuốc.

64. Người ngu, dầu trọn đời, thân cận người có trí, không biết được chánh pháp, như muỗng với vị canh.

65. Người trí gần gũi với người trí trong khoảng khắc cũng hiểu được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi mới tiếp xúc với thuốc đã biết được mùi vị của thuốc.

65. Người trí, dầu một khắc, thân cận người có trí, biết ngay chân diệu pháp, như lưỡi với vị canh.

7. Caranti bālā dummedhā amitten’ eva attanā Karontā pāpakam kammam yam hoti kañukapphalam. 66 7. Fools of little wit move about with the very self as their own foe, doing evil deeds the fruit of which is bitter. 66

8. Na tam kammam katam sādhu yam katvā anutappati Yassa assumukho rodam vipākam paññisevati. 67 8. That deed is not well done when, after having done it, one repents, and when weeping, with tearful face, one reaps the fruit thereof. 67

9. Tac ca kammam katam sādhu yam katvā nānutappati Yassa patīto sumano vipākam paññisevati. 68 9. That deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof. 68

10. Madhā vā maccati bālo yāva pāpam na paccati Yadā ca paccatī pāpam atha bālo dukkham nigacchati. 69 10. As sweet as honey is an evil deed, so thinks the fool so long as it ripens not; but when it ripens, then he comes to grief. 69

66. Kẻ phàm phu không giác tri nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp chịu khổ báo.

66. Người ngu si thiếu trí, tự ngã thành kẻ thù. Làm các nghiệp không thiện, phải chịu quả đắng cay.

67. Người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn, khóc lóc nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.2

67. Nghiệp làm không chánh thiện, làm rồi sanh ăn năn, mặt nhuốm lệ, khóc than, lãnh chịu quả dị thục.

68. Người tạo các nghiệp thiện, làm xong chẳng ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.3

68. Và nghiệp làm chánh thiện, làm rồi không ăn năn, hoan hỷ, ý đẹp lòng, hưởng thọ quả dị thục.

69. Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật; nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhất định phải chịu khổ đắng cay.

69. Người ngu nghĩ là ngọt, khi ác chưa chín muồi. Ác nghiệp chín muồi rồi, người ngu chịu khổ đau.

11. Māse māse kusaggena bālo bhujjetha bhojanam Na so sakkhātadhammānam kalam agghati sottasim. 70 11. Month after month a fool may eat only as much food as can be picked up on the tip of a kusa grass blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the Truth. 70

12. Na hi pāpam katam kammam sajju khīram'va muccati ahantam bālam anveti bhasmacchanno'va pāvako. 71 12. Verily, an evil deed committed does not immediately bear fruit, just as milk curdles not at once; smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes. 71

13. Yāvadeva anatthāya cattam bālassa jāyati Hanti bālassa sukkamsam muddham assa vipātayam. 72 13. To his ruin, indeed, the fool gains knowledge and fame; they destroy his bright lot and cleave his head. 72

70. Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ cô-sa (cỏ thơm)4 người ngu có thể lấy ăn để sống, nhưng việc ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp.5

70. Tháng tháng với ngọn cỏ, người ngu có ăn uống; không bằng phần mười sáu người hiểu pháp hữu vi.

71. Người cất sữa bò không chỉ sáng chiều đã thành vị đề hồ6 được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo nghiệp ác tuy chẳng cảm thọ ác quả liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than.

71. Nghiệp ác đã được làm, như sữa, không đông ngay, cháy ngầm theo kẻ ngu, như lửa tro che đậy.

72. Kẻ phàm phu lòng muốn được tri thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ7 cũng tiêu tan.

72. Tự nó chịu bất hạnh, khi danh đến kẻ ngu. Vận may bị tổn hại, đầu nó bị nát tan.

14. Asatam bhāvanam iccheyya purekkhārac ca bhikkhusu âvāsesu ca issariyam pājā parakulesu ca. 73 15. Mam eva katam maccantå gihī pabbajitā ubho Mam ev'ativasā assu kiccākiccesu kismici Iti bālassa sakkappo icchā māno ca vatthati. 74 14. The fool will desire undue reputation, precedence among monks, authority in the monasteries, honour among other families. 73 15. Let both laymen and monks think, "by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me". Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase. 74

16. Accā hi lābhāpanisā accā nibbānagāminī Evam etam abhiccāya bhikkhu Buddhassa sāvako Sakkāram nābhinandeyya vivekam anubrāhaye. 75 16. Surely the path that leads to worldly gain is one, and the path that leads to Nibbāna is another; understanding this, the bhikkhu, the disciple of the Buddha, should not rejoice in worldly favours, but cultivate detachment. 75

73. Kẻ ngu thường muốn hư danh: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, viện chủ trong Tăng viện, mọi người xin đến cúng dường.

73. Ưa danh không tương xứng, muốn ngồi trước tỷ-kheo; ưa quyền tại tịnh xá, muốn mọi người lễ kính.

74. Hãy để cho người tăng kẻ tục nghĩ rằng: “Sự này do ta làm, mọi việc lớn nhỏ đều theo lệnh của ta”. Kẻ ngu cứ tưởng lầm như thế nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài.

74. Mong cả hai tăng, tục, nghĩ rằng (chính ta làm), trong mọi việc lớn nhỏ, phải theo mệnh lệnh ta. Người ngu nghĩ như vậy, dục và mạn tăng trưởng.

75. Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới niết-bàn, hàng Tỷ- kheo đệ tử Phật hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm danh lợi thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.

75. Khác thay duyên thế lợi, khác thay đường niết-bàn. Tỷ-kheo, đệ tử Phật, hãy như vậy thắng tri. Chớ ưa thích cung kính, hãy tu hạnh viễn ly.

Chapter 6 PANDITA VAGGA THE WISE 1. Nidhīnam’ va pavattāram yam passe vajjadassinam Niggayhavādim medhāvim tādisam panditam bhaje Tādisam bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo. 76 1. Should one see a wise man, who, like a revealer of treasure, points out faults and reproves; let one associate with such a wise person; it will be better, not worse, for him who associates with such a one. 76

2. Ovadeyyanusāseyya asabbhā ca nivāraye Satam hi so piyo hoti asatam hoti appiyo. 77 2. Let him advise, instruct, and dissuade one from evil; truly pleasing is he to the good, displeasing is he to the bad. 77

3. Na bhaje pāpake mitte na bhaje purisādhame Bhajetha mitte kalyāne bhajetha purisuttame. 78 3. Associate not with evil friends, associate not with mean men; associate with good friends, associate with noble men. 78

VI. PHẨM HIỀN TRÍ1

76. Nếu gặp được người hiền trí chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ, xem như bậc trí thức chỉ cho kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí được lành mà không dữ.

76. Nếu thấy bậc hiền trí, chỉ lỗi và khiển trách, như chỉ chỗ chôn vàng; hãy thân cận người trí! Thân cận người như vậy, chỉ tốt hơn, không xấu.

77. Những người khéo khuyên răn dạy dỗ, can ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu. 77. Những người hay khuyên dạy, ngăn người khác làm ác, được người hiền kính yêu, bị người ác không thích.

78. Chớ nên kết bạn với người ác, chớ nên kết bạn với người kém hèn, hãy nên kết bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.

78. Chớ thân với bạn ác, chớ thân kẻ tiểu nhân. Hãy thân người bạn lành, hãy thân bậc thượng nhân.

62 | Dhammapāda

4. Dhammapīti sukham seti vippasannena cetasā Ariyappavedite dhamme sadā ramati pandito. 79 4. He who imbibes the Dhamma abides in happiness with mind pacified; the wise man ever delights in the Dhamma revealed by the Ariyas. 79

5. Udakam hi nayanti nettikā usukārā namayanti tejanam Dārum namayanti tacchakā attānam damayanti panditā. 80 5. Irrigators lead the waters; fletchers bend the shafts; carpenters bend the wood; the wise control themselves. 80

6. Selo yathā ekaghano vātena na samīrati Evam nindāpasamsāsu na samicjanti panditā. 81 6. As a solid rock is not shaken by the wind, even so the wise are not ruffled by praise or blame. 81

7. Yathā'pi rahado gambhīro vippasanno anāvilo Evam dhammāni sutvāna vippasīdanti panditā. 82 7. Just as a deep lake is clear and still, even so, on hearing the teachings, the wise become exceedingly peaceful. 82

Kinh Pháp cú | 63

79. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng nghe thánh nhơn 2 thuyết pháp.

79. Pháp hỷ đem an lạc, với tâm tư thuần tịnh; người trí thường hoan hỷ, với pháp bậc thánh thuyết.

80. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nảy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.3

80. Người trị thủy dẫn nước, kẻ làm tên nắn tên; người thợ mộc uốn gỗ, bậc trí nhiếp tự thân.

81. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, những lời phỉ báng hoặc tán dương chẳng bao giờ lay động được người đại trí.

81. Như đá tảng kiên cố, không gió nào lay động. Cũng vậy, giữa khen chê, người trí không dao động.

82. Như hồ nước sâu, yên lặng trong sạch, những người có trí sau khi nghe Pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.

82. Như hồ nước sâu thẳm, trong sáng, không khuấy đục. Cũng vậy, nghe Chánh pháp, người trí hưởng tịnh lạc.

64 | Dhammapāda

8. Sabbattha ve sappurisā cajanti na kāmakāmā lapayanti santo Sukhena phutthā athavā dukhena na uccāvacam panditā dassayanti. 83 8. The good give up (attachment for) everything; the saintly prattle not with sensual craving: whether affected by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression. 83

9. Na attahetu na parassa hetu na puttamicche na dhanam na ratttham Na iccheyya adhammena samiddhim attano sa sīlavā paccavā dhammiko siyā. 84 9. Neither for the sake of oneself nor for the sake of another (does a wise person do any wrong); he should not desire son, wealth or kingdom (by doing wrong): by unjust means he should not seek his own success. Then (only) such a one is indeed virtuous, wise and righteous. 84

10. Appakā te manussesu ye janā pāragāmino Athāyam itarā pajā tīramevānudhāvati. 85 11. Ye ca kho sammadakkhāte dhamme dhammānuvattino Te janā pāramessanti maccudheyyam suduttaram. 86 10. Few are there amongst men who go Beyond; the rest of mankind only run about on the bank. 85

Kinh Pháp cú | 65

83. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí không còn niệm mừng lo, nên chẳng bị lay động vì khổ, lạc.

83. Người hiền bỏ tất cả, người lành không bàn dục. Dầu cảm thọ lạc khổ, bậc trí không vui buồn.

84. Không vì mình cũng không vì người để làm chuyện ác, không vì cầu con trai, giàu có hay mưu việc thiên hạ để làm việc ác, không vì cầu phồn vinh cho mình bằng những phương tiện bất chánh. Người này thật là người giới hạnh, trí tuệ và chánh pháp.

84. Không vì mình, vì người, không cầu được con cái, không tài sản quốc độ, không cầu mình thành tựu, với việc làm phi pháp. Vị ấy thật trì giới, có trí tuệ, đúng pháp.

85. Trong đám nhân quần, một ít người đạt đến Bờ kia,4 còn bao nhiêu người khác thì đang quanh quẩn tại bờ này.5

85. Ít người giữa nhân loại, đến được Bờ bên kia Còn số người còn lại, xuôi ngược chạy bờ này.

86. Những người hay thuyết pháp, theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.6

66 | Dhammapāda

11. But those who act rightly according to the teaching, which is well expounded, those are they who will reach the Beyond - Nibbāna - (crossing) the realm of passions, so hard to cross. 86

12. Kanham dhammam vippahāya sukkam bhāvetha pandito Okā anokam āgamma viveke yattha dāramam. 87 13. Tatrābhiratim iccheyya hitvā kāme akiccano Pariyodapeyya attānam cittaklesehi pandito. 88 14. Yesam sambodhigesu sammā cittam subhāvitam ādānapañinissagge anupādāya ye ratā Khīnāsavā jutīmanto te loke parinibbutā. 89 12-13. Coming from home to the homeless, the wise man should abandon dark states and cultivate the bright. He should seek great delight in detachment (Nibbāna), so hard to enjoy. Giving up sensual pleasures, with no impediments, the wise man should cleanse himself of the impurities of the mind. 87-88 14. Whose minds are well perfected in the Factors of Enlightenment, who, without clinging, delight in “the giving up of grasping” (i.e., Nibbāna), they, the corruption-free, shining ones, have attained Nibbāna even in this world. 89

Kinh Pháp cú | 67

86. Những ai hành trì pháp, theo chánh pháp khéo dạy, sẽ đến Bờ bên kia, vượt ma lực khó thoát.

87. Người trí hãy mau từ bỏ hắc pháp, tu tập bạch pháp,7 xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo phép tắc Sa-môn.

87. Kẻ trí bỏ pháp đen, tu tập theo pháp trắng. Bỏ nhà, sống không nhà, sống viễn ly khó lạc.

88. Người trí cần gột sạch cấu uế trong tâm, cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục,8 chẳng còn vướng mắc chi.

88. Hãy cầu vui niết-bàn, bỏ dục, không sở hữu. Kẻ trí tự rửa sạch, cấu uế từ nội tâm.

89. Người nào chánh tâm tu tập các pháp giác chi 9 xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não 10 để trở nên sáng suốt, thì sẽ chứng Niết-bàn ngay trong đời hiện tại.

89. Những ai với chánh tâm, khéo tu tập giác chi, từ bỏ mọi ái nhiễm, hoan hỷ không chấp thủ. Không lậu hoặc, sáng chói, sống tịch tịnh ở đời.

68 | Dhammapāda

Chapter 7 ARAHANTA VAGGA THE WORTHY 1. Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi Sabbaganthappahīnassa parittāho na vijjati. 90 1. For him who has completed the journey, for him who is sorrowless, for him who from everything is wholly free, for him who has destroyed all Ties, the fever (of passion) exists not. 90

2. Uyyucjanti satīmanto na nikete ramanti te Hamsā’ va pallalam hitvā okam okam jahanti te. 91 2. The mindful exert themselves. To no abode are they attached. Like swans that quit their pools, home after home they abandon (and go). 91

3. Yesam sannicayo natthi ye pariccātabhojanā Succato animitto ca vimokkho yassa gocaro ākāse’va sakuntānam gati tesam durannayā. 92 3. They for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have Deliverance which is Void and Signless, as their object - their course, like that of birds in the air, cannot be traced. 92

Kinh Pháp cú | 69

VII. PHẨM A-LA-HÁN1

90. Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng,2 là người đi đường đã đến đích,3 chẳng còn chi lo sợ khổ đau.

90. Đích đã đến, không sầu, giải thoát ngoài tất cả, đoạn trừ mọi buộc ràng, vị ấy không nhiệt não.

91. Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia; ví như con ngỗng trời, khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái ao hồ không chút nhớ tiếc.4

91. Tự sách tấn, chánh niệm, không thích cư xá nào, như ngỗng trời rời ao, bỏ sau mọi trú ẩn.

92. Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản5 biết rõ mục đích sự ăn uống,6 tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát”,7 như chim bay giữa hư không, khó tìm thấy dấu vết.

92. Tài sản không chất chứa, ăn uống biết liễu tri, tự tại trong hành xứ, “Không, vô tướng, giải thoát.” Như chim giữa hư không, hướng chúng đi khó tìm.

70 | Dhammapāda

4. Yassalsavā parikkhīnā āhāre ca anissito Succato animitto ca vimokkho yassa gocaro ākāse’va sakuntānam padam tassa durannayam. 93 4. He whose corruptions are destroyed, he who is not attached to food, he who has Deliverance, which is Void and Signless, as his object - his path, like that of birds in the air, cannot be traced. 93

5. Yass’indriyāni samatham gatāni assā yathā sārathinā sudantā Pahīnamānassa anāsavassa devā’pi tassa pihayanti tādino. 94 5. He whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, he whose pride is destroyed and is free from the corruptions - such a steadfast one even the gods hold dear. 94

6. Pañhavi samo no virujjhati indakhīlāpamo tādi subbato Rahado’ va apetakaddamo samsārā na bhavanti tādino. 95 6. Like the earth a balanced and well-disciplined person resents not. He is comparable to an Indakhīla. Like a pool unsullied by mud, is he; to such a balanced one life’s wanderings do not arise. 95

Kinh Pháp cú | 71

93. Những vị A-la-hán đã dứt sạch các lậu hoặc,8 không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát”, như chim bay giữa hư không, khó tìm thấy dấu vết.

93. Ai lậu hoặc đoạn sạch, ăn uống không tham đắm, tự tại trong hành xứ, “Không, vô tướng, giải thoát” như chim giữa hư không, dấu chân thật khó tìm.

94. Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn, được hàng nhơn, thiên kính mộ.

94. Ai nhiếp phục các căn, như đánh xe điều ngự, mạn trừ, lậu hoặc dứt. Người vậy, chư Thiên mến.

95. Những vị A-la-hán đã bỏ hết sân hận, tâm như cõi đất bằng, chí thành kiên cố như nhân-đà-yết-la,9 như ao sâu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển. 95. Như đất, không hiềm hận, như cột trụ, kiên trì, như hồ, không bùn nhơ, không luân hồi, vị ấy.

7. Santam tassa manam hoti santā vācā ca kamma ca Sammadaccāvimuttassa upasantassa tādino. 96 7. Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action, who, rightly knowing, is wholly freed, perfectly peaceful, and equipoised. 96

8. Assaddho akataccā ca sandhicchedo ca yo naro Hatāvakāso vantāso sa ve uttamaporiso. 97 8. The man who is not credulous, who understands the Uncreated (Nibbāna), who has cut off the links, who has put an end to occasion (of good and evil), who has eschewed all desires, he indeed, is a supreme man. 97

9. Gāme vā yadi vāracce ninne vā yadi vā thale Yatthārahanto viharanti tam bhāmim rāmaneyyakam. 98 9. Whether in village or in forest in vale or on hill, wherever Arahants dwell - delightful, indeed, is that spot. 98

10. Ramanīyāni araccāni yattha na ramatī jano Vītarāgā ramissanti na te kāmagavesino. 99 10. Delightful are the forests where worldlings delight not; the passionless will rejoice (therein), (for) they seek no sensual pleasures. 99

96. Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp, hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn. 96. Người tâm ý an tịnh, lời an, nghiệp cũng an, chánh trí, chơn giải thoát; tịnh lạc là vị ấy.

97. Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai,10 đã thấu hiểu đạo vô vi,11 dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân12 cùng quả báo ràng buộc,13 lòng tham dục cũng xa lìa. Thật là bậc Vô thượng sĩ. 97. Không tin, hiểu vô vi, người cắt mọi hệ lụy; cơ hội tận, xã ly, vị ấy thật tối thượng.

98. Dù ở xóm làng, dù ở núi rừng, dù ở đất bằng, dù ở ngõ trũng,14 bất cứ ở chốn nào mà có vị A-la-hán thì ở đấy đầy cảnh tượng yên vui. 98. Làng mạc hay rừng núi, thung lũng hay đồi cao; La-hán trú chỗ nào, đất ấy thật khả ái.

99. Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích; trái lại, dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa. 99. Khả ái thay núi

rừng, chỗ người phàm không ưa; vị ly tham ưa thích, vì không tìm dục lạc.

Chapter 8
SAHASSA VAGGA
THOUSANDS
1. Sahassam api ce vācā anatthapadasamhitā
Ekam atthapadam seyyo yam sutvā upasammati. 100
1. Better than a thousand utterances, comprising useless words, is one single beneficial word, by hearing which one is pacified. 100
2. Sahassam api ce gāthā anatthapadasamhitā Ekam gāthāpadam seyyo yam sutvā upasammati. 101 2. Better than a thousand verses, comprising useless words, is one beneficial single line, by hearing which one is pacified. 101

3. Yo ce gāthāsatam bhāse anatthapadasamhitā Ekam dhammapadam seyyo yam sutvā upasammati. 102 4. Yo sahassam sahassena saggāme mānuse jine Ekac ca jeyya attānam sa ve saggāmajuttamo. 103 3. Should one recite a hundred verses, comprising useless words, better is one single word of the Dhamma, by hearing which one is pacified. 102 4. Though one should conquer a million men in battlefield,

VIII. PHẨM NGÀN

100. Đọc đến ngàn lời vô nghĩa chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền tịch tịnh.

100. Dầu nói ngàn ngàn lời, nhưng không gì lợi ích. Tốt hơn một câu nghĩa, nghe xong, được tịnh lạc.

101. Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền tịch tịnh.1

101. Dầu nói ngàn câu kệ nhưng không gì lợi ích. Tốt hơn nói một câu, nghe xong, được tịnh lạc.

102. Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa chẳng bằng một Pháp cú,2 nghe xong tâm liền tịch tịnh.

102. Dầu nói trăm câu kệ nhưng không gì lợi ích. Tốt hơn một câu pháp, nghe xong, được tịnh lạc.

103. Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường chẳng bằng tự thắng. Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất.

103. Dầu tại bãi chiến trường thắng ngàn ngàn quân địch,

yet he, indeed, is the noblest victor who has conquered himself. 103

5. Attā have jitam seyyo yā cā'yam itarā pajā Attadantassa posassa niccam saccatacārino. 104 6. N'eva devo na gandhabbo na māro saha brahmunā Jitam apajitam kayirā tathārāpassa jantuno. 105 5-6. Self-conquest is, indeed, far greater than the conquest of all other folk; neither a god nor a gandhabba, nor Māra with Brahmā, can win back the victory of such a person who is self-subdued and ever lives in restraint. 104-105

7. Māse māse sahassena yo yajetha satam samam Ekac ca bhāvitattānam muhuttam api pājaye Sā y'eva pājanā seyyo yac ce vassasatam hutam. 106 7. Though month after month with a thousand, one should make an offering for a hundred years, yet, if, only for a moment, one should honour (a Saint) who has perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of sacrifice. 106

tự thắng mình tốt hơn, thật chiến thắng tối thượng.

104. Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn tiết chế lòng tham dục.

104. Tự thắng, tốt đẹp hơn, hơn chiến thắng người khác. Người khéo điều phục mình, thường sống tự chế ngự.

105. Dù là Thiên thần, Càn-thát-bà,3 Ma vương, hay Phạm thiên,4 không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng.

105. Dầu Thiên thần, Thát-bà, dầu Ma vương, Phạm thiên không ai chiến thắng nổi, người tự thắng như vậy.

106. Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng giây lát cúng dường5 bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm.

106. Tháng tháng bỏ ngàn vàng, tế tự cả trăm năm, chẳng bằng trong giây lát, cúng dường bậc tự tu. Cùng dường vậy tốt hơn, hơn trăm năm tế tự.

8. Yo ca vassasatam jantu aggim paricare vane Ekac ca bhāvitattānam muhuttam api pājaye Sā y'eva pājanā seyyo yac ce vassasatam hutam. 107 8. Though, for a century a man should tend the (sacred) fire in the forest, yet, if, only for a moment, he should honour (a Saint) who has perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of fire-sacrifice. 107

9. Yam kicci ittham va hutam va loke samvaccharam yajetha puccapekho Sabbam pi tam na catubhāgameti abhivādanā ujjugatesu seyyo. 108 9. In this world whatever gift or alms a person seeking merit should offer for a year, all that is not worth a single quarter of the reverence towards the Upright which is excellent. 108

10. Abhivādanasīlissa niccam vaddhāpacāyino Cattāro dhammā vatthanti: āyu vanno sukham balam. 109 10. For one who is in the habit of constantly honouring and respecting the elders, four blessings increase - age, beauty, bliss, and strength. 109

107. Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa,6 chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu, cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm.

107. Dầu trải một trăm năm, thờ lửa tại rừng sâu, chẳng bằng trong giây lát, cúng dường bậc tự tu. Cúng dường vậy tốt hơn, hơn trăm năm tế tự.

108. Suốt năm cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chánh trực, chánh giác.

108. Suốt năm cúng tế vật, để cầu phước ở đời. Không bằng một phần tư kính lễ bậc chánh trực.

109. Thường hoan hỷ tôn trọng, kính lễ bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, khỏe mạnh.7

109. Thường tôn trọng, kính lễ bậc kỳ lão trưởng thượng; bốn pháp được tăng trưởng: thọ, sắc, lạc, sức mạnh.

11. Yo ca vassasatam jīve dussīlo asamāhito Ekāham jīvitam seyyo sīlavantassa jhāyino. 110 11. Though one should live a hundred years, immoral and uncontrolled, yet better, indeed, is a single day’s life of one who is moral and meditative. 110

12. Yo ca vassasatam jīve duppacco asamāhito Ekāham jīvitam seyyo paccavantassa jhāyino. 111 12. Though one should live a hundred years without wisdom and control, yet better, indeed, is a single day’s life of one who is wise and meditative. 111

13. Yo ca vassasatam jīve kusīto hīnavīriyo Ekāham jīvitam seyyo viriyam ārabhato dalham. 112 13. Though one should live a hundred years idle and inactive yet better, indeed, is a single day’s life of one who makes an intense effort. 112

14. Yo ca vassasatam jīve apassam udayavyayam Ekāham jīvitam seyyo passato udayavyayam. 113 14. Though one should live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, yet better, indeed, is a single day’s life of one who comprehends how all things rise and pass away. 113

110. Sống trăm tuổi mà phá giới, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.

110. Dầu sống một trăm năm ác giới, không thiền định; không bằng sống một ngày, trì giới, tu thiền định.

111. Sống trăm tuổi mà thiếu trí tuệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí tuệ, tu thiền định.

111. Ai sống một trăm năm, ác tuệ, không thiền định; không bằng sống một ngày, có tuệ, tu thiền định.

112. Sống trăm tuổi mà giải đải không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần.

112. Ai sống một trăm năm, lười nhác không tinh tấn; không bằng sống một ngày tinh tấn tận sức mình.

113. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sanh diệt,8 chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sanh diệt vô thường.

113. Ai sống một trăm năm, không thấy pháp sinh diệt; không bằng sống một ngày, thấy được pháp sinh diệt.

15. Yo ca vassasatam jīve apassam amatam padam Ekāham jīvitam seyyo passato amatam padam. 114 15. Though one should live a hundred years without seeing the Deathless State, yet better, indeed, is a single day’s life of one who sees the Deathless State. 114 16. Yo ca vassasatam jīve apassam dhammamuttamam Ekāham jīvitam seyyo passato dhammamuttamam. 115 16. Though one should live a hundred years not seeing the Truth Sublime, yet better, indeed, is a single day’s life of one who sees the Truth Sublime. 115

Chapter 9
PĀPA VAGGA
EVIL
1. Abhittharetha kalyāne pāpā cittam nivāraye
Dandham hi karoto puccam pāpasmim ramatī mano. 116
1. Make haste in doing good; check your mind from evil; for the mind of him who is slow in doing meritorious actions delights in evil. 116

114. Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi,9 chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy đạo vô vi tịch tịnh.

114. Ai sống một trăm năm, không thấy câu bất tử; không bằng sống một ngày, thấy được câu bất tử.

115. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy pháp tối thượng.10

115. Ai sống một trăm năm, không thấy pháp tối thượng; không bằng sống một ngày, thấy được pháp tối thượng.

IX. PHẨM ÁC

116. Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm lành giờ nào thì tâm liền ưa chuyện ác giờ ấy.

116. Hãy gấp làm điều lành, ngăn tâm làm điều ác. Ai chậm làm việc lành, ý ưa thích việc ác.

84 | Dhammapāda

2. Pāpacce puriso kayirā na tam kayirā punappunam Na tamhi chandam kayirātha dukkho pāpassa uccayo. 117 2. Should a person commit evil, he should not do it again and again; he should not find pleasure therein: painful is the accumulation of evil. 117

3. Puccam ce puriso kayirā kayirāth'etam punappunam Tamhi chandam kayirātha sukho puccassa uccayo. 118 3. Should a person perform a meritorious action, he should do it again and again; he should find pleasure therein: blissful is the accumulation of merit. 118

4. Pāpo' pi passati bhadram yāva pāpam na paccati Yadā ca paccati pāpam atha pāpo pāpāni passati. 119 5. Bhadro' pi passati pāpam yāva bhadram na paccati Yadā ca paccati bhadram atha bhadro bhadrāni passati. 120 4. Even an evil-doer sees good as long as evil ripens not; but when it bears fruit, then he sees the evil results. 119 5. Even a good person sees evil so long as good ripens not; but when it bears fruit then the good one sees the good results. 120

Kinh Pháp cú | 85

117. Nếu đã lỡ làm ác, chớ tiếp tục làm thêm, chớ vui làm việc ác. Hễ chứa ác nhất định thọ khổ.

117. Nếu người làm điều ác, chớ tiếp tục làm thêm. Chớ ước muốn điều ác, chứa ác, tất chịu khổ.

118. Nếu đã làm việc lành, hãy nên tiếp làm mãi, nên vui làm việc lành. Hễ chứa lành nhất định thọ lạc.

118. Nếu người làm điều thiện, nên tiếp tục làm thêm. Hãy ước muốn điều thiện, chứa thiện, được an lạc.

119. Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui; khi nghiệp ác đã thành thục, kẻ ác mới hay là ác.

119. Người ác thấy là hiền. khi ác chưa chín muồi, Khi ác nghiệp chín muồi, người ác mới thấy ác.

120. Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ; khi nghiệp lành đã thành thục, người lành mới biết là lành.

120. Người hiền thấy là ác, khi thiện chưa chín muồi. Khi thiện được chín muồi, người hiền thấy là thiện.

86 | Dhammapāda

6. Māvamaccetha pāpassa na mam tam āgamissati. Udabindunipātena udakumbho’ pi pārati Pārati bālo pāpassa thokathokam pi ācinam. 121 6. Do not disregard evil, saying, “It will not come nigh unto me”; by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the fool, gathering little by little, fills himself with evil. 121

7. Māvamaccetha puccassa na mam tam āgamissati. Udabindunipātena udakumbho’ pi pārati Pārati dhīro puccassa thokathokam pi ācinam. 122 7. Do not disregard merit, saying “It will not come nigh unto me”; by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the wise man, gathering little by little, fills himself with good. 122

8. Vānijo’ va bhayam maggam appasattho mahaddhano Visam jīvitukāmo’ va pāpāni parivajjaye. 123 8. Just as a merchant, with a small escort and great wealth, avoids a perilous route, just as one desiring to live avoids poison, even so should one shun evil things. 123

Kinh Pháp cú | 87

121. Chớ khinh điều ác nhỏ,1 cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.

121. Chớ chê khinh điều ác, cho rằng “chưa đến mình”. Như nước nhỏ từng giọt, rồi bình cũng đầy tràn. Người ngu chứa đầy ác, do chất chứa dần dần.

122. Chớ khinh điều lành nhỏ, cho rằng: “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên.

122. Chớ chê khinh điều thiện, cho rằng “chưa đến mình.” Như nước nhỏ từng giọt, rồi bình cũng đầy tràn. Người trí chứa đầy thiện, do chất chứa dần dần.

123. Như người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc như thế nào; thì các ngươi cũng phải tránh xa điều ác thế ấy.

123. Ít bạn đường, nhiều tiền, người buôn tránh đường hiểm. Muốn sống, tránh thuốc độc, hãy tránh ác như vậy.

88 | Dhammapāda

9. Pānimhi ce vano n’āssa hareyya pāninā visam Nābbanam visam anveti natthi pāpam akubbato. 124 9. If no wound there be in one’s hand, one may carry poison in it. Poison does not affect one who has no wound. There is no ill for him who does no wrong. 124

10. Yo appadutthassa narassa dussati suddhassa posassa anagganassa Tam eva bālam pacceti pāpam sukhumo rajo pañivātam’ va khitto. 125 10. Whoever harms a harmless person, one pure and guiltless, upon that very fool the evil recoils like fine dust thrown against the wind. 125

11. Gabbham eke uppajjanti nirayam pāpakammino Saggam sugatino yanti parinibbanti anāsavā. 126 11. Some are born in a womb; evil-doers (are born) in woeful states; the well-conducted go to blissful states; the Undefiled Ones pass away into Nibbāna. 126

12. Na antattikkhe na samuddamajjhe na pabbatānam vivaram pavissa Na vijjati so jagatippadeso yatthatthito mucceyya pāpakammā. 127 12. Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found that place on earth where abiding one may escape from (the consequences) of one's evil deed. 127

Kinh Pháp cú | 89

124. Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc; với người không làm ác thì không bao giờ bị ác.

124. Bàn tay không thương tích, có thể cầm thuốc độc. Không thương tích, tránh độc, không làm, không có ác.

125. Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, người thanh tịnh vô nhiễm; tội ác sẽ trở lại làm cho kẻ ác như ngược gió tung bụi.

125. Hại người không ác tâm, người thanh tịnh, không uế. Tội ác đến kẻ ngu, như ngược gió tung bụi.

126. Con người sinh ra từ bào thai, nhưng kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư Thiên; còn Niết-bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.

126. Một số sinh bào thai, kẻ ác sinh địa ngục. Người thiện lên cõi trời; vô lậu chứng niết-bàn.

127. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi nghiệp ác đã gây.

127. Không trên trời, giữa biển, không lánh vào động núi. Không chỗ nào trên đời, trốn được quả ác nghiệp.

90 | Dhammapāda

13. Na antattikkhe na samuddamajjhe na pabbatānam vivaram pavissa Na vijjati so jagatippadeso yatthatthitam nappasahetha maccu. 128 13. Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found that place on earth where abiding one will not be overcome by death. 128

Chapter 10
DANDA VAGGA
THE ROD OR PUNISHMENT
1. Sabbe tasanti dandassa sabbe bhāyanti maccuno
Attānam upamam katvā na haneyya na ghātaye. 129

1. All tremble at the rod. All fear death. Comparing others with oneself, one should neither strike nor cause to strike. 129
2. Sabbe tasanti dandassa sabbesam jīvitam piyam Attānam upamam katvā na haneyya na ghātaye. 130 2. All tremble at the rod. Life is dear to all. Comparing others with oneself, one should neither strike nor cause to strike. 130

Kinh Pháp cú | 91

128. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm; dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi tử thần.

128. Không trên trời, giữa biển, không lánh vào động núi. Không chỗ nào trên đời, trốn khỏi tay thần chết.

X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG 1

129. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết.

129. Mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong. Lấy mình làm thí dụ; không giết, không bảo giết.

130. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết.

130. Mọi người sợ hình phạt, mọi người thương sống còn; lấy mình làm thí dụ, không giết, không bảo giết.

92 | Dhammapāda

3. Sukhakāmāni bhātāni yo dandena vihimsati Attano sukham esāno pecca so na labhate sukham. 131 4. Sukhakāmāni bhātāni yo dandena na himsati Attano sukham esāno pecca so labhate sukham. 132 3. Whoever, seeking his own happiness, harms with the rod other pleasure-loving beings experiences no happiness hereafter. 131 4. Whoever, seeking his own happiness, harms not with the rod other pleasure-loving beings, experiences happiness hereafter. 132

5. M'āvoca pharusam kacci vuttā pañivadeyyu tam Dukkhā hi sārambhakathā pañidandā phuseyyu tam. 133 6. Sace neresi attānam kamso upahato yathā Esa patto'si nibbānam sārambho te na vijjati. 134 5. Speak not harshly to anyone. Those thus addressed will retort. Painful, indeed, is vindictive speech. Blows in exchange may bruise you. 133 6. If, like a cracked gong, you silence yourself, you have already attained Nibbāna: no vindictiveness will be found in you. 134

Kinh Pháp cú | 93

131. Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gậy não hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui.

131. Chúng sanh cầu an lạc. Ai dùng trượng hại người, để tìm lạc cho mình, đời sau không được lạc.

132. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gậy não hại kẻ khác, thì sẽ được yên vui.

132. Chúng sanh cầu an lạc, không dùng trượng hại người, để tìm lạc cho mình, đời sau được hưởng lạc.

133. Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác thì người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi. Thương thay những lời nói nóng giận, thô ác, chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như dao gậy mà thôi.

133. Chớ nói lời ác độc, nói ác, bị nói lại. Khổ thay lời phẫn nộ, đao trượng phản chạm người.

134. Nếu ngươi yên lặng như cái đồng la bể trước lời thô ác cãi vã thì ngươi đã tự tại đi trên đường Niết-bàn, người kia chẳng tranh cãi với ngươi được nữa.

134. Nếu tự mình yên lặng, như chiếc chuông bị bể; ngươi đã chứng niết-bàn ngươi không còn phẫn nộ.

94 | Dhammapāda

7. Yathā dandena gopālo gāvo pāceti gocaram Evam jarā ca maccā ca āyum pācenti pāninam. 135 7. As with a staff the herdsmen drives his kine to pasture, even so do old age and death drive out the lives of beings. 135

8. Atha pāpāni kammāni karam bālo na bujjhati Sehi kammehi dummedho aggidaóóho’ va tappati. 136 8. So, when a fool does wrong deeds, he does not realize (their evil nature); by his own deeds the stupid man is tormented, like one burnt by fire. 136

9. Yo dandena adandesu appadutthesu dussati Dasannam accataram ñhānam khippam eva nigacchati. 137 10. Vedanam pharusam jānim sarīrassa ca bhedanam Garukam vā’ pi ābādham cittakkhepam va pāpune. 138 11. Rājato vā upassaggam abbhakkhānam va dārunam Parikkhayam va cātinam bhogānam va pabhagguram. 139 12. Atha v’assa agārāni aggi ahati pāvako. Kāyassa bhedā duppacco nirayam so’papajjati. 140

Kinh Pháp cú | 95

135. Như với chiếc gậy, người chăn trâu xua trâu ra đồng; sự già, sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong.

135. Với gậy người chăn bò, lùa bò ra bãi cỏ; cũng vậy, già và chết, lùa người đến mạng chung.

136. Kẻ ngu tạo ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo. Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa để đốt mình.

136. Người ngu làm điều ác, không ý thức việc làm. Do tự nghiệp, người ngu bị nung nấu, như lửa.

137-140. Nếu lấy dao gậy hại người toàn thiện, toàn nhân,2 lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều này: Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, bị trọng bệnh bức bách, bị tán tâm loạn ý, bị vua quan bách hại, bị vu trọng tội, bị quyến thuộc ly tán, bị tài sản tan nát, phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

137. Dùng trượng phạt không trượng, làm ác người không ác. Trong mười loại khổ đau, chịu gấp một loại khổ.

138. Hoặc khổ thọ khốc liệt, thân thể bị thương vong, hoặc thọ bệnh kịch liệt, hay loạn ý tán tâm.

96 | Dhammapāda

9. He who with the rod harms the rodless and harmless, soon will come to one of these states: 137 10-12. He will be subject to acute pain, disaster, bodily injury, or even grievous sickness, or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of relatives, or destruction of wealth, or ravaging fire that will burn his house. Upon the dissolution of the body such unwise man will be born in hell. 138-140

13. Na naggacariyā na jañā na pattikā nānāsakā thandilasāyikā vā Rajo ca jallam ukkuñikappadhānam sodhenti maccam avitinnakattikham. 141 13. Not wandering naked, nor matted locks, nor filth, nor fasting, nor lying on the ground, nor dust, nor ashes, nor striving squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome doubts. 141

14. Alattikato ce’pi samam careyya santo danto niyato brahmacārī Sabbesu bhātesu nidhāya dandam so brāhmano so samano sa bhikkhu. 142 14. Though gaily decked, if he should live in peace, (with passions) subdued, (and senses) controlled, certain (of the four Paths of Sainthood), perfectly pure, laying aside the rod (in his relations) towards all living beings, a Brāhmana indeed is he, an ascetic is he, a bhikkhu is he. 142

Kinh Pháp cú | 97

139. Hoặc tai họa từ vua, hay bị vu trọng tội; bà con phải ly tán, tài sản bị nát tan.

140. Hoặc phòng ốc nhà cửa bị hỏa tai thiêu đốt. Khi thân hoại mạng chung, ác tuệ sanh địa ngục.

141. Chẳng phải đi chân không,3 chẳng phải bện tóc, chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng phải nằm trên đất, chẳng để mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm,4 mà có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.

141. Không phải sống lõa thể, bện tóc, tro trét mình, tuyệt thực, lăn trên đất, sống nhớp, siêng ngồi xổm. làm con người được sạch, nếu không trừ nghi hoặc.

142. Người nào nghiêm giữ thân tâm tịch tịnh, chế ngự, khắc phục ráo riết trên đường tu Phạm hạnh, không dùng dao gậy gia hại sinh linh, thì chính người ấy là Bà-la-môn,5 là Sa-môn,6 là Tỷ- kheo7 vậy.

142. Ai sống tự trang sức, nhưng an tịnh, nhiếp phục, sống kiên trì, Phạm hạnh, không hại mọi sinh linh; vị ấy là Phạm chí, hay sa-môn, khất sĩ.

15. Hirīnisedho puriso koci lokasmim vijjati Yo nindam apabodhati asso bhadro kasām iva. 143 16. Asso yathā bhadro kasānivittho ātāpino samvegino bhavātha. Saddhāya sīlena ca viriyena ca samādhinā dhammavinicchayena ca Sampannavijjācaranā patissatā pahassatha dukkham idam anappakam. 144 15. (Rarely) is found in this world anyone who, restrained by modesty, avoids reproach, as a thorough-bred horse (avoids) the whip. 143 16. Like a thorough-bred horse touched by the whip, even so be strenuous and zealous. By confidence, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and by being mindful, get rid of this great suffering. 144

17. Udakam hi nayanti nettikā usukārā namayanti tejanam Dārum namayanti tacchakā attānam damayanti subbatā. 145 17. Irrigators lead the waters. Fletchers bend the shafts. Carpenters bend the wood. The virtuous control themselves. 145

143. Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Nhưng người đã làm được, họ khéo tránh điều khổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da.

143. Thật khó tìm ở đời, người biết thẹn, tự chế. Biết tránh né chỉ trích như ngựa hiền tránh roi.

144. Các ngươi hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi. Hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định), trí phân biệt Chánh pháp,8 và Minh hạnh túc9 để tiêu diệt vô lượng thống khổ.

144. Như ngựa hiền chạm roi, hãy nhiệt tâm, hăng hái, với tín, giới, tinh tấn, thiền định cùng trạch pháp; Minh hạnh đủ, chánh niệm, đoạn khổ này vô lượng.

145. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì lo tự chế ngự. 145. Người trị thủy dẫn nước, kẻ làm tên nắn tên, người thợ mộc uốn ván, bậc tự điều, điều thân.

Chapter 11
JARĀ VAGGA
OLD AGE
1. Ko nu hāso kimānando niccam pajjalite sati
Andhakārena onaddhā padīpam na gavessatha. 146
1. What is laughter, what is joy, when the world is ever burning?
Shrouded by darkness, would you not seek the light? 146

2. Passa cittakatam bimbam arukāyam samussitam āturam bahusattikappam yassa natthi dhuvam ñhiti. 147 2. Behold this beautiful body, a mass of sores, a heaped-up (lump), diseased, much thought of, in which nothing lasts, nothing persists. 147

3. Parijinnam idam rūpam roganiham pabhattiguram Bhijjati pātisandeho maranantam hi jīvitam. 148 3. Thoroughly worn out is this body, a nest of diseases, perishable. This putrid mass breaks up. Truly, life ends in death. 148

XI. PHẨM GIÀ

146. Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt.1 Ở trong chỗ tối tăm bưng bít2 sao không tìm tới ánh quang minh?3 146. Cười gì, hân hoan gì, khi đời mãi bị thiêu? Bị tối tăm bao trùm, sao không tìm ngọn đèn?

147. Hãy ngắm cái thân trang sức này chỉ là đống xương4 lở lói, chồng chất tật bịnh mà người ta tưởng là êm ái,5 cái thân ấy tuyệt đối không có gì trường tồn. 147. Hãy xem bong bóng đẹp, chỗ chất chứa vết thương, bệnh hoạn nhiều suy tư, thật không gì trường cửu.

148. Cái hình hài suy già này là khu rừng già tập trung bịnh tật, dễ hư nát. Đã có tụ tất có tán, có sinh tất có tử. 148. Sắc này bị suy già, ổ tật bệnh, mỏng manh, nhóm bất tịnh, đỗ vỡ, chết chấm dứt mạng sống.

4. Yānimāni apatthāni alāpūn’ eva sārade
Kāpotakāni atthīni tāni disvāna kā rati 149
4. Like gourds cast away in autumn are these dove-hued bones.
What pleasure is there in looking at them? 149
5. Atthīnam nagaram katam mamsalohitalepanam Yattha jarā ca maccā ca māno makkho ca ohito. 150 5. Of bones is (this) city made, plastered with flesh and blood. Herein are stored decay, death, conceit, and detraction. 150

6. Jīranti ve rājarathā sucittā atho sarīram pi jaram upeti. Satam ca dhammo na jaram upeti santo have sabbhi pavedayanti. 151 6. Even ornamented royal chariots wear out. So too the body reaches old age. But the Dhamma of the Good grows not old. Thus do the Good reveal it among the Good. 151

7. Appassutalyam puriso balivaddo’ va jīrati Mamsāni tassa vanhanti paccā tassa na vanhati. 152. 7. The man of little learning grows old like the ox. His muscles grow; his wisdom grows not. 152

149. Trái hồ lô (trái bầu) về mùa thu thì khô rụng, thân này cũng vậy, rốt cuộc chỉ còn một đống xương màu lông hạc, rõ thật chẳng có gì vui. 149. Như trái bầu mùa thu, bị vất bỏ quăng đi, nhóm xương trắng bồ câu, thấy chúng còn vui gì?

150. Thân này là cái thành xây bằng xương cốt, tô quét bằng máu thịt, để cất chứa sự già và sự chết, ngã mạn và dối gian.6 150. Thành này làm bằng xương, quét tô bằng thịt máu; ở đây già và chết, mạn, lừa đảo chất chứa.

151. Cái xe vua đi dù được trang hoàng lộng lẫy cũng phải hư hoại, thân này dù có trau tria cũng phải già yếu. Chỉ trừ pháp của bậc thiện nhân7 là không bị suy già mà cứ di chuyển từ người lành này sang người lành khác. 151. Xe vua đẹp cũng già, thân này rồi sẽ già, pháp bậc thiện, không già. Như vậy bậc chí thiện nói lên cho bậc thiện.

152. Người ngu ít nghe, kém học, suốt đời như trâu, gân thịt dẫu lớn mạnh mà trí tuệ không tăng thêm.

152. Người ít nghe kém học, lớn già như trâu đực; thịt nó tuy lớn lên, nhưng tuệ không tăng trưởng.

8. Anekajāti samsāram sandhāvissam anibbisam Gahakārakam gavesanto: dukkhā jāti punappunam. 153 9. Gahakāraka dittho’ si puna geham na kāhasi: Sabbā te phāsukā bhaggā gahakuñam visattikhitam Visattikhāragatam cittam tanhānam khayam ajjhagā. 154 8. Through many a birth I wandered in samsāra, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is it to be born again and again. 153 9. O house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again. All thy rafters are broken. Thy ridge-pole is shattered. My mind has attained the unconditioned. Achieved is the end of craving. 154

10. Acaritvā brahmacariyam aladdhā yobbane dhanam Jinnakoccā’va jhāyanti khīnamacche’ va pallale. 155 11. Acaritvā brahmacariyam aladdhā yobbane dhanam Senti cāpātikhittā’va purānāni anutthunam. 156 10. They who have not led the Holy Life, who in youth have not acquired wealth, pine away like old herons at a pond without fish. 155 11. They who have not led the Holy Life; who in youth have not acquired wealth, lie like worn-out bows, sighing after the past. 156

153-154. Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống,8 tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà.9 Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi! Hỡi kẻ làm nhà! nay ta gặp được ngươi rồi. Ngươi không thể làm nhà nữa. Cột và đòn tay của ngươi đều gãy cả, nóc và xà nhà của ngươi đã tan vụn rồi. Ta đã chứng đắc Niếtbàn, bao nhiêu dục ái đều dứt sạch.10 153. Lang thang bao kiếp sống. Ta tìm nhưng chẳng gặp, người xây dựng nhà này, khổ thay, phải tái sanh. 154. Ôi! Người làm nhà kia nay ta đã thấy ngươi! Ngươi không làm nhà nữa. Đòn tay ngươi bị gãy, kèo cột ngươi bị tan tâm ta đạt tịch diệt, tham ái thảy tiêu vong.

155. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, thì khi già chẳng khác gì con cò già bên bờ ao, không kiếm ra mồi, phải ủ rũ chết mòn. 155. Lúc trẻ, không Phạm hạnh, không tìm kiếm bạc tiền. Như cò già bên ao, ủ rũ, không tôm cá. 156. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu

hành, nên khi già nằm xuống, dáng ngươi như cây cung gãy, cứ buồn than về dĩ vãng. 156. Lúc trẻ không Phạm hạnh, không tìm kiếm bạc tiền. Như cây cung bị gãy, thở than những ngày qua.

Chapter 12
ATTA VAGGA
THE SELF
1. Attānac ce piyam jaccā rakkheyya nam surakkhitam
Tinnam accataram yāmam pañijaggeyya pandito. 157
1. If one holds oneself dear, one should protect oneself well.
During every one of the three watches the wise man should keep vigil. 157
2. Attānam eva pañhamam patīrūpe nivesaye Ath'accam anusāseyya na kilisseyya pandito. 158 2. Let one first establish oneself in what is proper, and then instruct others. Such a wise man will not be defiled. 158

3. Attānam ce tathā kayirā yathaccamanusāsati Sudanto vata dammetha attā hi kira duddamo. 159 3. As he instructs others so should he himself act. Himself fully controlled, he should control (others); for oneself, indeed, is difficult to control. 159

XII. PHẨM TỰ NGÃ

157. Nếu biết tự thương mình,1 phải tự gắng bảo hộ, trong ba thời có một, người trí nên tỉnh ngộ, chớ mê man.2

157. Nếu biết yêu tự ngã, phải khéo bảo vệ mình. Người trí trong ba canh, phải luôn luôn tỉnh thức.

158. Trước hãy tự đặt mình vào chánh đạo rồi sau giáo hóa kẻ khác, hiền giả như vậy mới tránh khỏi điều lỗi lầm xảy ra.3

158. Trước hết tự đặt mình, vào những gì thích đáng. Sau mới giáo hóa người, người trí khỏi bị nhiễm.

159. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy sửa mình rồi sau sửa người. Tự sửa mình vốn là điều khó nhất.

159. Hãy tự làm cho mình, như điều mình dạy người. Khéo tự điều, điều người, khó thay, tự điều phục!

4. Attā hi attano nātho ko hi nātho paro siyā Attanā' va sudantena nātham labhati dullabham. 160 4. Oneself, indeed, is one's saviour, for what other saviour would there be? With oneself well controlled one obtains a saviour difficult to find. 160

5. Attanā’ va katam pāpam attajam attasambhavam Abhimanthati dummedham vajiram v’asmamayam manim. 161 5. By oneself alone is evil done; it is self-born, it is self-caused. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a hard gem. 161

6. Yassa accantadussīlyam māluvā sālam iv’ otatam Karoti so tatha’ ttānam yathā nam icchatī diso. 162 6. He who is exceedingly corrupt, like a māluvā creeper strangling a sal tree, does to himself what even an enemy would wish for him. 162

7. Sukarāni asādhūni attano ahitāni ca Yam ‘ve hitac ca sādhuc ca tam ve paramadukkaram. 163 7. Easy to do are things that are hard and not beneficial to oneself, but very, very, difficult indeed, to do is that which is beneficial and good. 163

160. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình4 chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.5

160. Tự mình y chỉ mình, nào có y chỉ khác. Nhờ khéo điều phục mình, được y chỉ khó được.

161. Ác nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Ác nghiệp làm hại kẻ ngu dễ dàng như kim cang phá hoại bảo thạch.

161. Điều ác tự mình làm, tự mình sanh, mình tạo. Nghiền nát kẻ ngu si, như kim cương, ngọc báu.

162. Sự phá giới làm hại mình như dây mãn-la bao quanh cây ta-la làm cho nó khô héo.6 Người phá giới là làm điều mà kẻ thù muốn làm cho họ.

162. Phá giới quá trầm trọng, như dây leo bám cây. Gieo hại cho tự thân, như kẻ thù mong ước.

163. Việc ác dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại, việc lành có lợi cho ta thì lại rất khó làm.

163. Dễ làm các điều ác, dễ làm tự hại mình. Còn việc lành, việc tốt, thật tối thượng khó làm.

8. Yo sāsanam arahatam ariyānam dhammajīvinam Pañikkosati dummedho ditthim nissāya pāpikam Phalāni katthakass’ eva attaghaccāya phallati. 164 8. The stupid man, who, on account of false views, scorns the teaching of the Arahants, the Noble Ones, and the Righteous, ripens like the fruit of the kāshta reed, only for his own destruction. 164

9. Attanā’ va katam pāpam attanā samkilissati Attanā akatam pāpam attanā’ va visujjhati Suddhi asuddhi paccattam n’ alcco acco visodhaye. 165 9. By oneself, indeed, is evil done; by oneself is one defiled. By oneself is evil left undone; by oneself indeed, is one purified. Purity and impurity depend on oneself. No one purifies another. 165

10. Attadattham paratthena bahunā’ pi na hāpaye Attadattham abhiccāya sadatthapasuto siyā. 166 10. For the sake of others’ welfare, however great, let not one neglect one’s own welfare. Clearly perceiving one’s own welfare, let one be intent on one’s own goal. 166

164. Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người hành chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, giống như cỏ cách-tha, hễ sinh quả xong liền tự diệt.7

164. Kẻ ngu si miệt thị, giáo pháp bậc la-hán, bậc thánh, bậc chánh mạng. Chính do ác kiến này, như quả loại cây lau mang quả tự hoại diệt.

165. Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô cũng bởi ta; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay không tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.

165. Tự mình, điều ác làm, tự mình làm nhiễm ô, tự mình ác không làm, tự mình làm thanh tịnh. Tịnh, không tịnh tự mình, không ai thanh tịnh ai!

166. Chớ vì lợi ích cho kẻ khác mà quên hẳn lợi ích cho chính mình.8 Người biết lo lợi ích mình mới thường chuyên tâm vào những điều ích lợi cho tất cả. 166. Dầu lợi người bao nhiêu, chớ quên phần tư lợi. Nhờ thắng trí tư lợi, hãy chuyên tâm lợi mình.

Chapter 13
LOKA VAGGA
THE WORLD

1. Hīnam dhammam na seveyya pamādena na samvase
Micchāditthim na seveyya na siyā lokavaddhano. 167

1. Do not serve mean ends. Do not live in heedlessness. Do not embrace false views. Do not be a world-upholder. 167

2. Uttitthe nappamajjeyya dhammam sucaritam care Dhammacārī sukham seti asmim loke paramhi ca. 168 3. Dhammam care sucaritam na nam duccaritam care Dhammacārī sukham seti asmim loke paramhi ca. 169 2. Be not heedless in standing (at people’s doors for alms). Observe (this) practice scrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. 168 3. Scrupulously observe (this) practice. Do not observe it unscrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. 169

4. Yathā bubbulakam passe yathā passe marīcikam Evam lokam avekkhantam maccurājā na passati. 170 4. Just as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage - if a person thus looks upon the world, the King of Death sees him not. 170

XIII. PHẨM THẾ GIAN

167. Chớ theo điều ti liệt,1 chớ đem thân buông lung. Chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần.2 167. Chớ theo pháp hạ liệt, chớ sống mặc, buông lung. Chớ tin theo tà kiến, chớ tăng trưởng tục trần.

168. Hăng hái đừng buông lung, làm theo Chánh pháp. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui.3 168. Nỗ lực, chớ phóng dật! hãy sống theo chánh hạnh. Người chánh hạnh hưởng lạc, cả đời này, đời sau. 169. Khéo thực hành Chánh pháp, chớ làm điều ác hành. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui. 169. Hãy khéo sống chánh hạnh, chớ sống theo tà hạnh! Người chánh hạnh hưởng lạc, cả đời này, đời sau.

170. Như bọt nước trôi sông, như lầu sò chợ bể.4 Nếu xem đời bằng cặp mắt ấy, thần chết không tìm tới được.

170. Hãy nhìn như bọt nước, hãy nhìn như cảnh huyễn! Quán nhìn đời như vậy, thần chết không bắt gặp.

5. Etha passath’ imam lokam cittam rājarathūpamam Yattha bālā visīdanti natthi sattigo vijānatam. 171 5. Come, behold this world which is like unto an ornamented royal chariot, wherein fools flounder, but for the wise there is no attachment. 171

6. Yo ca pubbe pamajjitvā pacchā so nappamajjati So imam lokam pabhāseti abbhā mutto’ va candimā. 172 6. Whoever was heedless before and afterwards is not; such a one illumines this world like the moon freed from clouds. 172

7. Yassa pāpam katam kammam kusalena pithīyati So imam lokam pabhāseti abbhā mutto’ va candimā. 173 7. Whoever, by a good deed, covers the evil done, such a one illumines this world like the moon freed from clouds. 173

8. Andhabhåto ayam loko tanuk’ettha vipassati Sakunto jālamutto’ va appo saggāya gacchati. 174 8. Blind is this world. Few are those who clearly see. As birds escape from a net few go to a blissful state. 174

171. Giả sử thế gian này có được lộng lẫy như chiếc xe của vua, thì trong số người xem thấy, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí chẳng hề bận tâm.

171. Hãy đến nhìn đời này, như xe vua lộng lẫy, người ngu mới tham đắm, kẻ trí nào đắm say.

172. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian, như vầng trăng ra khỏi mây mù.

172. Ai sống trước buông lung, sau sống không phóng dật; chói sáng rực đời này, như trăng thoát mây che.

173. Người nào lấy việc lành tiêu trừ việc ác, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.

173. Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, chói sáng rực đời này, như trăng thoát mây che.

174. Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.

174. Đời này thật mù quáng, ít kẻ thấy rõ ràng. Như chim thoát khỏi lưới, rất ít đi thiên giới.

9. Hamsādiccapathe yanti ākāse yanti iddhiyā Nīyanti dhīrā lokamhā jetvā māram savāhinim. 175 9. Swans wing along on the path of the sun. (Men) go through air by psychic powers. The wise are led away from the world, having conquered Māra and his host. 175

10. Ekam dhammam atītassa musāvādissa jantuno Vitinnaparalokassa natthi pāpam akāriyam. 176 10. There is no evil that cannot be done by the liar, who has transgressed the one law (of truthfulness) and who is indifferent to a world beyond. 176

11. Na ve kadariyā devalokam vajanti bālā have nappasamsanti dānam Dhīro ca dānam anumodamāno ten’eva so hoti sukhi parattha. 177 11. Verily misers go not to the celestial realms. Fools do not indeed praise liberality. The wise man rejoices in giving and thereby become happy thereafter. 177

12. Pathavyā ekarajjena saggassa gamanena vā Sabbalokādhipaccena sotāpattiphalam varam. 178 12. Better than absolute sovereignty over the earth, better than going to heaven, better than even lordship over all the worlds, is the Fruit of a Stream-Winner. 178

175. Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ dẹp ma quân, mới bay được khỏi thế gian này.

175. Như chim thiên nga bay, thần thông liệng giữa trời. Chiến thắng ma, ma quân, kẻ trí thoát đời này.

176. Những ai vi phạm đạo nhất thừa,5 những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin có đời sau, thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được.

176. Ai vi phạm một pháp, ai nói lời vọng ngữ, ai bác bỏ đời sau, không ác nào không làm.

177. Người xan tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc cúng dường, nhưng người trí thấy việc cúng dường lại tùy hỷ và tương lai họ sẽ được phần an lạc.

177. Keo kiết không sanh thiên, kẻ ngu ghét bố thí; Người trí thích bố thí, đời sau, được hưởng lạc.

178. Người thống suất cõi đất, người làm chủ chư Thiên, hết thảy vị thế chúa ấy chẳng sánh kịp một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn.6

178. Hơn thống lãnh cõi đất, hơn được sanh cõi trời, hơn chủ trì vũ trụ; quả Dự lưu tối thắng.

Chapter 14 BUDDHA VAGGA THE BUDDHA 1. Yassa jitam n’ alvajīyati jitamassa no yāti koci loke Tam Buddham anantagocaram apadam kena padena nessatha. 179 2. Yassa jālinī visattikā tanhā natthi kuhicci netave Tam Buddham anantagocaram apadam kena padena nessatha. 180 1. Whose conquest (of passion) is not turned into defeat, no conquered (passion) of his in this world follows him that trackless Buddha of infinite range, by which way will you lead him? 179 2. Him in whom there is not that entangling, embroiling craving to lead (to any life), him the trackless Buddha of infinite range - by which way will you lead him? 180

3. Ye jhānapasutā dhīrā nekkhammūpasame ratā Devā’ pi tesam pihayanti sambuddhānam satīmatam. 181 3. The wise ones who are intent on meditation, who delight in the peace of renunciation (i.e., Nibbāna), such mindful perfect Buddhas even the gods hold (most) dear. 181

XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ

179. Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình.1 Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại, huống Phật trí mênh mông2 không dấu tích,3 các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được?4

179. Vị chiến thắng không bại, vị bước đi trên đời, không dấu tích chiến thắng; Phật giới rộng mênh mông, ai dùng chân theo dõi bậc không để dấu tích?

180. Người dứt hết trói buộc, ái dục còn khó cám dỗ được họ,5 huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được?

180. Ai giải tỏa lưới tham, ái phược hết dắt dẫn, Phật giới rộng mênh mông, ai dùng chân theo dõi, bậc không để dấu tích?

181. Người tu trì thiền định,6 ưa xuất gia,7 ở chỗ thanh vắng. Người có chánh niệm chánh giác, bao giờ cũng được sự ái kính của trời, người.

181. Người trí chuyên thiền định, thích an tịnh viễn ly. Chư thiên đều ái kính, bậc chánh giác, chánh niệm.

4. Kiccho manussapañilābho kiccham macchāna jīvitam Kiccham saddhammasavanam kiccho buddhānam uppādo. 182 4. Rare is birth as a human being. Hard is the life of mortals. Hard is the hearing of the Sublime Truth. Rare is the appearance of the Buddhas. 182

5. Sabbapāpassa akaranam kusalassa upasampadā Sacittapariyodapanam etam buddhāna sāsanam. 183 6. Khantī paramam tapo titikkhā nibbānam paramam vadanti buddhā. Na hi pabbajito parūpaghātī samano hoti param viheñhayanto. 184 7. Anūpavādo anūpaghāto pātimokkhe ca samvaro Mattaccutā ca bhattasmim pantac ca sayanāsanam Adhicitte ca āyogo etam buddhāna sāsanam. 185 5. Not to do any evil, to cultivate good, to purify one’s mind, this is the Teaching of the Buddhas. 183 6. Forbearing patience is the highest austerity. Nibbāna is supreme, say the Buddhas. He, verily, is not a recluse who harms another. Nor is he an ascetic who oppresses others. 184 7. Not insulting, not harming, restraint according to the Fundamental Moral Code, moderation in food, secluded abode, intent on higher thoughts, this is the Teaching of the Buddhas. 185

182. Được sanh làm người là khó, được sống trọn đời còn khó hơn, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời còn khó hơn. 182. Khó thay, được làm người, khó thay, được sống còn, khó thay, nghe diệu pháp, khó thay, Phật ra đời!

183. Chớ làm điều ác, gắng làm việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy, lời chư Phật dạy.8 183. Không làm mọi điều ác, thành tựu các hạnh lành. Tâm ý giữ trong sạch, chính lời chư Phật dạy. 184. Chư Phật thường dạy Niết-bàn là quả vị tối thượng. Nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là Sa-môn.9 184. Chư Phật thường giảng dạy; nhẫn, khổ hạnh tối thượng, niết-bàn, quả tối thượng; xuất gia không phá người; sa-môn không hại người. 185. Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định.10 Ấy lời chư Phật dạy. 185. Không phỉ báng, phá hoại, hộ trì giới căn bản, ăn uống có tiết độ, sàng tọa chỗ nhàn tịnh, chuyên chú tăng thượng tâm, chính lời chư Phật dạy.

8. Na kahāpanavassena titti kāmesu vijjati Appassādā dukhā kāmā iti viccāya pandito. 186 9. Api dibbesu kāmesu ratim so n’ aldhigacchati. Tanhakkhayarato hoti sammāsambuddhasāvako. 187 8-9. Not by a shower of gold coins does contentment arise in sensual pleasures. Of little sweetness, and painful, are sensual pleasures. Knowing thus, the wise man finds no delight even in heavenly pleasures. The disciple of the Fully Enlightened One delights in the destruction of craving. 186-187

10. Bahū ve saranam yanti pabbatāni vanāni ca ārāmarukkhacetyāni manussā bhayatajjitā. 188 11. N'etam kho saranam khemam n'etam saranam uttamam N'etam saranam āgamma sabbadukkhā pamuccati. 189 12. Yo ca buddhac ca dhammac ca sattighac ca saranam gato Cattāri ariyasaccāni sammappaccāya passati. 190 13.

Dukkham dukkhasamuppādam dukkhassa ca atikkamam Ariyaccatthattigikam maggam dukkhāpasamagāminam. 191

Kinh Pháp cú | 123

186-187. Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng làm thỏa mãn lòng tham dục. Người trí đã biết rõ ái dục vui ít khổ nhiều. Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, ngươi cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử đấng Chánh giác chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi.

186. Dầu mưa bằng tiền vàng, các dục khó thỏa mãn. Dục đắng nhiều ngọt ít, biết vậy là bậc trí.

187. Đệ tử bậc Chánh giác, không tìm cầu dục lạc. Dầu là dục chư thiên, chỉ ưa thích ái diệt.

188-192.Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y rừng cây, quy y miếu thờ thọ thần, nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, không là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại, quy y Phật, Pháp, Tăng, phát trí tuệ chơn chánh, hiểu thấu Bốn lẽ mầu11: Biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt, và biết Tám chi Thánh đạo12 diệt trừ hết khổ não. Đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y được như vậy, giải thoát hết khổ đau.

188. Loài người sợ hoảng hốt, tìm nhiều chỗ quy y, hoặc rừng rậm, núi non, hoặc vườn cây, đền tháp.

189. Quy y ấy không ổn, không quy y tối thượng. Quy y các chỗ ấy, không thoát mọi khổ đau?

124 | Dhammapāda

14. Etam kho saranam khemam etam saranam uttamam Etam saranam āgamma sabbadukkhā pamuccati. 192 10. To many a refuge fear-stricken men betake themselves - to hills, woods, groves, trees, and shrines. 188 11. Nay no such refuge is safe, no such refuge is supreme. Not by resorting to such a refuge is one freed from all ill. 189 12-14. He who has gone for refuge to the Buddha, the Dhamma, and the Sangha, sees with right knowledge the four Noble Truths - Sorrow, the Cause of Sorrow, the Transcending of Sorrow, and the Noble Eightfold Path which leads to the Cessation of Sorrow. This, indeed, is refuge secure. This, indeed, is refuge supreme. By seeking such refuge one is released from all sorrow. 190-192

15. Dullabho purisājacco na so sabbattha jāyati Yattha so jāyati dhīro tam kulam sukhamedhati. 193 15. Hard to find is a man of great wisdom: such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family thrives. 193

16. Sukho buddhānam uppādo sukhā saddhammadesanā Sukhā sanghassa sāmaggi samaggānam tapo sukho. 194 16. Happy is the birth of Buddhas. Happy is the teaching of the sublime Dhamma. Happy is the unity of the Sangha. Happy is the discipline of the united ones. 194

Kinh Pháp cú | 125

190. Ai quy y đức Phật, chánh pháp và chư tăng, ai dùng chánh tri kiến, thấy được Bốn thánh đế.

191. Thấy khổ và khổ tập, thấy sự khổ vượt qua, thấy Đường thánh tám ngành, đưa đến khổ não tận.

192. Thật quy y an ổn, thật quy y tối thượng. Có quy y như vậy, mới thoát mọi khổ đau.

193. Rất khó gặp được bậc thánh nhơn,13 vì chẳng phải thường có. Phàm ở đâu có người trí ra đời thì ở đó gia tộc được an lành.

193. Khó gặp bậc thánh nhơn, không phải đâu cũng có. Chỗ nào bậc trí sanh, gia đình tất an lạc.

194. Hạnh phúc thay đức Phật ra đời, hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp; hạnh phúc thay Tăng-già hòa hợp; hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu.

194. Vui thay, Phật ra đời!
Vui thay, Pháp được giảng!
Vui thay, Tăng hòa hợp!
Hòa hợp tu, vui thay!
126 | Dhammapāda

17. Pūjārahe pūjayato Buddhe yadi va sāvake Papaccasamatikkante tinnasokapariddave. 195 18. Te tādise pūjayato nibbute akutobhaye Na sakkā puccam sankhātum im' ettam'iti kenaci. 196 17-18. He who reverences those worthy of reverence, whether Buddhas or their disciples; those who have overcome the impediments and have got rid of grief and lamentation - the merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone as such and such. 195-196

Chapter 15
SUKHA VAGGA
HAPPINESS
1. Susukham vata jīvāma verinesu averino
Verinesu manussesu viharāma averino. 197
2. Susukham vata jīvāma āturesu anāturā âturesu manussesu viharāma anāturā. 198
3. Susukham vata jīvāma ussukesu anussukā
Ussukesu manussesu viharāma anussukā. 199
Kinh Pháp cú | 127

195-196. Cúng dường những vị đáng cúng dường là Phật hay đệ tử của Ngài – những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi mọi lo âu – công đức của người cúng dường bậc tịch tịnh vô úy như vậy không thể kể lường.

195. Cúng dường bậc đáng cúng, chư Phật hoặc đệ tử, các bậc vượt hý luận, đoạn diệt mọi sầu bi.

196. Cúng dường bậc như vậy, tịch tịnh, không sợ hãi, các công đức như vậy, không ai ước lường được.

XV. PHẨM AN LẠC

197. Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán. Giữa những người thù oán, ta sống không thù oán.

197. Vui thay, chúng ta sống, không hận, giữa hận thù! Giữa những người thù hận, ta sống, không hận thù!

198. Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh.2 Giữa những người tật bệnh, ta sống không tật bệnh.

198. Vui thay, chúng ta sống, không bệnh, giữa ốm đau!

1. Ah, happily do we live without hate amongst the hateful; amidst hateful men we dwell unhating. 197 2. Ah, happily do we live in good health amongst the ailing; amidst ailing men we dwell in good health. 198 3. Ah, happily do we live without yearning (for sensual pleasures) amongst those who yearn (for them); amidst those who yearn (for them) we dwell without yearning. 199

4. Susukham vata jīvāma yesam no natthi kiccanam Pītibhakkhā bhavissāma devā ābhassarā yathā. 200 4. Ah, happily do we live we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm. 200

5. Jayam veram pasavati dukkham seti parājito Upasanto sukham seti hitvā jayaparājayam. 201 5. Victory breeds hatred. The defeated live in pain. Happily the peaceful live, giving up victory and defeat. 201

6. Natthi rāgasamo aggi natthi dosasamo kali Natthi khandhasamā dukkhā natthi santiparam sukham. 202 6. There is no fire like lust, no crime like hate. There is no ill like the body, no bliss higher than Peace (Nibbāna). 202

Giữa những người bệnh hoạn, ta sống, không ốm đau. 199. Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục. Giữa những người tham dục, ta sống không tham dục. 199. Vui thay, chúng ta sống, không rộn giữa rộn ràng; Giữa những người rộn ràng, ta sống, không rộn ràng.

200. Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại,3 ta thường sống với những điều hỷ lạc như những vị trời Quang âm.4 200. Vui thay chúng ta sống, không gì, gọi của ta. Ta sẽ hưởng hỷ lạc, như chư thiên Quang âm.

201. Thắng lợi bị thù oán, thất bại bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống hòa hiếu an vui. 201. Chiến thắng sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau. Sống tịch tịnh an lạc, bỏ sau mọi thắng bại.

202. Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân hận.
Không khổ nào bằng khổ ngũ uẩn và không vui nào bằng vui
Niết-bàn.
202. Lửa nào sánh lửa tham?
ác nào bằng sân hận?
khổ nào sánh khổ uẩn, lạc nào bằng tịnh lạc.
130 | Dhammapāda

7. Jighacchā paramā rogā samkhārā paramā dukhā
Etam catvā yathābhūtam
Nibbānam paramam sukham. 203
7. Hunger is the greatest disease. Aggregates are the greatest ill.
Knowing this as it really is, (the wise realize) Nibbāna, bliss supreme. 203
8. Ārogyaparamā lābhā santutthi paramam dhanam Vissāsaparamā cātī nibbānam paramam sukham. 204 8. Health is the highest gain. Contentment is the greatest wealth. The trusty are the best kinsmen. Nibbāna is the highest bliss. 204

9. Pavivekarasam pītvā rasam upasamassa ca Niddaro hoti nippāpo dhammapītirasam pibam. 205 9. Having tasted the flavour of seclusion and the flavour of appeasement, free from anguish and stain becomes he, imbibing the taste of the joy of the Dhamma. 205

10. Sādhu dassanam ariyānam sannivāso sadā sukhā Adassanena bālānam niccam eva sukhī siyā. 206 11. Bālasangatacārī hi dīgham addhāna socati

Kinh Pháp cú | 131

203. Đói là chứng bệnh lớn, vô thường5 là nỗi khổ lớn; biết được đúng như thế, đạt đến Niết-bàn vui tối thượng.

203. Đói ăn, bệnh tối thượng, các hành, khổ tối thượng. Hiểu như thực là vậy, niết-bàn, lạc tối thượng.

204. Không bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết-bàn là vui tối thượng.

204. Không bệnh, lợi tối thượng, biết đủ, tiền tối thượng, thành tín đối với nhau, là bà con tối thượng. Niết-bàn, lạc tối thượng.

205. Ai từng nếm mùi độc cư, ai từng nếm mùi tịch tịnh, người ấy còn ưa nếm mùi pháp vị, để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi.

205. Đã nếm vị độc cư, được hưởng vị nhàn tịnh, không sợ hãi, không ác, nếm được vị Pháp hỷ.

206. Gặp được bậc thánh nhơn là rất quí, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si, nên người kia thường hoan hỷ.

206. Lành thay, thấy thánh nhân, sống chung thường hưởng lạc. Không thấy những người ngu, thường thường được an lạc.

Dukkho bālehi samvāso amitten’ eva sabbadā. Dhīro ca sukhasamvāso cātīnam’ va samāgamo. 207 12. Tasmā hi:- Dhīrac ca paccac ca bahussutac ca dhorayhasīlam vatavantam āriyam Tam tādisam sappurisam sumedham bhajetha nakkhattapatham’ va candimā. 208 10. Good is the sight of the Ariyas: their company is ever happy. Not seeing the foolish, one may ever be happy. 206 11. Truly he who moves in company with fools grieves for a long time. Association with the foolish is ever painful as with a foe. Happy is association with the wise, even like meeting with kinsfolk. 207 12. Therefore: With the intelligent, the wise, the learned, the enduring, the dutiful, and the Ariya - with a man of such virtue and intellect should one associate, as the moon (follows) the starry path. 208

Chapter 16

PIYA VAGGA

AFFECTION

1. Ayoge yucjam attānam yogasmic ca ayojayam

Attham hitvā piyaggāhī piheť attānuyoginam. 209

2. Mā piyehi samāgacchi appiyehi kudācanam

207. Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn; ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí vui như hội ngộ với người thân.

207. Sống chung với người ngu, lâu dài bị lo buồn. Khổ thay gần người ngu, như thường sống kẻ thù. Vui thay, gần người trí, như chung sống bà con.

208. Đúng thật như vậy, người hiền trí, người đa văn, người trì giới chân thành và bậc thánh giả; được đi theo những bậc thiện nhân, hiền tuệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo quỹ đạo tinh tú.

208. Do vậy:

Bậc hiền sĩ, trí tuệ bậc nghe nhiều, trì giới, bậc tự chế, thánh nhân;

hãy gần gũi, thân cận.

Thiện nhân, trí giả ấy, như trăng theo đường sao.

XVI. PHẨM HỶ ÁI

209. Chuyên tâm làm những việc không đáng làm,1 nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông.2

209. Tự chuyên, không đáng chuyên không chuyên, việc đáng chuyên.

Piyānam adassanam dukkham appiyānac ca dassanam. 210 3. Tasmā piyam na kayirātha piyalpāyo hi pāpako Ganthā tesam na vijjanti yesam natthi piyalppiyam. 211 1. Applying oneself to that which should be avoided, not applying oneself to that which should be pursued, and giving up the quest, one who goes after pleasure envies them who exert themselves. 209 2. Consort not with those that are dear, never with those that are not dear; not seeing those that are dear and seeing those that are not dear, are both painful. 210 3. Hence hold nothing dear, for separation from those that are dear is bad; bonds do not exist or those to whom naught is dear or not dear. 211

4. Piyato jāyati soko piyato jāyati bhayam Piyato vippamuttassa natthi soko kuto bhayam. 212 4. From endearment springs grief, from endearment springs fear; for him who is wholly free from endearment there is no grief, much less fear. 212

5. Pemato jāyati soko pemato jāyati bhayam Pemato vippamuttassa natthi soko kuto bhayam. 213 5. From affection springs grief, from affection springs fear; for him who is wholly free from affection there is no grief, much less fear. 213

Bỏ đích, theo hỷ ái, ganh tị bậc tự chuyên.

210. Chớ kết giao với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa. Không gặp được người thương yêu là khổ, gặp người cừu oán cũng khổ.

210. Chớ gần gũi người yêu, trọn đời xa kẻ ghét. Yêu không gặp là khổ, oán phải gặp cũng đau.

211. Thế nên chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét thì không điều gì ràng buộc được.

211. Do vậy chớ yêu ai, ái biệt ly là ác. Những ai không yêu ghét, không thể có buộc ràng.

212. Từ hỷ ái sinh lo, từ hỷ ái sinh sợ; xa lìa hết hỷ ái, chẳng còn lo sợ gì.

212. Do ái sinh sầu ưu, do ái sinh sợ hãi. Ai thoát khỏi tham ái, không sầu, đâu sợ hãi?

213. Từ tham ái sinh lo, từ tham ái sinh sợ; xa lìa hết tham ái, chẳng còn lo sợ gì.

213. Ái luyến sinh sầu ưu, ái luyến sinh sợ hãi. Ai giải thoát ái luyến không sầu, đâu sợ hãi?

6. Ratiyā jāyati soko ratiyā jāyati bhayam Ratiyā vippamuttassa natthi soko kuto bhayam. 214 6. From attachment springs grief, from attachment springs fear; for him who is wholly free from attachment there is no grief, much less fear. 214

7. Kāmato jāyati soko kāmato jāyati bhayam Kāmato vippamuttassa natthi soko kuto bhayam. 215 7. From lust springs grief, from lust springs fear; for him who is wholly free from lust there is no grief, much less fear. 215

8. Tanhāya jāyati soko tanhāya jāyati bhayam Tanhāya vippamuttassa natthi soko kuto bhayam. 216 8. From craving springs grief, from craving springs fear; for him who is wholly free from craving there is no grief, much less fear. 216

9. Sīladassanasampannam dhammattham saccavedinam Attano kammakubbānam tam jano kurute piyam. 217 9. Whoso is perfect in virtue, and insight, is established in the Dhamma, has realized the Truths, and fulfils his own duties him do folk hold dear. 217

214. Từ tham dục sinh lo, từ tham dục sinh sợ; xa lìa hết tham dục, chẳng còn lo sợ gì.

214. Hỷ ái sinh sầu ưu, hỷ ái sinh sợ hãi. Ai giải thoát hỷ ái, không sầu, đâu sợ hãi?

215. Từ lạc dục sinh lo, từ lạc dục sinh sợ; xa lìa hết lạc dục, chẳng còn lo sợ gì.

215. Dục ái sinh sầu ưu, dục ái sinh sợ hãi. Ai thoát khỏi dục ái, không sầu, đâu sợ hãi?

216. Từ ái dục sinh lo, từ ái dục sinh sợ; xa lìa hết ái dục, chẳng còn lo sợ gì.

216. Tham ái sinh sầu ưu, tham ái sinh sợ hãi. Ai giải thoát tham ái, không sầu, đâu sợ hãi.

217. Đầy đủ giới hạnh và chánh kiến, an trú Chánh pháp,3 rõ lý chơn thường,4 viên mãn các công hạnh,5 ấy mới là người đáng ái mộ.

217. Đủ giới đức, chánh kiến; trú pháp, chứng chân lý, tự làm công việc mình, được quần chúng ái kính.

10. Chandajāto anakkhāte manasā ca phuño siyā Kāmesu ca appañibaddhacitto uddhamsoto’ti vuccati. 218 10. He who has developed a wish for the Undeclared (Nibbāna), he whose mind is thrilled (with the three Fruits), he whose mind is not bound by material pleasures, such a person is called an “Upstream-bound One”. 218

11. Cirappavāsim purisam dūrato sotthim āgatam Yātimittā suhajjā ca abhinandanti sāgatam. 219 12. Tath’ eva katapuccam pi asmā lokā param gatam Puccāni patiganhanti piyam cātim’ va āgatam. 220 11. A man long absent and returned safe from afar, his kinsmen, friends, and well-wishers welcome on his arrival. 219 12. Likewise, his good deeds will receive the well-doer who has gone from this world to the next, as kinsmen will receive a dear one on his return. 220

218. Khát cầu pháp ly ngôn,6 sung mãn tâm cứu xét, không đắm mê dục lạc, ấy là bậc Thượng lưu.7

218. Ước vọng pháp ly ngôn ý cảm xúc thượng quả. Tâm thoát ly các dục, xứng gọi bậc Thượng lưu.

219-220. Người khách ly hương lâu ngày, từ phương xa trở về an ổn, được bà con thân hữu đón mừng như thế nào, thì người tạo phước nghiệp cũng vậy, khi từ cõi đời này sang cõi đời khác, phước nghiệp của họ là kẻ thân hữu đón mừng họ.

219. Khách lâu ngày ly hương, an toàn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng.

220. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành. Đời này đến đời kia, như thân nhân, đón chào.

Chapter 17 KODHA VAGGA ANGER 1. Kodham jahe vippajaheyya mānam saccojanam sabbam atikkameyya Tam nāmarūpasmim asajjamānam akiccanam nānupatanti dukkhā. 221 1. One should give up anger. One should abandon pride. One should overcome all fetters. Ills never befall him who clings not to mind and body and is passionless. 221

2. Yo ve uppatitam kodham ratham bhantam' va dhāraye Tam aham sārathim brūmi rasmiggāho itaro jano. 222 2. Whoso checks his uprisen anger as though it were a rolling chariot, him I call a true charioteer. Other charioteers are mere rein-holders. 222

3. Akkodhena jine kodham asādhum sādhunā jine Jine kadariyam dānena saccena alikavādinam. 223 3. Conquer anger by love. Conquer evil by good. Conquer the stingy by giving. Conquer the liar by truth. 223

4. Saccam bhane na kujjheyya dajjā' ppasmim pi yācito Etehi tīhi ñhānehi gacche devāna santike. 224 4. One should utter the truth. One should not be angry. One should

XVII. PHẨM PHẪN NỘ

221. Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu mạn, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc,1 người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được.

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn, vượt qua mọi kiết sử. Không chấp trước danh sắc; khổ không theo vô sản.

222. Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy nhanh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ.2

222. Ai chận được phẫn nộ, như dừng xe đang lăn; ta gọi, người đánh xe. Kẻ khác, cầm cương hờ.

223. Lấy không giận thắng giận, lấy lành thắng chẳng lành, lấy cúng dường thắng xan tham, lấy chân thật thắng hư ngụy.

223. Lấy không giận thắng giận, lấy thiện thắng không thiện, lấy thí thắng xan tham, lấy chơn thắng hư ngụy.

224. Nói chân thật, không giận hờn, san sẻ cho người xin;3 đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên.

224. Nói thật, không phẫn nộ, của ít, thí người xin.

142 | Dhammapāda

give even from a scanty store to him who asks. Along these three paths one may go to the presence of the gods. 224

5. Ahimsakā ye munayo niccam kāyena samvutā Te yanti accutam ñhānam yattha gantvā na socare. 225 5. Those sages who are harmless, and are ever restrained in body, go to the deathless state (Nibbāna), whither gone they never grieve. 225

6. Sadā jāgaramānānam ahorattānusikkhinam Nibbānam adhimuttānam attham gacchanti āsavā. 226 6. The defilements of those who are ever vigilant, who discipline themselves day and night, who are wholly intent on Nibbāna, are destroyed. 226

7. Porānam etam atula n'etam ajjatanām iva
Nindanti tunhim alsīnam nindanti bahubhāninam
Mitabhāninam pi nindanti natthi loke anindito. 227
8. Na calhu na ca bhavissati na c'etarahi vijjati
Ekantam nindito poso ekantam vā pasamsito. 228
9. Yac ce viccå pasamsanti anuvicca suve suve
Kinh Pháp cú | 143

Nhờ ba việc lành này, người đến gần thiên giới.

225. Không làm hại người thanh tịnh, thường chế phục thân tâm, thì đạt đến nơi bất tử chẳng còn ưu bi.

225. Bậc hiền không hại ai, thân thường được chế ngự, đạt được cảnh bất tử, đến đây, không ưu sầu.

226. Những người thường giác tỉnh, ngày đêm chuyên tu học, chí hướng đến Niết-bàn, thì mọi phiền não dứt sạch.

226. Những người thường giác tỉnh, ngày đêm siêng tu học, chuyên tâm hướng niết-bàn, mọi lậu hoặc được tiêu.

227. A-đa-la4 nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa đã từng nói: làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, ít nói cũng bị người chê; làm người không bị chê thực là chuyện khó có ở thế gian này.

227. A-tu-la, nên biết, xưa vậy, nay cũng vậy, ngồi im, bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói vừa phải, bị chê. Làm người không bị chê, thật khó tìm ở đời.

144 | Dhammapāda

Acchiddavuttim medhāvim paccāsīlasamāhitam 229 10. Nekkham jambonadass' eva ko tam ninditum arahati Devā'pi nam pasamsanti brahmunā'pi pasamsito. 230 7. This,

O Atula, is an old saying; it is not one of today only: they blame those who sit silent, they blame those who speak too much. Those speaking little too they blame. There is no one who is not blamed in this world. 227 8. There never was, there never will be, nor does there exist now, a person who is wholly blamed or wholly praised. 228 9. Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue. 229 10. Who deigns to blame him who is like a piece of refined gold? Even the gods praise him; by Brahma too he is praised. 230

11. Kāyappakopam rakkheyya kāyena samvuto siyā
Kāyaduccaritam hitvā kāyena sucaritam care. 231
12. Vacīpakopam rakkheyya vācāya samvuto siyā
Vacīduccaritam hitvā vācāya sucaritam care. 232
Kinh Pháp cú | 145

228. Toàn bị người chê, hay toàn được người khen, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được. 228. Xưa, vị lai, và nay, đâu có sự kiện này, người hoàn toàn bị chê, người trọn vẹn được khen. 229. Cứ mỗi buổi mai thức dậy, tự biết phản tỉnh, hành động không tì vết, trí tuệ hiền minh, giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương. 229. Sáng sáng, thẩm xét kỹ; bậc có trí tán thán. Bậc trí không tì vết, đầy đủ giới định tuệ. 230. Phẩm chất đúng loại vàng Diêm-phù;5 thì ai chê bai được? Đó là hạng Bà-la-môn được chư Thiên tán thưởng. 230. Hạnh sáng như vàng ròng, ai dám chê vị ấy? chư Thiên phải khen thưởng, Phạm thiên cũng tán dương.

231. Giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành.

231. Giữ thân đừng phẫn nộ, phòng thân khéo bảo vệ, từ bỏ thân làm ác, với thân làm hạnh lành.

232. Giữ lời đừng nóng giận, điều phục lời chánh chơn, xa lìa lời thô ác, dùng lời tu hạnh lành.

146 | Dhammapāda

13. Manopakopam rakkheyya manasā samvuto siyā Manoduccaritam hitvā manasā sucaritam care. 233 14. Kāyena samvutā dhīrā atho vācāya samvutā Manasā samvutā dhīrā te ve suparisamvutā. 234 11. One should guard against misdeeds (caused by) the body, and one should be restrained in body. Giving up evil conduct in body, one should be of good bodily conduct. 231 12. One should guard against misdeeds (caused by) speech, and one should be restrained in speech. Giving up evil conduct in speech, one should be of good conduct in speech. 232 13. One should guard against misdeeds (caused by) the mind, and one should be restrained in mind. Giving up evil conduct in mind, one should be of good conduct in mind. 233 14. The wise are restrained in deed; in speech, too, they are restrained. The wise, restrained in mind, are indeed those who are perfectly restrained. 234

Chapter 18

MALA VAGGA

IMPURITIES OR TAINTS

1. Pandupalāso’ va’ dāni’ si yamapurisā’pi ca tam upatthitā

Uyyogamukhe ca titthasi pātheyyam pi ca te na vijjati. 235

Kinh Pháp cú | 147

232. Giữ lời đừng phẫn nộ, phòng lời, khéo bảo vệ. Từ bỏ lời thô ác, với lời, nói điều lành.

233. Giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần; xa lìa ý hung ác, dùng ý tu hạnh lành.

233. Giữ ý đừng phẫn nộ, phòng ý, khéo bảo vệ, từ bỏ ý nghĩ ác, với ý, nghĩ hạnh lành.

234. Người trí điều phục thân, cũng điều phục ngôn ngữ, điều phục luôn tâm ý, cả ba nghiệp thảy điều phục.

234. Bậc trí bảo vệ thân, bảo vệ luôn lời nói, bảo vệ cả tâm tư. Ba nghiệp khéo bảo vệ.

XVIII. PHẨM CẤU UẾ

235. Ngươi đã giống như ngọn lá khô, Diêm-ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Ngươi đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ hành của ngươi thiếu hẳn lương thực.

148 | Dhammapāda

2. So karohi dīpam attano khippam vāyama pandito bhava Niddhantamalo anangano dibbam ariyabhūmim ehisi. 236 3. Upanītavayo va’dāni’si sampayāto’si yamassa santike Vāso’pi ca te natthi antarā pātheyyam pi ca te na vijjati. 237 4. So karohi dīpam attano khippam vāyama pandito bhava Niddhantamalo anangano na puna jātijaram upehisi. 238 1. Like a withered leaf are you now. The messengers of death wait on you. On the threshold of decay you stand. Provision too there is none for you. 235 2. Make an island unto yourself. Strive quickly; become wise. Purged of stain and passionless, you shall enter the heavenly stage of the Ariyas. 236 3. Your life has come to an end now. To the presence of death you are setting out. No halting place is there for you by the way. Provision too there is none for you. 237 4. Make an island unto yourself. Strive without delay; become wise. Purged of stain and passionless, you will not come again to birth and old age. 238

Kinh Pháp cú | 149

235. Ngươi nay giống lá héo, Diêm sứ đang chờ ngươi. Ngươi đứng trước cửa chết, đường trường thiếu tư lương. 236. Ngươi hãy tự lo tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, để bước lên thánh cảnh chư Thiên.1 236. Hãy tự làm hòn đảo, tinh cần gấp, sáng suốt, trừ cấu uế, thanh tịnh, đến thánh địa chư Thiên. 237. Đời sống ngươi sắp lụn tàn, ngươi đang dịch bước đến gần Diêm vương, giữa đường không nơi ngơi nghỉ, bước lữ hành của ngươi thiếu hẳn lương thực. 237. Đời ngươi nay sắp tàn, tiến gần đến Diêm vương, giữa

đường không nơi nghỉ, đường trường thiếu tư lương. 238. Ngươi hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan. 238. Hãy tự làm hòn đảo, tinh cần gấp sáng suốt, trừ cấu uế, thanh tịnh, chẳng trở lại sanh già.

5. Anupubbena medhāvī thokathokam khane khane Kammāro rajatass' eva niddhame malam attano. 239 5. By degrees, little by little, from time to time, a wise person should remove his own impurities, as a smith removes (the dross) of silver. 239

6. Ayasā' va malam samutthitam tadutthāya tam'eva khādati Evam atidhonacārinam sakakammāni nayanti duggatim. 240 6. As rust sprung from iron eats itself away when arisen, even so his own deeds lead the transgressor to states of woe. 240

7. Asajjhāyamalā mantā anutthānamalā gharā Malam vannassa kosajjam pamādo rakkhato malam. 241 7. Non-recitation is the rust of incantations; non-exertion is the rust of homes; sloth is the taint of beauty; carelessness is the flaw of a watcher. 241

8. Mal' itthiyā duccaritam maccheram dadato malam
Malā ve pāpakā dhammā asmim loke paramhi ca. 242
9. Tato malā malataram avijjā paramam malam
Etam malam pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo. 243

239. Hết sát-na này đến sát-na khác, người trí lo gột trừ dần những cấu uế nơi mình, như người thợ vàng cần mẫn gột trừ cặn bã khỏi chất vàng ròng.

239. Bậc trí theo tuần tự, từng sát-na trừ dần. Như thợ vàng lọc bụi trừ cấu uế nơi mình.

240. Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, ác nghiệp do ngươi gây ra rồi trở lại dắt ngươi đi vào cõi ác.

240. Như sét từ sắt sinh, sắt sanh lại ăn sắt. Cũng vậy, quá lợi dưỡng tự nghiệp dẫn cõi ác.

241. Không tụng tập là vết nhơ của sự học kinh điển,2 không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép tự vệ.

241. Không tụng làm nhớp kinh, không đứng dậy, bẩn nhà, biếng nhác làm nhơ sắc, phóng dật uế người canh.

242. Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự cúng dường. Đối với cõi này hay cõi khác thì tội ác chính là vết nhơ.

242. Tà hạnh nhơ đàn bà, xan tham nhớp kẻ thí, ác pháp là vết nhơ, đời này và đời sau.

8. Misconduct is the taint of a woman. Stinginess is the taint of a donor. Taints, indeed, are all evil things both in this world and in the next. 242 9. A worse taint than these is ignorance, the greatest taint. Abandoning this taint, be taintless, O Bhikkhus! 243

10. Sujīvam ahirīkena kākasūrena dhamsinā Pakkhandinā pagabbhena samkilitthena jīvitam. 244 11. Hirīmatā ca dujjīvam niccam sucigavesinā Alīnen' āpagabbhena suddhājīvena passatā. 245 10. Easy is the life of a shameless one who is as impudent as a crow, back-biting, presumptuous, arrogant, and corrupt. 244 11. Hard is the life of a modest one who ever seeks purity, is detached, humble, clean in life, and reflective. 245

12. Yo pānam atipāteti musāvādac ca bhāsati
Loke adinnam ādiyati paradārac ca gacchati 246
13. Surāmerayapānac ca yo naro anuyucjati
Idh' evam eso lokasmim målam khanati attano. 247
Kinh Pháp cú | 153

243. Trong các nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi hãy trừ hết vô minh để thành Tỷ-kheo thanh tịnh.

243. Trong hàng cấu uế ấy, vô minh, nhơ tối thượng. Đoạn nhơ ấy, Tỷ-kheo, thành bậc không uế nhiễm.

244. Sống không biết xấu hổ, lỗ mãng như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác; sống như thế chẳng khó khăn gì.

244. Dễ thay, sống không hổ. sống lỗ mãng như quạ, sống công kích huênh hoang, sống liều lĩnh, nhiễm ô.

245. Sống biết hổ thẹn, sống thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, trong sạch và dồi dào kiến thức; sống như thế mới thực khó làm.

245. Khó thay, sống xấu hổ, thường thường cầu thanh tịnh; sống vô tư, khiêm tốn, trong sạch và sáng suốt.

246-247.Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay say đắm rượu chè; ai có các hành vi đó tức là đã tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi đời này.

246. Ai ở đời sát sinh, nói láo không chân thật, ở đời lấy không cho, qua lại với vợ người.

154 | Dhammapāda

14. Evam bho purisa jānāhi pāpadhammā asaccatā. Mā tam lobho adhammo ca ciram dukkhāya randhayum. 248 12-13. Whoso in this world destroys life, tells lies, takes what is not given, goes to others' wives, and is addicted to intoxicating drinks, such a one digs up his own root in this world. 246-247 14. Know thus O good man: "Not easy of restraint are evil things". Let not greed and wickedness drag you to protracted misery.

248

15. Dadāti ve yathāsaddham yathāpasādanam jano Tattha yo maïku bhavati paresam pānabhojane Na so divā vā rattim vā samādhim adhigacchati. 249 16. Yassa c'etam samucchinnam mūlaghaccam samåhatam Sa ve divā vā rattim vā samādhim adhigacchati. 250 15. People give according to their faith and as they are pleased. Whoever therein is envious of others' food and drink, gains no peace either by day or by night. 249 16. But he who has this (feeling) fully cut off, uprooted and destroyed, gains peace by day and by night. 250

247. Uống rượu men, rượu nấu. người sống đam mê vậy, chính ngay tại đời này, tự đào bới gốc mình.

248. Các ngươi nên biết: "Hễ không lo chế ngự tức là ác". Vậy chớ tham, chớ làm điều phi pháp, để khỏi sa vào thống khổ đời đời.

248. Vậy người, hãy nên biết, không chế ngự là ác. Chớ để tham phi pháp, làm người đau khổ dài.

249. Vì có tâm an vui nên người ta mới cúng dường, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể định tâm được.

249. Do tín tâm, hỷ tâm loài người mới bố thí. Ở đây ai bất mãn người khác được ăn uống, người ấy ngày hoặc đêm, không đạt được tâm định.

250. Nhưng kẻ nào đã đoạn được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm.

250. Ai cắt được, phá được, tận gốc nhổ tâm ấy. người ấy ngày hoặc đêm, tất đến được tâm định.

17. Natthi rāgasamo aggi natthi dosasamo gaho Natthi mohasamam jālam natthi tanhāsamā nadi. 251 17. There is no fire like lust, no grip like hate, no net like delusion, no river like craving. 251

18. Sudassam vajjam accesam attano pana duddasam Paresam hi so vajjāni opunāti yathā bhusam Attano pana chādeti kalim' va kitavā sañho. 252 18. Easily seen are others' faults, hard indeed to see are one's own. Like chaff one winnows others' faults, but one's own (faults) one hides, as a crafty fowler conceals himself by camouflage. 252

19. Paravajjānupassissa niccam ujjhānasaccino āsavā tassa vanhanti ārā so āsavakkhayā. 253 19. He who sees others' faults, and is ever irritable - the corruptions of such a one grow. He is far from the destruction of corruptions. 253

251. Không lửa nào dữ bằng lửa tham dục, không cố chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không dòng sông nào đắm chìm bằng sông ái dục. 251. Lửa nào bằng lửa tham! Chấp nào bằng sân hận! Lưới nào bằng lưới si! Sông nào bằng sông ái!

252. Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình thì khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc lẩn trong gạo; còn lỗi mình, ta cố che giấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài.

252. Dễ thay thấy lỗi người, lỗi mình thấy mới khó. Lỗi người ta phanh tìm, như sàng trấu trong gạo; còn lỗi mình, che đậy, như kẻ gian dấu bài.

253. Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh.

253. Ai thấy lỗi của người, thường sanh lòng chỉ trích, người ấy lậu hoặc tăng. Rất xa lậu hoặc diệt.

158 | Dhammapāda

20. ākāse padam natthi samano natthi bāhire Papaccalbhiratā pajā nippapaccā tathāgatā. 254 21. ākāse padam natthi samano natthi bāhire Sankhārā sassatā natthi natthi buddhānam ijjitam. 255 20. In the sky there is no track. Outside there is no Saint. 11 Mankind delights in obstacles. 12 The Tathāgatas 13 are free from obstacles. 254 21. In the sky there is no track. Outside there is no Saint. There are no conditioned things that are eternal. There is no instability in the Buddhas. 255

Chapter 19
DHAMMATTHA VAGGA
THE JUST OR RIGHTEOUS

1. Na tena hoti dhammattho yen’ attham sahasā naye
Yo ca attham anatthac ca ubho niccheyya pandito. 256
2. Asāhasena dhammena samena nayatī pare
Dhammassa gutto medhāvī dhammattho’ ti pavuccati. 257

1. He is not thereby just because he hastily arbitrates cases. The wise man should investigate both right and wrong. 256
2. The intelligent person who leads others not falsely but lawfully

Kinh Pháp cú | 159

254. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo3 thì làm gì có Sa-môn.4 Chúng sanh thì thích điều hư vọng mà Như Lai làm gì còn hư vọng.5

254. Hư không, không dấu chân, ngoài đây, không sa-môn. Chúng sanh thích hý luận, Như Lai, hý luận trừ.

255. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo thì làm gì có Sa-môn. Năm uẩn thì không thường trụ mà Như Lai thì chẳng loạn động bao giờ.

255. Hư không, không dấu chân, ngoài đây, không sa-môn. Các hành không thường trú, chư Phật không dao động.

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ1

256. Xử sự lỗ mãng2 đâu phải hạnh của người phụng thờ Chánh pháp, vậy người trí cần biện biệt đâu chánh và đâu tà.

256. Ngươi đâu phải pháp trụ, xử sự quá chuyên chế. Bậc trí cần phân biệt cả hai chánh và tà!

257. Không khi nào lỗ mãng; đúng pháp và công bình mới là người dẫn đạo. Kẻ trí nhờ sống đúng pháp nên gọi là người an trụ pháp.

257. Không chuyên chế, đúng pháp; công bằng, dắt dẫn người.

and impartially, who is a guardian of the law, is called one who abides by the Law (dhammattha). 257

3. Na tena pandito hoti yāvatā bahu bhāsati Khemī averī abhayo pandito’ ti pavuccati. 258 3. One is not thereby a learned man merely because one speaks much. He who is secure, without hate, and fearless is called “learned”. 258

4. Na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati Yo ca appam pi sutvāna dhammam kāyena passati Sa ve dhammadharo hoti yo dhammam nappamajjati. 259 4. One is not versed in the Dhamma merely because one speaks too much. He who hears little and sees the Dhamma mentally, and who does not neglect the Dhamma, is, indeed, versed in the Dhamma. 259

5. Na tena thero hoti yen’ assa palitam siro Paripakko vayo tassa moghajinno’ ti vuccati. 260 6. Yamhi saccac ca dhammo ca ahimsā saccamo damo Sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati. 261 5. He is not thereby an Elder (Thera) merely because his head is grey. Ripe is he in age. “Old-in-vain” is he called. 260

Bậc trí sống đúng pháp, thật xứng danh Pháp trụ.

258. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là người có trí, mà an tịnh không cừu oán, không sợ hãi, mới là người có trí.

258. Không phải vì nói nhiều, mới xứng danh bậc trí. An ổn, không oán sợ. thật đáng gọi bậc trí.

259. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là hộ trì pháp, nhưng tuy ít học mà do thân3 thực thấy pháp, không buông lung, mới là người hộ trì pháp.

259. Không phải vì nói nhiều, mới xứng danh trì pháp. Những ai tuy nghe ít, nhưng thân hành đúng pháp, không phóng túng chánh pháp, mới xứng danh trì pháp.

260. Trưởng lão 4 chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó là chỉ xưng suông.

260. Không phải là trưởng lão, nếu cho có bạc đầu. Người chỉ tuổi tác cao, được gọi là: “lão ngu.”

261. Đủ kiến giải chân thật,5 giữ trọn các pháp hành,6 không sát hại sanh linh,7 lo tiết chế điều phục,8 người có trí tuệ trừ hết các cấu nhơ, mới xứng danh trưởng lão.

6. In whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is purged of impurities, is, indeed, called an Elder. 261

7. Na vākkaranamattena vannapokkharatāya vā Sādhurūpo naro hoti issukī maccharī sañho. 262 8. Yassa c’etam samucchinnam mūlaghaccam samūhatam Sa vantadoso medhāvī sādhurūpo’ ti vuccati. 263 7. Not by mere eloquence, nor by handsome appearance, does a man become good-natured, should he be jealous, selfish, and deceitful. 262 8. But in whom these are wholly cut off, uprooted and extinct, that wise man who is purged of hatred, is, indeed, called goodnatured. 263

9. Na mundakena samano abbato alikam bhanam Icchālobhasamāpanno samano kim bhavissati. 264 10. Yo ca sameti pāpāni anum thūlāni sabbaso Samitattā hi pāpānam samano ti pavuccati. 265 9. Not by a shaven head does an undisciplined man, who utters lies, become a monk. How will one who is full of desire and greed be a monk? 264

261. Ai chân thật, đúng pháp, không hại, biết chế phục, bậc trí không cấu uế, mới xứng danh trưởng lão.

262. Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang, cũng chẳng phải người lương thiện.

262. Không phải nói lưu loát, không phải sắc mặt đẹp, thành được người lương thiện, nếu ganh, tham, dối trá.

263. Những người trí nhờ diệt trừ tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện.

263. Ai cắt được, phá được tận gốc nhổ tâm ấy; người trí ấy diệt sân, được gọi người hiền thiện.

264. Người vọng ngữ và phá giới, dù cạo tóc cũng chưa phải là Sa- môn; huống còn chất đầy tham dục, làm sao thành Sa-môn?

264. Đầu trọc, không Sa-môn nếu phóng túng, nói láo. Ai còn đầy dục tham, sao được gọi sa-môn?

265. Người nào dứt hết các điều ác, không luận lớn hay nhỏ, nhờ dứt hết các ác mà được gọi Sa-môn.

265. Ai lắng dịu hoàn toàn, các điều ác lớn nhỏ;

10. He who wholly subdues evil deeds both small and great is called a monk because he has overcome all evil. 265

11. Na tena bhikkhu hoti yāvatā bhikkhate pare Vissam dhammam samādāya bhikkhu hoti na tāvatā. 266 12. Yo' dha puccac ca pāpac ca bāhetvā brahmacariyavā Saïkhāya loke carati sa ce bhikkhå'ti vuccati. 267 11. He is not thereby a bhikkhu merely because he begs from others; by following the whole code (of morality) one certainly becomes a bhikkhu and not (merely) by such begging. 266 12. Herein he who has transcended both good and evil, whose conduct is sublime, who lives with understanding in this world, he, indeed, is called a bhikkhu. 267

13. Na monena muni hoti māharūpo aviddasu Yo ca tulam' va paggayha varam ādāya pandito 268 14. Pāpāni parivajjeti sa munī tena so munī Yo munāti ubho loke munī tena pavuccati. 269 13. Not by silence (alone) does he who is dull and ignorant become a sage; but that wise man who, as if holding a pair of scales, embraces the best and shuns evil, is indeed a sage. 268 14. For that reason he is a sage. He who understands, both worlds is, therefore, called a sage. 269

vì lắng dịu ác pháp, được gọi là sa-môn.

266. Chỉ mang bát khất thực, đâu phải là Tỷ-kheo? Chỉ làm nghi thức tôn giáo cũng chẳng phải Tỷ-kheo.

266. Chỉ khất thực nhờ người, đâu phải là tỷ-kheo! Phải theo pháp toàn diện, khất sĩ không, không đủ.

267. Bỏ thiện 9 và bỏ ác, chuyên tu hành thanh tịnh, lấy "Biết" 10 mà ở đời, mới thật là Tỷ-kheo.

267. Ai vượt qua thiện ác, chuyên sống đời Phạm hạnh, sống thẩm sát ở đời, mới xứng danh tỷ-kheo.

268-269. Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không thể gọi được là người tịch tịnh. Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới, nên gọi là người tịch tịnh.

268. Im lặng nhưng ngu si, đâu được gọi ẩn sĩ? Như người cầm cán cân, bậc trí chọn điều lành.

269. Từ bỏ các ác pháp, mới thật là ẩn sĩ. Ai thật hiểu hai đời mới được gọi ẩn sĩ.

15. Na tena ariyo hoti yena pānāni himsati Ahimsā sabbapānānam ariyo' ti pavuccati. 270 15. He is not therefore an Ariya (Noble) in that he harms living beings; through his

harmlessness towards all living beings is he called an Ariya (Noble). 270

16. Na sīlabbatamattena bāhusaccena vā puna Atha vā samādhilābhena vivicca sayanena vā. 271 17. Phusāmi nekkhammasukham aputhujjanasevitam Bhikkhu vissāsam āpādi appatto āsavakkhayam. 272 16-17. Not only by mere morality and austerities, nor again by much learning, nor even by developing mental concentration, nor by secluded lodging, (thinking) “I enjoy the bliss of renunciation not resorted to by the worldling” (not with these) should you, O bhikkhu, rest content without reaching the extinction of the corruptions. 271-272

270. Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là thánh hiền,11 không sát hại chúng sanh mới gọi là thánh hiền.

270. Còn sát hại sinh linh, đâu được gọi hiền thánh. Không hại mọi hữu tình, mới được gọi hiền thánh.

271-272. Chẳng phải do giới luật,12 đầu-đà,13 chẳng phải do nghe nhiều, học rộng,14 chẳng phải do chứng được tam-muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là “hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp”. Các ngươi chớ vội tin điều ấy, khi mê lầm phiền não của các ngươi chưa trừ.

271. Chẳng phải chỉ giới cấm cũng không phải học nhiều, chẳng phải chứng thiền định, sống thanh vắng một mình.

272. "Ta hưởng an ổn lạc, phàm phu chưa hưởng được." Tỷ-kheo, chớ tự tín khi lậu hoặc chưa diệt.

Chapter 20 MAGGA VAGGA THE WAY OR THE PATH 1. Maggān’ atthangiko settho saccānam caturo padā Virāgo settho dhammānam dipadānac ca cakkhumā. 273 2. Eso’va maggo natth’ acco dassanassa visuddhiyā Etamhi tumhe pañipajjatha mārass’ etam pamohanam. 274 3. Etamhi tumhe pañipannā dukkhassantam karissatha Akkhāto ve mayā maggo accāya sallasatthanam. 275 4. Tumhehi kiccam ātappam akkhātāro tathāgatā Pañipannā pamokkhanti jhāyino mārabandhanā. 276 1. The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the four Sayings. Non-attachment is the best of states. The best of bipeds is the Seeing One. 273 2. This is the only Way. There is none other for the purity of vision. Do you follow this path. This is the bewilderment of Māra. 274 3. Entering upon that path, you will make an end of pain. Having learnt the removal of thorns, have I taught you the path. 275 4. Striving should be done by yourselves; the Tathāgatas are only teachers. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Māra. 276

XX. PHẨM ĐẠO

273. Bát chánh đạo1 là đạo thù thắng hơn các đạo, Tứ đế 2 là lý thù thắng hơn các lý, ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp, Cụ nhãn3 là bậc thù thắng hơn các bậc thánh hiền. 273. Tám chánh, đường thù thắng, bốn đế, lý thù thắng. ly tham, pháp thù thắng. Giữa các loài hai chân, Pháp nhãn, người thù thắng. 274. Chỉ có con đường này,4 chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo thì bọn ma bị rối loạn. 274. Đường này, không đường khác đưa đến kiến thanh tịnh. Nếu ngươi theo đường này, ma quân sẽ mê loạn. 275. Các ngươi thuận tu theo Chánh đạo trên đây, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng đạo ta nói có sức trừ diệt chông gai.5 275. Nếu ngươi theo đường này, đau khổ được đoạn tận. Ta dạy ngươi con đường. với trí, gai chướng diệt. 276. Các ngươi hãy nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ.7 Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các ngươi mà được giải thoát. 276. Ngươi hãy nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy. Người hành trì thiền định thoát trói buộc ác ma.

5. Sabbe sankhārā aniccā’ti yadā paccāya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā. 277 5. “Transient are all conditioned things”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 277

6. Sabbe sankhārā dukkhā’ti yadā paccāya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā. 278 6. “Sorrowful are all conditioned things”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 278

7. Sabbe dhammā anattā’ ti yadā paccāya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyā. 279 7. “All Dhammas are without a soul”: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. 279

8. Utthānakālamhi anutthahāno yuvā balī ālasiyam upeto Samsannasankappamano kusīto paccāya maggam alaso na vindati. 280 8. The inactive idler who strives not when he should strive, who, though young and strong, is slothful, with (good) thoughts depressed, does not by wisdom realize the Path. 280

277. “Các hành8 đều vô thường”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

277. "Tất cả hành vô thường."
Với tuệ, quán thấy vậy.
đau khổ được nhàm chán;
chính con đường thanh tịnh.
278. “Các hành đều là khổ”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

278. "Tất cả hành khổ đau."
Với tuệ quán thấy vậy.

đau khổ được nhàm chán;
chính con đường thanh tịnh.
279. “Các pháp đều vô ngã”; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

279. "Tất cả pháp vô ngã." Với tuệ quán thấy vậy, đau khổ được nhàm chán. chính con đường thanh tịnh.

280. Khi đáng nỗ lực không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã biếng lười, ý chí tiêu trầm và nhu nhược; kẻ biếng nhác ấy làm gì có trí để ngộ đạo!

280. Khi cần, không nỗ lực, tuy trẻ mạnh, nhưng lười, chí nhu nhược, biếng nhác. Với trí tuệ thụ động, Sao tìm được chánh đạo?

9. Vācānurakkhī manasā susamvuto kāyena ca akusalam na kayirā Ete tayo kammapathe visodhaye ārādhaye maggam isippaveditam. 281 9. Watchful of speech, well restrained in mind, let him do nought unskilful through his body. Let him purify these three ways of action and win the path realized by the sages. 281

10. Yogā ve jāyati bhāri ayogā bhārisankhayo Etam dvedhā patham catvā bhavāya vibhavāya ca Tath’ attānam niveseyya yathā bhāri pavanhati. 282 10. Verily, from meditation arises wisdom. Without meditation wisdom wanes. Knowing this twofold path of gain and loss, let one so conduct oneself that wisdom may increase. 282

11. Vanam chindatha mā rukkham vanato jāyati bhayam Chetvā vanac ca vanathac ca nibbanā hotha bhikkhavo. 283 12. Yāvam hi vanatho na chijjati anumatto’ pi narassa nārisu Pañibaddhamano va tāva so vaccho khīrapako’ va mātari. 284 11. Cut down the forest (of the passions), but not real trees. From the forest (of the passions) springs fear. Cutting down both forest and brushwood (of the passions), be forestless, O bhikkhus. 283 12. For as long as the slightest brushwood (of the passions) of man towards women is not cut down, so long is his mind in bondage, like the milk-calf to its mother-cow. 284

281. Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được đạo thánh nhơn. 281. Lời nói được thận trọng, tâm tư khéo hộ phòng, thân chớ làm điều ác, hãy giữ ba nghiệp tịnh, chứng đạo thánh nhân dạy.

282. Tu Du-già9 thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hai lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng trí tuệ.

282. Tu thiền, trí huệ sanh, bỏ thiền, trí huệ diệt. Biết con đường hai ngả đưa đến hữu, phi hữu, hãy tự mình nỗ lực, khiến trí tuệ tăng trưởng.

283. Hãy đốn rừng dục vọng, chớ đốn cây thọ lâm; từ rừng dục vọng sinh sợ, hãy thoát ngoài rừng dục.

283. Đốn rừng không đốn cây.
Từ rừng, sinh sợ hãi;
đốn rừng và ái dục.
Tỷ-kheo, hãy tịch tịnh.
284. Sợi dây tình giữa trai gái chưa dứt, thì tâm còn bị buộc ràng như bò con chẳng rời vú mẹ.

284. Khi nào chưa cắt tiệt, ái dục giữa gái trai, tâm ý vẫn buộc ràng, như bò con vú mẹ.

13. Ucchinda sineham attano kumudam sāradikam’ va pāninā Santimaggam eva brāhaya nibbānam sugatena desitam. 285 13. Cut off your affection, as though it were an autumn lily, with the hand. Cultivate the very path of peace. Nibbāna has been expounded by the Auspicious One. 285

14. Idha vassam vasissāmi idha hemantagimhisu Iti bālo vicinteti antarāyam na bujjhati. 286 14. Here will I live in the rainy season, here in the autumn and in the summer: thus muses the fool. He realizes not the danger (of death). 286

15. Tam puttapasusammattam byāsattamanasam naram Suttam gāmam mahogho’ va maccu ādāya gacchati. 287 15. The doting man with mind set on children and herds, death seizes and carries away, as a great flood (sweeps away) a slumbering village. 287

16. Na santi puttā tānāya na pitā na’ pi bandhavā
Antakenādhipannassa natthi cātisu tānatā. 288
17. Etam atthavasam catvā pandito sīlasamvuto
Nibbānagamanam maggam khippam eva visodhaye. 289

285. Tự mình dứt hết ái dục như lấy tay bẻ cành sen thu, siêng tu đạo tịch tịnh. Đó là Niết-bàn mà đức Thiện thệ10 đã truyền dạy.

285. Tự cắt giây ái dục, như tay bẻ sen thu. Hãy tu đạo tịch tịnh, Niết-bàn, Thiện thệ dạy.

286. “Mùa mưa ta ở đây; đông, hạ, ta cũng ở đây”, đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm.11

286. Mùa mưa ta ở đây, đông, hạ cũng ở đây. Người ngu tâm tưởng vậy, không tự giác hiểm nguy.

287. Người đắm yêu con cái và súc vật, thì tâm thường mê hoặc, bị tử thần bắt đi, như xóm làng đang say ngủ mà bị cơn nước lũ cuốn trôi.

287. Người tâm ý đắm say con cái và súc vật, tử thần bắt người ấy, như lụt trôi làng ngủ.

288. Một khi tử thần đã đến, chẳng thân thuộc nào có thể thay thế, dù cha con thân thích cũng chẳng làm sao cứu hộ.

288. Một khi tử thần đến, không có con che chở, không cha, không bà con, không thân thích che chở.

176 | Dhammapāda

16. There are no sons for one’s protection, neither father nor even kinsmen; for one who is overcome by death no protection is to be found among kinsmen. 288 17. Realizing this fact, let the virtuous and wise person swiftly clear the way that leads to Nibbāna. 289

Chapter 21 PAKINNAKA VAGGA MISCELLANEOUS 1. Mattāsukhapariccāgā passe ce vipulam sukham Caje mattā sukham dhīro sampassam vipulam sukham. 290 1. If by giving up a lesser happiness, one may behold a greater one, let the wise man give up the lesser happiness in consideration of the greater happiness. 290

2. Paradukkhāpadānena attano sukham icchati Verasamsaggasamsattho verā so na parimuccati. 291 2. He who wishes his own happiness by causing pain to others is not released from hatred, being himself entangled in the tangles of hatred. 291

Kinh Pháp cú | 177

289. Biết rõ lý lẽ trên người trí gắng trì giới, thấu hiểu đường Niết- bàn, mau làm cho thanh tịnh.

289. Biết rõ ý nghĩa này, bậc trí lo trì giới, mau lẹ làm thanh tịnh, con đường đến niết-bàn.

XXI. PHẨM TẠP LỤC

290. Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế.

290. Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, thấy được lạc lớn hơn.

Bậc trí bỏ lạc nhỏ,

Thấy được lạc lớn hơn.

291. Gieo khổ cho người để cầu vui cho mình, thì sẽ bị lòng sân hận buộc ràng, không sao thoát khỏi nỗi oán ghét.

291. Gieo khổ đau cho người, mong cầu lạc cho mình, bị hận thù buộc ràng, không sao thoát hận thù.

178 | Dhammapāda

3. Yam hi kiccam tadapaviddham akiccam pana kayirati Unnattānam pamattānam tesam vaóóhanti āsavā. 292 4. Yesac ca susamāraddhā niccam kāyagatā sati Akiccam te na sevanti kicce sātaccakārino Satānam sampajānānam attham gacchanti āsavā. 293 3. What should have been done is left undone, what should not have been done is done. Of those who are puffed up and heedless the corruptions increase. 292 4. Those who always earnestly practise “mindfulness of the body”, who follow not what should not

be done, and constantly do what should be done, of those mindful and reflective ones the corruptions come to an end. 293

5. Mātaram pitaram hantvā rājāno dve ca khattiye Rattham sānucaram hantvā anīgho yāti brāhmano. 294 6. Mātaram pitaram hantvā rājāno dve ca sotthiye Veyyagghapaccamam hantvā anīgho yāti brāhmano. 295 5. Having slain mother (craving) and father (conceit) and two warrior kings (views based on eternalism and nihilism), and having destroyed a country (sense-avenues and sense-objects) together with its revenue officer (attachment), ungrieving goes the Brāhmana (Arahant). 294 6. Having slain mother and father and two brahmin kings, and

Kinh Pháp cú | 179

292. Việc đáng làm không làm,1 việc không đáng làm lại làm,2 những người phóng túng ngạo mạn, thì lậu tập mãi tăng thêm.

292. Việc đáng làm, không làm, không đáng làm, lại làm, người ngạo mạn, phóng dật, lậu hoặc ắt tăng trưởng.

293. Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì lậu tập dần tiêu tan.

293. Người siêng năng cần mẫn, thường thường quán thân niệm, không làm việc không đáng, gắng làm việc đáng làm, người tư niệm giác tỉnh, lậu hoặc được tiêu trừ.

294. Hãy diệt mẹ (ái dục)4 và cha (kiêu mạn)5, diệt hai vua dòng Sát -đế-lợi,6 diệt vương quốc,7 luôn cả quần thần8 mà hướng về Bà- la-môn vô ưu.9

294. Sau khi giết mẹ cha, giết hại vua Sát-ly, giết vương quốc, quần thần vô ưu, Phạm chí sống.

295. Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu mạn), diệt hai vua dòng Bà- la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm,10 mà hướng về Bà- la-môn vô ưu.

295. Sau khi giết mẹ cha, hai vua Bà-la-môn,

180 | Dhammapāda

having destroyed the perilous path (hindrances), ungrieving goes the Brāhmana (Arahant). 295

7. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā Yesam divā ca ratto ca niccam buddhagatā sati. 296 8. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā Yesam divā ca ratto ca niccam Dhammagatā sati. 297 9. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā Yesam divā ca ratto ca niccam sanghagatā sati. 298 10. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā Yesam divā ca ratto ca niccam kāyagatā sati. 299 11. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā Yesam divā ca ratto ca ahimsāya rato mano. 300 12. Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakā yesam divā ca ratto ca bhāvanāya rato mano. 301 7. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Buddha. 296 8. Well awakened the

disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Dhamma. 297

Kinh Pháp cú | 181

giết hổ tướng thứ năm vô ưu, Phạm chí sống.

296. Đệ tử Kiều-đáp-ma (Gotama), phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật-đà.

296. Đệ tử Gotama, luôn luôn tự tỉnh giác vô luận ngày hay đêm, thường tưởng niệm Phật-đà.

297. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt-ma (Pháp).

297. Đệ tử Gotama, luôn luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường tưởng niệm Chánh pháp

298. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng-già.

298. Đệ tử Gotama, luôn luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường tưởng niệm Tăng-già.

299. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân.11

299. Đệ tử Gotama, luôn luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường tưởng niệm sắc thân.

300. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát.12

182 | Dhammapāda

9. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Sangha. 298 10. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the body. 299 11. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in harmlessness. 300 12. Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in meditation. 301

13. Duppabbajjam durabhiramam durāvāsā gharā dukhā Dukkho’ samānasamvāso dukkhānupatitaddhagå Tasmā na c’addhagā siyā na ca dukkhānupatito siyā. 302 13. Difficult is renunciation, difficult is it to delight therein. Difficult and painful is household life. Painful is association with those who are incompatible. Ill befalls a wayfarer (in samsāra). Therefore be not a wayfarer, be not a pursuer of ill. 302

14. Saddho sīlena sampanno yasobhogasamappito Yam yam padesam bhajati tattha tattheva påjito. 303 14. He who is full of confidence and virtue, possessed of fame and

wealth, he is honoured everywhere, in whatever land he sojourns. 303

Kinh Pháp cú | 183

300. Đệ tử Gotama, luôn luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, ý vui niềm bất hại.

301. Đệ tử Kiều-đáp-ma, phải luôn tự tỉnh giác, bất luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán.

301. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Ý vui tu thiền quán.

302. Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó; không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các ngươi đừng qua lại trong vòng sanh tử luân hồi ấy.

302. Vui hạnh xuất gia khó;
tại gia sinh hoạt khó;
sống bạn không đồng, khổ;
trôi lăn luân hồi, khổ.
Vậy chớ sống luân hồi, chớ chạy theo đau khổ.

303. Chánh tín mà giới hạnh, được danh dự và thánh tài;13 người nào được như thế, đến đâu cũng được tôn vinh.

303. Tín tâm, sống giới hạnh, đủ danh xưng tài sản. Chỗ nào người ấy đến; chỗ ấy được cung kính.

184 | Dhammapāda

15. Dāre santo pakāsanti himavanto’ va pabbato Asant’ ettha na dissanti ratti khittā yathā sarā. 304 15. Even from afar like the Himalaya mountain the good reveal themselves. The wicked, though near, are invisible like arrows shot by night. 304

16. Ekāsanam ekaseyyam eko caram atandito Eko damayam attānam vanante ramito siyā. 305 16. He who sits alone, rests alone, walks alone, unindolent, who in solitude controls himself, will find delight in the forest. 305

Chapter 22 NIRAYA VAGGA WOEFUL STATE 1. Abhātavādī nirayam upeti yo c’āpi katvā na karomī’ti c’āha Ubho’ pi te pecca samā bhavanti nihīnakammā manujā parattha. 306 1. The speaker of untruth goes to a woeful state, and also he who, having done aught, says, “I did not”. Both after death become equal, men of base actions in the other world. 306

186 | Dhammapāda

2. Kāsāvakanñhā bahavo pāpadhammā asaccatā Pāpā pāpehi kammehi nirayam te upapajjare. 307 2. Many with a yellow robe on their necks are of evil disposition and uncontrolled. Evil-doers on account of their evil deeds are born in a woeful state. 307

3. Seyyo ayoguno bhutto tatto aggisikhāpamo Yac ce bhucjeyya dussīlo ratthapindam asaccato. 308 3. Better to swallow a red-hot iron ball (which would consume one) like a flame of fire, than to be an immoral and uncontrolled person feeding on the alms offered by people. 308

4. Cattāri ñhānāni naro pamatto āpajjati paradārāpasevī Apuccalābham na nikāmaseyyam nindam tatiyam nirayam catuttham. 309 5. Apuccalābho ca gatī ca pāpikā bhītassa bhītāya ratī ca thokikā Rājā ca dandam garukam paneti tasmā naro paradāram na seve. 310 4. Four misfortunes befall a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, disturbed sleep, thirdly blame, and fourthly a state of woe. 309 5. There is acquisition of demerit as well as evil destiny. Brief is the joy of the frightened man and woman. The King imposes a heavy punishment. Hence no man should frequent another's wife. 310

Kinh Pháp cú | 187

307. Dù mặc nhiều cà-sa, không ngăn trừ ác hạnh, người ác vì nghiệp ác, chết đọa vào địa ngục.

307. Nhiều người khoác cà-sa, ác hạnh không nhiếp phục; người ác, do ác hạnh, phải sanh cõi địa ngục.

308. Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hòn sắt nóng, hừng hực lửa đốt thân, còn hơn thọ lãnh của tín chủ. 308. Tốt hơn nuốt hòn sắt cháy đỏ như lửa hừng, hơn ác giới, buông lung ăn đồ ăn quốc độ.

309. Buông lung theo vợ người, phải mắc vào bốn nạn: mắc tội, ngủ không yên, bị chê, đọa địa ngục. 309. Bốn nạn chờ đợi người phóng dật theo vợ người: Mắc họa, ngủ không yên, bị chê là thứ ba, đọa địa ngục, thứ bốn. 310. Vô phước, đọa ác thú, thường sợ hãi, ít vui, quốc vương kết trọng tội; vậy chớ theo vợ người. 310. Mắc họa, đọa ác thú, bị hoảng sợ, ít vui, quốc vương phạt trọng hình; vậy chớ theo vợ người.

188 | Dhammapāda

6. Kuso yathā duggahito hattham evānukantati Sāmaccam dupparāmattham nirayāyupakatthati. 311 7. Yam kicci sithilam kammam sankilitthac ca yam vatam Sankassaram brahmacariyam na tam hoti mahapphalam. 312 8. Kayirā ce kayirāthenam dattham enam parakkame Sithilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajam. 313 6. Just as kusa grass, wrongly grasped, cuts the hand, even so the monkhood wrongly handled drags one to a woeful state. 311 7. Any loose act, any corrupt practice, a life of dubious holiness none of these is of much fruit. 312 8. If aught should be done, let one do it. Let one promote it steadily, for slack asceticism scatters dust all the more. 313

9. Akatam dukkatam seyyo pacchā tapati dukkatam Katac ca sukatam seyyo yam katvā n'alnutappati. 314 9. An evil deed is better not done: a misdeed torments one hereafter. Better it is to do a good deed, after doing which one does not grieve. 314

311. Vụng nắm cỏ cô-sa (kusa) tức bị họa đứt tay; Sa-môn theo tà hạnh, tức bị đọa địa ngục. 311. Như cỏ sa vụng nắm, tất bị họa đứt tay. Hạnh Sa-môn tà vạy, tất bị đọa địa ngục. 312. Những người giải đãi, giới hạnh nhiễm ô, hoài nghi việc tu Phạm hạnh, không thể chứng quả lớn.

312. Sóng phóng đãng buông lung, theo giới cấm ô nhiễm, sống Phạm hạnh đáng nghi sao chứng được quả lớn?

313. Việc đáng làm nên làm, phải làm cho hết sức; xuất gia mà phóng túng rong chơi, chỉ tăng thêm dục trần.

313. Cần phải làm, nên làm; làm cùng tận khả năng. Xuất gia sống phóng đãng, chỉ tăng loạn bụi đời.

314. Không làm nghiệp ác là hơn, làm ác nhất định thọ khổ; làm các nghiệp lành là hơn, làm lành nhất định thọ vui.

314. Ác hạnh không nên làm, làm xong, chịu khổ lụy. Thiện hạnh, ắt nên làm, Làm xong, không ăn năn.

10. Nagaram yathā paccantam guttam santarabāhiram Evam gopetha attānam khano vo mā upaccagā Khanātītā hi socanti nirayamhi samappitā. 315 10. Like a border city, guarded within and without, so guard yourself. Do not let slip this opportunity, for they who let slip the opportunity grieve when born in a woeful state. 315

11. Alajjitāye lajjanti lajjitāye na lajjare Micchāditthisamādānā sattā gacchanti duggatim. 316 12. Abhaye ca bhayadassino bhaye calbhayadassino Micchāditthisamādānā sattā gacchanti duggatim. 317 11. Beings who are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, embrace wrong views and go to a woeful state. 316 12. Beings who see fear in what is not to be feared, and see no fear in the fearsome, embrace false views and go to a woeful state. 317

13. Avajje vajjadassino vajje calvajjadassino Micchāditthisamādānā sattā gacchanti duggatim. 318 14. Vajjac ca vajjato catvā avajjac ca avajjato Sammāditthisamādānā sattā gacchanti suggatim. 319

315. Như thành ở biên khu, được phòng hộ trong ngoài; tự phòng hộ mình cũng vậy, giây lát chớ buông lung; hễ giây lát buông lung là giây lát đọa vào địa ngục.

315. Như thành ở biên thùy, trong ngoài đều phòng hộ. Cũng vậy, phòng hộ mình, sát-na chớ buông lung. Giây phút qua, sầu muộn, khi rơi vào địa ngục.

316. Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

316. Không đáng hổ, lại hổ. Việc đáng hổ, lại không. Do chấp nhận tà kiến, chúng sanh đi ác thú.

317. Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

317. Không đáng sợ, lại sợ. Đáng sợ, lại thấy không. Do chấp nhận tà kiến, chúng sanh đi ác thú.

318. Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

318. Không lỗi, lại thấy lỗi. Có lỗi, lại thấy không. Do chấp nhận tà kiến, chúng sanh đi ác thú.

192 | Dhammapāda

13. Beings who imagine faults in the faultless, and perceive no wrong in what is wrong, embrace false views and go to a woeful state. 318 14. Beings knowing wrong as wrong and what is right as right, embrace right views and go to a blissful state. 319

Chapter 23 NĀGA VAGGA THE ELEPHANT 1. Aham nāgo’ va sangāme cāpāto patitam saram Ativākyam titikkhissam dussīlo hi bahujjano. 320 2. Dantam nayanti samitim dantam rājābhirāhati Danto settho manussesu yo’ tivākyam titikkhati. 321 3. Varam assatarā dantā ājānīyā ca sindhavā Kucjarā ca mahānāgā attadanto tato varam. 322 1. As an elephant in the battlefield withstands the arrows shot from a bow, even so will I endure abuse; verily most people are undisciplined. 320 2. They lead the trained (horses or elephants) to an assembly. The king mounts the trained animal. Best among men are the trained who endure abuse. 321 3. Excellent are trained mules, so are thoroughbred horses of Sindh

Kinh Pháp cú | 193

319. Có lỗi biết có lỗi, không lỗi biết không lỗi; giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa.

319. Có lỗi, biết có lỗi; không lỗi, biết là không. Do chấp nhận chánh kiến, chúng sanh đi cõi lành.

XXIII. PHẨM VOI

320. Như voi xuất trận hứng chịu cung tên, ta nhẫn chịu mọi điều phỉ báng, bởi đời lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành).

320. Ta như voi giữa trận, hứng chịu cung tên rơi, chịu đựng mọi phỉ báng; ác giới rất nhiều người.

321. Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cưỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người.

321. Voi luyện, đưa dự hội, ngựa luyện, được vua cưỡi, người luyện, bậc tối thượng chịu đựng mọi phỉ báng.

322. Con la1 thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã Tín-độ2 là con vật lành, con voi lớn Kiều-la3 cũng là con vật lành; nhưng kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành hơn.4

322. Tốt thay, con la thuần, thuần chủng loài ngựa Sin,

and noble tusked elephants; but far better is he who has trained himself. 322

4. Na hi etehi yānehi gaccheyya agatam disam Yathā' ttanā sudantena danto dantena gacchati. 323 4. Surely never by those vehicles would one go to the untrodden land (Nibbāna) as does one who is controlled through his subdued and well-trained self. 323

5. Dhanapālako nāma kucjaro kañukappabhedano dunnivārayo Baddho kabalam na bhucjati sumarati nāgavanassa kucjaro. 324 5. The uncontrollable, captive tusker named Dhanapālaka, with pungent juice flowing, eats no morsel; the tusker calls to mind the elephant forest. 324

6. Middhī yadā hoti mahagghaso ca niddāyitā samparivattasāyī Mahāvarāho' va nivāpaputtho punappunam gabbham upeti mando. 325 6. The stupid one, when he is torpid, gluttonous, sleepy, rolls about lying like a great hog nourished on pig-wash, goes to rebirth again and again. 325

đại tượng, voi có ngà; tự điều mới tối thượng.

323. Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết-bàn; chỉ có người khéo điều luyện mình5 mới đến được Niết-bàn.

323. Chẳng phải loài cưỡi ấy, đưa người đến Niết-bàn. Chỉ có người tự điều, đến đích, nhờ điều phục.

324. Con voi Tài hộ (Dhamapalako, hộ vệ tài sản) đến kỳ phát dục thì hung hăng khó trị, buộc trói thì bỏ ăn mà chỉ nhớ nghĩ rừng voi.6

324. Con voi tên Tài hộ, phát dục, khó điều phục, trói buộc, không ăn uống. voi nhớ đến rừng voi.

325. Như heo kia ưa ngủ lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục vào bào thai.

325. Người ưa ngủ, ham ăn nằm lăn lóc qua lại, chẳng khác heo no bụng, kẻ ngu nhập thai mãi.

7. Idam pure cittam acāri cārikam yena’icchakam yatthakāmam yathāsukham Tadajj’ aham niggahessāmi yoniso hatthippabhinnam viya akkusaggaho. 326 7. Formerly this mind went wandering where it liked, as it wished and as it listed. Today with attentiveness I shall completely hold it in check, as a mahout (holds in check) an elephant in must. 326

8. Appamādaratā hotha sacittam anurakkhatha Duggā uddharath’ attānam pakke sanno’ va kucjaro. 327 8. Take delight in heedfulness. Guard your mind well. Draw yourselves out of the evil way as did the elephant sunk in the mire. 327

9. Sace labetha nipakam sahāyam saddhim caram sādhuvihāridhīram Abhibhuyya sabbāni parissayāni careyya ten’ attamano satīmā. 328 10. No ce labetha nipakam sahāyam saddhim caram sādhuvihāridhīram Rājā’ va rattham vijitam pahāya eko care mātaggaracc’ eva nāgo. 329 11. Ekassa caritam seyyo natthi bāle sahāyatā Eko care na ca pāpāni kayirā appossukko mātaggaracc’ eva nāgo. 330 9. If you get a prudent companion (who is fit) to live with you, who behaves well and is wise, you should live with him joyfully and mindfully, overcoming all dangers. 328

Kinh Pháp cú | 197

326. Trong những thời quá khứ, tâm ta7 thường chạy theo dục lạc, tham ái, ưa nhàn du, nhưng nay ta đã điều phục tâm như người quản tượng lấy móc câu chế ngự con voi luông tuồng.

326. Trước tâm này buông lung, chạy theo ái, dục, lạc. Nay ta chánh chế ngự, như cầm móc điều voi.

327. Hãy vui vẻ siêng năng, phòng hộ, tự cứu khỏi nguy nan, như voi cố gắng vượt khỏi chốn sa lầy.

327. Hãy vui không phóng dật, khéo phòng hộ tâm ý; kéo mình khỏi ác đạo, như voi bị sa lầy.

328. Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy; hãy vui mừng mà đi cùng họ.

328. Nếu được bạn hiền trí đáng sống chung, hạnh lành, nhiếp phục mọi hiểm nguy hoan hỷ sống chánh niệm.

329. Nếu không gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hãy sống một mình, như vua tránh nước loạn, như voi sống ở rừng.

329. Không gặp bạn hiền trí. đáng sống chung, hạnh lành. Như vua bỏ nước bại, hãy sống riêng cô độc, như voi sống rừng voi.

198 | Dhammapāda

10. If you do not get a prudent companion who (is fit) to live with you, who behaves well and is wise, then like a king who leaves a conquered kingdom, you should live alone as an elephant does in the elephant forest. 329 11. Better it is to live alone. There

is no fellowship with the ignorant. Let one live alone doing no evil, care-free, like an elephant in the elephant forest. 330

12. Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā tutthī sukhā yā itarītarena Puccam sukham jīvitasakkhayamhi sabbassa dukkhassa sukham pahānam. 331 13. Sukhā matteyyatā loke atho petteyyatā sukhā Sukhā sāmaccatā loke atho brahmaccatā sukhā. 332 14. Sukham yāva jarā sīlam sukhā saddhā patitthitā Sukho paccāya pañilābho pāpānam akaranam sukham. 333 12. When need arises, pleasant (is it to have) friends. Pleasant is it to be content with just this and that. Pleasant is merit when life is at an end. Pleasant is the shunning of all ill. 331 13. Pleasant in this world is ministering to mother. Ministering to father too is pleasant in this world. Pleasant is ministering to ascetics. Pleasant too is ministering to the Noble Ones. 332 14. Pleasant is virtue (continued) until old age. Pleasant is steadfast confidence. Pleasant is the attainment of wisdom. Pleasant is it to do no evil. 333

Kinh Pháp cú | 199

330. Thà ở một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình khỏi điều ác dục, như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu. 330. Thà riêng sống một mình, không kết bạn người ngu. Độc thân, không ác hạnh sống vô tư vô lự, như voi sống rừng voi.

331. Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui.
331. Vui thay, bạn lúc cần!
Vui thay, sống biết đủ.
Vui thay, chết có đức!
Vui thay, mọi khổ đoạn!
332. Ở đời được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng Sa-môn là vui, kính dưỡng thánh nhơn là vui.
332. Vui thay, hiếu kính mẹ!
Vui thay, hiếu kính cha!
Vui thay, kính Sa-môn!
Vui thay, kính hiền thánh!
333. Già vẫn giữ giới là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

333. Vui thay, già có giới!
Vui thay, tín an trú!
Vui thay, được trí tuệ!
Vui thay, ác không làm!
200 | Dhammapāda

Chapter 24 TANHĀ VAGGA CRAVING 1. Manujassa pamattacārino tanhā vanhati māluvā viya So plavati hurāhuram phalam iccham’va vanasmim vānaro. 334 2. Yam esā sahatī jammī tanhā loke visattikā Sokā tassa pavanhanti abhivattham’va bīranam.

335 3. Yo c’etam sahatī jammim tanham loke duraccayam Sokā tamhā papatanti udabindu’va pokkharā. 336 4. Tam vo vadāmi bhaddam vo yāvant’ ettha samāgatā Tanhāya mālam khanatha usīrattho’ va bīranam Mā vo nanam’ va soto’ va māro bhajji punappunam. 337 1. The craving of the person addicted to careless living grows like a creeper. He jumps from life to life like a fruit-loving monkey in the forest. 334 2. Whomsoever in this world this base clinging thirst overcomes, his sorrows flourish like well-watered bīrana grass. 335 3. Whoso in the world overcomes this base unruly craving, from him sorrows fall away like water-drops from a lotus-leaf. 336 4. This I say to you: Good luck to you all who have assembled here! Dig up the root of craving like one in quest of bīrana’s sweet root. Let not Māra crush you again and again as a flood (crushes) a reed. 337

XXIV. PHẨM THAM ÁI

334. Nếu say đắm buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ mạn-la mọc tràn lan; từ đời này tiếp đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái.

334. Người sống đời phóng dật, ái tăng như giây leo. Nhảy đời này đời khác, như vượn tham quả rừng.

335. Ở thế gian này nếu bị ái dục buộc ràng thì những điều sầu khổ càng tăng, như loài cỏ tỳ-la gặp mưa.

335. Ai sống trong đời này, bị ái dục buộc ràng sầu khổ sẽ tăng trưởng, như cỏ Bi gặp mưa.

336. Ở thế gian này nếu hàng phục được ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng như nước giọt lá sen.

336. Ai sống trong đời này ái dục được hàng phục; sầu rơi khỏi người ấy như giọt nước lá sen.

337. Đây là sự lành mà ta bảo với các ngươi: các ngươi hãy dồn sức để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ cỏ tỳ-la thì phải nhổ gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn nước lũ.

337. Đây điều lành ta dạy, các người tụ họp đây,

5. Yathā’ pi māle anupaddave datthe chinno’ pi rukkho punareva rāhati Evam pi tanhānusaye anāhate nibbattatī dukkham idam punappunam. 338 6. Yassa chattimsatī sotā manāpassavanā bhusā Vāhā vahanti dudditthim sakkappā rāganissitā. 339 7. Savanti sabbadhī sotā latā ubbhijja titthati Tac ca disvā latam jātam mūlam paccāya chindatha. 340 8. Saritāni sinehitāni ca somanassāni bhavanti jantuno Te sātasitā sukhesino te ve jātijarūpagā narā. 341 9. Tasināya purakkhatā pajā parisappanti saso’ va bādhito Samyojanasaggasattā dukkham upenti punappunam cirāya. 342 10. Tasināya purakkhatā pajā parisappanti saso’ va bādhito Tasmā tasinam vinodaye

bhikkhu ākakkhī virāgam attano. 343 5. Just as a tree with roots unharmed and firm, though hewn down, sprouts again, even so while latent craving is not rooted out, this sorrow springs up again and again. 338

hãy nhổ tận gốc ái như nhổ gốc cỏ Bi. Chớ để ma phá hoại, như dòng nước cỏ lau.

338. Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ sâu bền thì cây vẫn sanh ra; đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn sanh trở lại mãi.

338. Như cây bị chặt đốn, gốc chưa hại vẫn bền. Ái tùy miên chưa nhổ, khổ này vẫn sanh hoài.

339. Những người có đủ ba mươi sáu dòng ái dục,1 họ mạnh mẽ dong ruỗi theo dục cảnh. Thế nên người có tâm tà kiến hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi giạt hoài.

339. Ba mươi sáu dòng Ái, trôi người đến khả ái. Các tư tưởng tham ái, cuốn trôi người tà kiến.

340. Dòng ái dục tuôn chảy khắp nơi2 như giống cỏ mạn-la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xem giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn tận gốc đi.

340. Dòng ái dục chảy khắp, như dây leo mọc tràn, thấy dây leo vừa sanh, với tuệ, hãy đoạn gốc.

341. Đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc, vẫn bị quanh quẩn trong sanh tử vẫy vùng.

6. If in anyone the thirty-six streams (of craving) that rush towards pleasurable thoughts are strong, such a deluded person, torrential thoughts of lust carry off. 339 7. The streams (craving) flow everywhere. The creeper (craving) sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up, with wisdom cut off root. 340 8. In beings there arise pleasures that rush (towards sense-objects) and (such beings) are steeped in craving. Bent on happiness, they seek happiness. Verily, such men come to birth and decay. 341 9. Folk enwrapt in craving are terrified like a captive hare. Held fast by fetters and bonds, for long they come to sorrow again and again. 342 10. Folk, enwrapted in craving, are terrified like a captive hare. Therefore a bhikkhu who wishes his own passionlessness (Nibbāna) should discard craving. 343

11. Yo nibbanatho vanādhimutto vanamutto vanam eva dhāvati Tam puggalam etha passatha mutto bandhanam eva dhāvati. 344 11. Whoever with no desire (for the household) finds pleasure in the forest (of asceticism) and though freed from desire (for the household), (yet) runs back to that very home. Come, behold that man! Freed, he runs back into that very bondage. 344

341. Người đời nhớ ái dục, ưa thích các hỷ lạc. Tuy mong cầu an lạc, chúng vẫn phải sanh già.

342. Những người trì trục theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não càng chịu khổ lâu dài.

342. Người bị ái buộc ràng, vùng vẫy và hoảng sợ, như thỏ bị sa lưới. Chúng sanh ái trói buộc, chịu khổ đau dài dài.

343. Những người trì trục theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỷ-kheo vì cầu vô dục3 nên phải tự gắng lìa dục.

343. Người bị ái buộc ràng, vùng vẫy và hoảng sợ, như thỏ bị sa lưới. do vậy vị tỷ-kheo, mong cầu mình ly tham nên nhiếp phục ái dục.

344. Người đã lìa dục xuất gia, vui ở chốn sơn lâm rồi trở lại nhà theo dục,4 ngươi hãy xem hạng người đó là đã được cởi ra rồi lại tự trói vào!

344. Lìa rừng lại hướng rừng, thoát rừng chạy theo rừng. Nên xem người như vậy, được thoát khỏi buộc ràng. lại chạy theo ràng buộc.

12. Na tam dattham bandhanam āhu dhīrā yadāyasam dārujam babbajac ca Sārattarattā manikundalesu puttesu dāresu ca yā apekhā 345 13. Etam dattham bandhanam āhu dhīrā ohārinam sithilam duppamuccam Etam pi chetvāna paribbajanti anapekkhino kāmasukham pahāya. 346 12. That which is made of iron, wood or hemp, is not a strong bond, say the wise; the longing for jewels, ornaments, children, and wives is a far greater attachment. 345 13. That bond is strong, say the wise. It hurls down, is supple, and is hard to loosen. This too the wise cut off, and leave the world, with no longing, renouncing sensual pleasures. 346

14. Ye rāgarattānupatanti sotam sayam katam makkañako’ va jālam Etam pi chetvāna vajanti dhīrā anapekkhino sabbadukkham pahāya. 347 14. Those who are infatuated with lust fall back into the stream as (does) a spider into the web spun by itself. This too the wise cut off and wander, with no longing, released from all sorrow.347

345. Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt, chưa phải bền chắc, chỉ có lòng luyến ái vợ con, tài sản, mới thật là sự trói buộc chắc bền.

345. Sắt, cây, gai trói buộc người trí xem chưa bền. Tham châu báu, trang sức tham vọng vợ và con.

346. Đối với người trí, những gì dắt người vào sa đọa mới là sự trói buộc chắc bền. Nó hình như khoan dung hòa hoãn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lìa dục mà xuất gia.

346. Người có trí nói rằng:
Trói buộc này thật bền.

Trì kéo xuống, lún xuống, nhưng thật sự khó thoát.

Người trí cắt trừ nó, bỏ dục lạc, không màng.

347. Những người say đắm ái dục, trôi theo ái dục là tự lao mình vào lưới trói buộc, như nhện mắc lưới. Ai dứt được sự buộc ràng, không còn dính mắc, thì sẽ lìa mọi thống khổ mà ngao du tự tại.5

347. Người đắm say ái dục tự lao mình xuống dòng như nhện sa lưới dệt. Người trí cắt trừ nó, bỏ mọi khổ, không màng.

15. Mucca pure mucca pacchato majjhe mucca bhavassa pāragā Sabbattha vimuttamānaso na puna jātijaram upehisi. 348 15. Let go the past. Let go the future. Let go the present (front, back and middle). Crossing to the farther shore of existence, with mind released from everything, do not again undergo birth and decay. 348

16. Vitakkapamathitassa jantuno tibbarāgassa subhānupassino Bhiyyo tanhā pavanhati esa kho datttham karoti bandhanam. 349 17. Vitakkāpasame ca yo rato asubham bhāvayati sadā sato Esa kho vyantikāhiti esa checchati mārabandhanam. 350 16. For the person who is perturbed by (evil) thoughts, who is exceedingly lustful, who contemplates pleasant things, craving increases more and more. Surely, he makes the bond (of Māra) stronger. 349 17. He who delights in subduing (evil) thoughts, who meditates on “the loathesomeness” (of the body) who is ever mindful - it is he who will make an end (of craving). He will sever Māra’s bond. 350

18. Nitthaggato asantāsī vītatanho anaggano

Acchindi bhavasallāni antimo’yam samussayo. 351

19. Vītatanho anādāno niruttipadakovido

Akkharānam sannipātam

348. Bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai mà vượt qua bờ kia;6 tâm giải thoát hết thảy, không còn bị sanh, già.

348. Bỏ quá, hiện, vị lai, đến bờ kia cuộc đời; ý giải thoát tất cả, chớ vướng lại sanh, già.

349. Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, cầu mong dục lạc thật nhiều. Người mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình thêm bền chắc.

349. Người tà ý nhiếp phục, tham sắc bén nhìn tịnh, người ấy ái tăng trưởng, làm giây trói mình chặt.

350. Muốn lìa xa ác tưởng, thường nghĩ tới bất tịnh, hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng.

350. Ai vui, an tịnh ý, quán bất tịnh, thường niệm; người ấy sẽ diệt ái, cắt đứt ma trói buộc.

351. Bước tới chỗ cứu cánh7 thì không còn sợ hãi, xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô, nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng.8

351. Ai tới đích, không sợ, ly ái, không nhiễm ô. Nhổ mũi tên sanh tử, thân này thân cuối cùng.

jaccā pubbaparāni ca Sa ve antimasārīro mahāpacco mahāpuriso’ti vuccati. 352 18. He who has reached the goal, is fearless, is without craving, is passionless, has cut off the thorns of life. This is his final body. 351 19. He who is without craving and grasping, who is skilled in etymology and terms, who knows the grouping of letters and their sequence - it is he who is called the bearer of the final body, one of profound wisdom, a great man. 352

20. Sabbābhibhā sabbavidā’ ham asmi sabbesu dhammesu anāpalitto Sabbacjaho tanhakkhaye vimutto sayam abhiccāya kam uddiseyyam. 353 20. All have I overcome, all do I know. From all am I detached. All have I renounced. Wholly absorbed am I in “the destruction of craving”. Having comprehended all by myself, whom shall I call my teacher? 353

21. Sabbadānam dhammadānam jināti sabbam rasam dhammaraso jināti Sabbam ratim dhammaratī jināti tanhakkhayo sabbadukkham jināti. 354 21. The gift of Truth excels all (other) gifts. The flavour of Truth excels all (other) flavours. The pleasure in Truth excels all (other) pleasures. He who has destroyed craving overcomes all sorrow. 354

352. Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt tứ vô ngại, thấu suốt nghĩa và pháp vô ngại, và thứ lớp của tự cú,9 đó là bậc đại trí, đại trượng phu; chỉ còn một thân này là cuối cùng.

352. Ái lìa, không chấp thủ. cú pháp khéo biện tài, thấu suốt từ vô ngại, hiểu thứ lớp trước sau, thân này thân cuối cùng. Vị như vậy được gọi, bậc đại trí, đại nhân.

353. Ta đã hàng phục được tất cả, ta đã rõ biết tất cả, ta không nhiễm một pháp nào, ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là thầy?10

353. Ta hàng phục tất cả, ta rõ biết tất cả, không bị nhiễm pháp nào. Ta từ bỏ tất cả ái diệt, tự giải thoát. đã tự mình thắng trí, ta gọi ai thầy ta?

354. Trong các cách cúng dường, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi khổ đau.

354. Pháp thí, thắng mọi thí!
Pháp vị, thắng mọi vị!
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ!

Ái diệt, dứt mọi khổ!

22. Hananti bhogā dummedham no ve pāragavesino Bhogatanhāya dummedho hanti acce' va attanā. 355 22. Riches ruin the foolish, but not those in quest of the Beyond (Nibbāna). Through craving for riches the ignorant man ruins himself as (if he were ruining) others. 355

23. Tinadosāni khettāni rāgadosā ayam pajā Tasmā hi vītarāgesu dinnam hoti mahapphalam. 356 24. Tinadosāni khettāni dosadosā ayam pajā Tasmā hi vītadosesu dinnam hoti mahapphalam. 357 25. Tinadosāni khettāni mohadosā ayam pajā Tasmā hi vītamohesu dinnam hoti mahapphalam. 358 26. Tinadosāni khettāni icchādosā ayam pajā Tasmā hi vigaticchesu dinnam hoti mahapphalam. 359 23. Weeds are the bane of fields, lust is the bane of mankind. Hence what is given to those lustless yields abundant fruit. 356 24. Weeds are the bane of fields, hatred is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of hatred yields abundant fruit. 357 25. Weeds are the bane of fields, delusion is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of delusion yields abundant fruit. 358

355. Tài sản giàu có chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ kia. Người ngu bị tài dục hại mình, như mình đã vì tài dục mà hại người khác.

355. Tài sản hại người ngu, không người tìm bờ kia. Kẻ ngu vì tham giàu, hại mình và hại người.

356. Cỏ làm hại ruộng vườn, tham dục làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn.

356. Cỏ làm hại ruộng vườn, tham làm hại người đời. Bố thí người ly tham, do vậy được quả lớn.

357. Cỏ làm hại ruộng vườn, sân nhuế làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn.

357. Cỏ làm hại ruộng vườn, sân làm hại người đời. Bố thí người ly sân, do vậy được quả lớn.

358. Cỏ làm hại ruộng vườn, ngu si sẽ làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn.

358. Cỏ làm hại ruộng vườn, si làm hại người đời. Bố thí người ly si, do vậy được quả lớn.

359. Cỏ làm hại ruộng vườn, ái dục làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn.

26. Weeds are the bane of fields, craving is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of craving yields abundant fruit. 359

Chapter 25 BHIKKHU VAGGA THE BHIKKHU OR THE MENDICANT 1. Cakkhunā samvaro sādhu sādhu sotena samvaro Ghānena samvaro sādhu sādhu sotena ya samvaro. 360 2. Kāyena samvaro sādhu sādhu vācāya samvaro Manasā samvaro sādhu sādhu sabbattha samvaro Sabbattha samvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati. 361 1. Good is restraint in the eye; good is restraint in the ear; good is restraint in the nose; good is restraint in the tongue. 360 2. Good is restraint in deed; good is restraint in speech; good is restraint in mind; good is restraint in everything. The bhikkhu, restrained at all points, is freed from sorrow. 361

Kinh Pháp cú | 215

359. Cỏ làm hại ruộng vườn, dục làm hại người đời. Bố thí người ly dục, do vậy được quả lớn.

XXV. PHẨM TỶ-KHEO

360-361. Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay; chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỷ-kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết khổ.

360. Lành thay, phòng hộ mắt!
Lành thay, phòng hộ tai.
Lành thay, phòng hộ mũi,
Lành thay, phòng hộ lưỡi.
361. Lành thay, phòng hộ thân!
lành thay, phòng hộ lời;
lành thay, phòng hộ ý.
Lành thay, phòng tất cả;
Tỷ-kheo phòng tất cả;
thoát được mọi khổ đau.
216 | Dhammapāda

3. Hatthasaccato pādasaccato vācāya saccato saccatuttamo Ajjhattarato samāhito eko santusito tam āhu bhikkhum. 362 3. He who is controlled in hand, in foot, in speech, and in the highest (i.e., the head); he who delights in meditation, and is composed; he who is alone, and is contented - him they call a bhikkhu. 362

4. Yo mukhasaccato bhikkhu mantabhānī anuddhato Attham dhammac ca dīpeti madhuram tassa bhāsitam. 363 4. The bhikkhu who is controlled in tongue, who speaks wisely, who is not puffed up, who explains the meaning and the text sweet, indeed, is his speech. 363

5. Dhammārāmo dhammarato dhammam anuvicintayam Dhammam anussaram bhikkhu saddhammā na parihāyati. 364 5. That bhikkhu who dwells in the Dhamma, who delights in the Dhamma, who meditates on the Dhamma, who well remembers the Dhamma, does not fall away from the sublime Dhamma. 364

6. Salābham naltimacceyya n'alccesam pihayam care Accesam pihayam bhikkhu samādhim n'aldhigacchati. 365 7. Appalābho' pi ce bhikkhu salābham n'altimaccati Tam ve devā pasamsanti suddhaljīvim atanditam. 366

Kinh Pháp cú | 217

362. Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao,1 tâm ưa thích thiền định, ở riêng một mình và tự biết đầy đủ; ấy là bậc Tỷ-kheo.2

362. Người chế ngự tay chân, chế ngự lời và đầu, vui thích nội thiền định, độc thân, biết vừa đủ; thật xứng gọi tỷ-kheo.

363. Tỷ-kheo biết thuần hóa ngôn ngữ, khôn khéo mà tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái, rõ ràng.

363. Tỷ-kheo chế ngự miệng, vừa lời, không cống cao; khi trình bày pháp nghĩa, lời lẽ dịu ngọt ngào.

364. Tỷ-kheo nào an trú trong lạc viên Chánh pháp, mến Pháp, tư duy và nhớ tưởng Pháp, thì sẽ không bị thoái chuyển.

364. Vị Tỷ-kheo thích pháp, mến pháp, suy tư pháp, tâm tư niệm Chánh pháp, không rời bỏ Chánh pháp.

365. Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ hâm mộ điều người khác đã chứng. Tỷ-kheo nào chỉ lo hâm mộ điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được Tam-ma-địa (chánh định).

365. Không khinh điều mình được, không ganh người khác được. Tỷ-kheo ganh tị người, Không sao chứng thiền định.

6. Let him not despise what he has received, nor should he live envying (the gains of) others. The bhikkhu who envies (the gains of) others does not attain concentration. 365 7. Though receiving but little, if a bhikkhu does not despise his own gains, even the gods praise such a one who is pure in livelihood and is not slothful. 366

8. Sabbaso nāmarūpasmim yassa natthi mamāyitam Asatā ca na socati sa ve bhikkhū' ti vuccati. 367 8. He who has no thought of "l" and "mine" whatever towards mind and body, he who grieves not for that which he has not, he is, indeed, called a bhikkhu. 367

9. Mettāvihārī yo bhikkhu pasanno Buddhasāsane Adhigacche padam santam sankkhārūpasamam sukham. 368 10. Sicca bhikkhu imam nāvam sittā te lahum essati Chetvā rāgam ca dosac ca tato nibbānam ehisi. 369 11. Pacca chinde pacca jahe pacca c'uttari bhāvaye Pacca saggātigo bhikkhu oghatinno' ti vuccati. 370 12. Jhāya bhikkhu

mā ca pāmado mā te kāmagune bhamassu cittam Mā lohagunam gilī pamatto mā kandi dukkham idan’ti ayhamāno. 371

Kinh Pháp cú | 219

366. Tỷ-kheo nào dù tu chứng được chút ít mà không khinh ghét sự chút ít đã được ấy, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, mới thật đáng được chư Thiên khen ngợi.

366. Tỷ-kheo dầu được ít, không khinh điều mình được, sống thanh tịnh không nhác, chư Thiên khen vị này.

367. Đối với danh và sắc không chấp “ta”, “của ta”.3 Không “ta” và “của ta” nên không ưu não. Người như vậy mới đáng gọi là Tỷ-kheo.

367. Hoàn toàn, đối danh sắc, không chấp ta, của ta. Không chấp, không sầu não. thật xứng danh tỷ-kheo.

368. Tỷ-kheo an trú trong tâm từ bi,4 vui thích giáo pháp Phật-đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường).

368. Tỷ-kheo trú từ bi, tín thành giáo pháp Phật, chứng cảnh giới tịch tĩnh. Các hạnh an tịnh lạc.

369. Tỷ-kheo tát nước thuyền này,5 hễ hết nước thì thuyền nhẹ và đi mau. Đoạn hết tham dục và sân nhuế trong thân này thì mau chứng Niết-bàn.

369. Tỷ-kheo, tát thuyền này, thuyền không, nhẹ đi mau. Trừ tham, diệt sân hận, tất chứng đạt niết-bàn.

220 | Dhammapāda

13. Natthi jhānam apaccassa paccā natthi ajhāyato Yamhi jhānac ca paccā ca sa ve nibbānasantike. 372 14. Succāgāram pavitthassa santacittassa bhikkhuno Amānusī rati hoti sammā dhammam vipassato. 373 15. Yato yato sammasati khandhānam udayabbayam Labhati pīti pāmojjam amatam tam vijānatam. 374 16. Tatrāyam ādi bhavati idha paccassa bhikkhuno: Indriyagutti santutthī pātimokkhe ca samvaro. 375 17. Mitte bhajassu kalyāne suddh’ aljīve atandite Pañisanthāravuty’ assa ācārakusalo siyā Tato pāmojjabahulo dukkhass’ antam karissasi. 376 9. The bhikkhu who abides in loving-kindness, who is pleased with the Buddha’s Teaching, attains to that state of peace and happiness, the stilling of conditioned things. 368 10. Empty this boat, O bhikkhu! Emptied by you it will move swiftly. Cutting off lust and hatred, to Nibbāna you will thereby go. 369 11. Five cut off, five give up, five further cultivate. The bhikkhu who has gone beyond the five bonds is called a “Flood-Crosser”. 370 12. Meditate, O bhikkhu! Be not heedless. Do not let your mind

Kinh Pháp cú | 221

370. Tỷ-kheo nào đoạn năm điều,6 bỏ năm điều,7 siêng tu năm điều,8 vượt khỏi năm điều say đắm,9 Tỷ-kheo ấy là người đã vượt qua dòng nước lũ.10

370. Đoạn năm, từ bỏ năm;

Tụ tập năm tối thượng;
Tỷ-kheo vượt năm ái,
Xứng danh “Vượt bộc lưu”

371. Hãy tu định, chớ buông lung, tâm chớ mê hoặc theo dục. Đừng đợi đến khi nuốt hòn sắt nóng mới ăn năn than thở.

371. Tỷ-kheo, hãy tu thiền, chớ buông lung phóng dật, tâm chớ đắm say dục. Phóng dật, nuốt sắt nóng; bị đốt, chớ than khổ!

372. Không có trí tuệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến niết-bàn.

372. Không trí tuệ, không thiền; không thiền, không trí tuệ. Người có thiền có tuệ, nhất định gần niết-bàn.

373. Tỷ-kheo đi vào chỗ yên tĩnh, thời tâm thường vắng lặng, quán xét theo Chánh pháp, được thọ hưởng cái vui của siêu nhân.

373. Bước vào ngôi nhà trống, Tỷ-kheo tâm an tịnh, thọ hưởng vui siêu nhân tịnh quán theo Chánh pháp.

374. Người nào thường chánh niệm đến sự sanh diệt của các uẩn thì sẽ được vui mừng. Nên biết: người đó không chết.

whirl on sensual pleasures. Do not be careless and swallow a ball of lead. As you burn cry not “This is sorrow”. 371 13. There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. In whom are both concentration and wisdom, he, indeed, is in the presence of Nibbāna. 372 14. The bhikkhu who has retired to a lonely abode, who has calmed his mind, who perceives the doctrine clearly, experiences a joy transcending that of men. 373 15. Whenever he reflects on the rise and fall of the Aggregates, he experiences joy and happiness. To “those who know” that (reflection) is Deathless. 374 16. And this becomes the beginning here for a wise bhikkhu: sense- control, contentment, restraint with regard to the Fundamental Code (Pātimokkha), association with beneficent and energetic friends whose livelihood is pure. 375 17. Let him be cordial in his ways and refined in conduct; filled thereby with joy, he will make an end of ill. 376

18. Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuccati Evam rāgac ca dosac ca vippamuccetha bhikkhavo. 377 18. As the jasmine creeper sheds its withered flowers, even so, O bhikkhus, should you totally cast off lust and hatred. 377

374. Người luôn luôn chánh niệm, sự sanh diệt các uẩn, được hoan hỷ, hân hoan, chỉ bậc bất tử biết.

375. Nếu là Tỷ-kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp hộ các căn và biết đủ, lo hộ trì giới luật.

375. Đây Tỷ-kheo có trí, tụ tập pháp căn bản, hộ căn, biết vừa đủ, giữ gìn căn bản giới, thường gần gũi bạn lành, sống thanh tịnh tinh cần.

376. Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh. Được vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não.

376. Giao thiệp khéo thân thiện, cử chỉ mực đoan trang. Do vậy hưởng vui nhiều, sẽ dứt mọi khổ đau.

377. Cành hoa Bạt-tất-ca11 bị úa tàn như thế nào, Tỷ-kheo các ông cũng làm cho tham sân úa tàn như thế.

377. Như hoa Vassikā, quăng bỏ cánh úa tàn; cũng vậy vị Tỷ-kheo, hãy giải thoát tham sân.

19. Santakāyo santavāco santavā susamāhito Vantalokāmiso bhikkhu upasanto’ ti vuccati. 378 19. The bhikkhu who is calm in body, calm in speech, calm in mind, who is well-composed, who has spewed out worldly things, is truly called a “peaceful one”. 378

20. Attanā coday’ attānam pañimāse attam attanā So attagutto satimā sukham bhikkhu vihāhisi. 379 21. Attā hi attano nātho attā hi attano gati Tasmā saccamay’ attānam assam bhadram’ va vānijo. 380 20. By self do you censure yourself. By self do you examine yourself. Self-guarded and mindful, O bhikkhu, you will live happily. 379 21. Self, indeed, is the protector of self. Self, indeed, is one’s refuge. Control, therefore, your own self as a merchant controls a noble steed. 380

22. Pāmojjabahulo bhikkhu pasanno buddhasāsane Adhigacche padam santam sankkhārūpasamam sukham. 381 22. Full of joy, full of confidence in the Buddha’s Teaching, the bhikkhu will attain the Peaceful State, the stilling of conditioned things, the bliss (supreme). 381

378. Tỷ-kheo nào thân tịch tịnh, ngữ tịch tịnh, tâm an trú tam-muội, xa lìa dục lạc, Tỷ-kheo ấy là người tịch tịnh.

378. Thân tịnh, lời an tịnh, an tịnh, khéo thiền tịnh. Tỷ-kheo bỏ thế vật, xứng danh “Bậc tịch tịnh”.

379. Các ngươi hãy tự cảnh sách, các ngươi hãy tự phản tỉnh. Tự hộ vệ và chánh niệm, mới là Tỷ-kheo an trụ trong an lạc.

379. Tự mình chỉ trích mình, tự mình dò xét mình; tỷ-kheo tự phòng hộ, chánh niệm, trú an lạc.

380. Chính các ngươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa lành.

380. Tự mình y chỉ mình, tự mình đi đến mình. Vậy hãy tự điều phục, như khách buôn ngựa hiền.

381. Tỷ-kheo đầy đủ tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật-đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát hết các hành (vô thường).

381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, tịnh tín giáo pháp Phật, chứng cảnh giới tịch tịnh, các hạnh an tịnh lạc.

23. Yo have daharo bhikkhu yucjati buddhasāsane So imam lokam pabhāseti abbhā mutto’ va candimā. 382 23. The bhikkhu who, while still young, devotes himself to the Buddha’s Teaching, illumines this world like the moon freed from a cloud. 382

Chapter 26 BRĀHMANA VAGGA THE BRĀHMANA 1. Chinda sotam parakkamma kāme panuda brāhmana Sankkhārānam khayam catvā akataccā’ si brāhmana. 383 1. Strive and cleave the stream. Discard, O brāhmana, sensedesires. Knowing the destruction of conditioned things, be, O brāhmana, a knower of the Unmade (Nibbāna). 383

2. Yadā dvayesu dhammesu pāragā hoti brāhmano Atha’ ssa sabbe samyogā attham gacchanti jānato. 384 2. When in two states a brāhmana goes to the Farther Shore, then all the fetters of that “one who knows” pass away. 384

382. Tỷ-kheo tuy nhỏ tuổi mà siêng tu giáo pháp Phật-đà, thì họ là ánh sáng chiếu soi thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây mù.

382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ, siêng tu giáo pháp Phật, soi sáng thế gian này, như trăng thoát khỏi mây.

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN1

383. Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục,2 các ngươi bỏ dục mới là Bà- la-môn. Nếu thấy rõ các uẩn diệt tận, các ngươi liền thấy được Vô tác (Niết-bàn).3

383. Này hỡi Bà-la-môn, hãy tinh tấn đoạn dòng, từ bỏ các dục lạc, biết được hành đoạn diệt, người là bậc vô vi.

384. Nếu thường trú trong hai pháp,4 hàng Bà-la-môn đạt đến bờ kia; dù có bao nhiêu ràng buộc cũng đều bị dứt sạch do trí tuệ của người kia.

384. Nhờ thường trú hai pháp đến được bờ bên kia. Bà-la-môn có trí, mọi kiết sử dứt sạch.

3. Yassa pāram apāram vā pārāpāram na vijjati Vītaddaram visamyuttam tam aham brūmi brāhmanam. 385 3. For whom there exists neither the hither nor the farther shore, nor both the hither and the farther shore, he who is undistressed and unbound, him I call a brāhmana. 385

4. Jhāyim virajam āsīnam katakiccam anāsavam Uttamattham anuppattam tam aham brūmi brāhmanam. 386 4. He who is meditative, stainless and secluded, he who has done his duty and is free from corruptions, he who has attained the Highest Goal - him I call a brāhmana. 386

5. Divā tapati ādicco rattim obhāti candimā Sannaddho khattiyo tapati jhāyī tapati brāhmano Atha sabbam ahorattim buddho tapati tejasā. 387 5. The sun shines by day; the moon is radiant by night. Armoured shines the warrior king. Meditating the brāhmana shines. But all day and night the Buddha shines in glory. 387

6. Bāhitapāpo'ti brāhmano samacariyā samano' ti vuccati Pabbājay' attano malam tasmā pabbajito' ti vuccati. 388 6. Because he has discarded evil, he is called a brāhmana; because he lives in peace, he is called a samana; because he gives up the impurities, he is called a pabbajita - recluse. 388

Kinh Pháp cú | 229

385. Không bờ kia cũng không bờ này,5 cả hai bờ đều không,6 xa lìa khổ não, không bị trói buộc; đó gọi là Bà-la-môn. 385. Không bờ này, bờ kia; cả hai bờ không có. Lìa khổ, không trói buộc ta gọi Bà-la-môn.

386. Ai nhập vào thiền định, an trú ly trần cấu,7 việc cần làm đã làm xong, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao8; đó là Bà-la-môn. 386. Tu thiền, trú ly trần. phận sự xong, vô lậu, đạt được đích tối thượng, ta gọi Bà-la-môn.

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành,9 nhưng hào quang đức Phật chiếu sáng cả ngày đêm. 387. Mặt trời sáng ban ngày, mặt trăng sáng ban đêm. Khí giới sáng Sát-lỵ, thiền định sáng Phạm chí. Còn hào quang đức Phật, chói sáng cả ngày đêm.

388. Người dứt bỏ ác nghiệp gọi là Bà-la-môn; người hành vi thanh tịnh gọi là Sa-môn; người tự trừ bỏ cấu uế, gọi là người xuất gia. 388. Dứt ác gọi Phạm chí, tịnh hạnh gọi sa-môn; tự mình xuất cấu uế, nên gọi bậc xuất gia.

230 | Dhammapāda

7. Na brāhmanassa pahareyya n' alssa muccetha brāhmano Dhī brāhmanassa hantāram tato dhī yassa muccati. 389 8. Na brāhmanass' etadakicci seyyo yadā nisedho manaso piyehi Yato yato himsamano nivattati tato tato sammatimeva dukkham. 390 7. One should not strike a brāhmana, nor should a brāhmana vent (his wrath) on one who has struck him. Shame on him who strikes a brāhmana! More shame on him who gives vent (to his wrath)! 389 8. Unto a brāhmana that (non-retaliation) is of no small advantage. When the mind is weaned from things dear, whenever the intent to harm

ceases, then and then only doth sorrow subside. 390

9. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkatam Samvutam tīhi ñhānehi tam aham brūmi brāhmanam. 391 9. He that does no evil through body, speech or mind, who is restrained in these three respects - him I call a brāhmana. 391

10. Yamhā dhammam vijāneyya sammāsambuddhadesitam Sakkaccam tam namasseyya aggihuttam'va brāhmano. 392 10. If from anybody one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, devoutly should one reverence him, as a brahmin reveres the sacrificial fire. 392

Kinh Pháp cú | 231

389. Chớ đánh đập Bà-la-môn!10 Bà-la-môn chớ sân hận! Người đánh đập mang điều đáng hổ thẹn, người sân hận lại càng đáng hổ thẹn hơn.

389. Chớ có đập Phạm chí! Phạm chí chớ đập lại! Xấu thay đập Phạm chí. Đập trả lại xấu hơn! 390. Bà-la-môn, đây không phải là điều ích nhỏ. Nếu biết vui mừng chế phục tâm mình, tùy lúc đoạn trừ tâm độc hại thì thống khổ được ngăn chận liền. 390. Đối vị Bà-la-môn, đây không lợi ích nhỏ. Khi ý không ái luyến, tâm hại được chận đứng, chỉ khi ấy khổ diệt.

391. Không dùng thân, ngữ, ý tạo tác nghiệp ác, chế ngự được ba chỗ đó, đó gọi là Bà-la-môn. 391. Với người thân miệng ý, không làm các ác hạnh ba nghiệp được phòng hộ, ta gọi Bà-la-môn.

392. Bất luận nơi đâu được nghe đấng Chánh đẳng Chánh giác thuyết pháp, hãy đem hết lòng cung kính như Bà la môn11 kính thờ lửa. 392. Từ ai, biết chánh pháp bậc Chánh giác thuyết giảng; hãy kính lễ vị ấy, như Phạm chí thờ lửa.

232 | Dhammapāda

11. Na jañāhi na gottena na jaccā hoti brāhmano Yamhi saccac ca dhammo ca so sucī so ca brāhmano. 393 11. Not by matted hair, nor by family, nor by birth does one become a brāhmana. But in whom there exist both truth and righteousness, pure is he, a brāhmana is he. 393

12. Kim te jañāhi dummedha kim te ajinasāñiyā Abbhantaram te gahanam bāhiram parimajjasi. 394 12. What is the use of your matted hair, O witless man? What is the use of your antelope skin garment? Within, you are full of passions; without, you embellish yourself. 394

13. Pamsukūladharam jantum kisam dhamanisanthatam Ekam vanasmim jhāyantam tam aham brūmi brāhmanam. 395 13. The person who wears dust-heap robes, who is lean, whose veins stand out, who meditates alone in the forest - him I call a brāhmana. 395

14. Na c'alham brāhmanam brūmi yonijam mattisambhavam Bhovādi nāma so hoti sa ce hoti sakiccano Akiccanam anādānam tam aham brūmi brāhmanam. 396 14. I do not call him a brāhmana merely because he is born of a

393. Chẳng phải vì bện tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà-la-môn; nhưng ai hiểu biết chân thật,12 thông đạt Chánh pháp, đó là bậc Bà-la-môn thanh tịnh.13 393. Được gọi Bà-la-môn, không vì đầu bện tóc, không chủng tộc, thọ sanh. Ai thật chân, chánh, tịnh, mới gọi Bà-la-môn.

394. Người ngu bện tóc và mặc áo da14 đâu có ích chi? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm suông.

394. Kẻ ngu, có ích gì bện tóc với da dê, nội tâm toàn phiền não, ngoài mặt đánh bóng suông.

395. Ai mặc áo phấn tảo,15 gầy ốm lộ gân xương, ở rừng sâu tu định; đó gọi là Bà-la-môn.

395. Người mặc áo đống rác, gầy ốm, lộ mạch gân, độc thân thiền trong rừng, ta gọi Bà-la-môn.

396. Gọi là Bà-la-môn, không phải từ bụng mẹ đẻ ra. Nếu cứ chấp chặt các phiền não thì chỉ được gọi là “Bồ” suông.16 Người nào lìa hết chấp trước, đó gọi là Bà-la-môn.

396. Ta không gọi Phạm chí, vì chỗ sanh, mẹ sanh. Chỉ được gọi tên suông nếu tâm còn phiền não.

(brahmin) womb or sprung from a (brahmin) mother. He is merely a “Dear-addresser”, if he be with impediments. He who is free from impediments, free from clinging - him I call a brāhmana. 396

15. Sabbasaccojanam chetvā yo ve na paritassati Saggātigam visamyuttam tam aham brūmi brāhmanam. 397 15. He who has cut off all fetters, who trembles not, who has gone beyond ties, who is unbound - him I call a brāhmana. 397

16. Chetvā naddhim varattac ca sandāmam sahanukkamam Ukkhittapattigham buddham tam aham brūmi brāhmanam. 398 16. He who has cut the strap (hatred), the thong (craving), and the rope (heresies), together with the appendages (latent tendencies), who has thrown up the cross-bar (ignorance), who is enlightened (Buddha) - him I call a brāhmana. 398

17. Akkosam vadhabandhac ca aduttho yo titikkhati Khantibalam balānīkam tam aham brūmi brāhmanam. 399 17. He who, without anger, endures reproach, flogging and punishments, whose power and potent army is patience - him I call a brāhmana. 399

Không phiền não, chấp trước ta gọi Bà-la-môn.

397. Ai đoạn hết kiết sử, người đó thật không còn sợ hãi. Không bị đắm trước, xa lìa ràng buộc; đó gọi là Bà-la-môn.

397. Đoạn hết các kiết sử, không còn gì lo sợ không đắm trước buộc ràng, ta gọi Bà-la-môn.

398. Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương, bỏ dây và đồ sở thuộc,17 người giác trí bỏ tất cả chướng ngại, đó gọi là Bà-la-môn.

398. Bỏ đai da, bỏ cương bỏ dây, đồ sở thuộc, bỏ then chốt, sáng suốt, ta gọi Bà-la-môn.

399. Nhẫn nhục khi bị đánh mắng không sinh lòng sân hận, người có đội quân nhẫn nhục hùng cường, đó gọi là Bà-la-môn.

399. Không ác ý, nhẫn chịu, phỉ báng, đánh, phạt hình; lấy nhẫn làm quân lực, ta gọi Bà-la-môn.

236 | Dhammapāda

18. Akkodhanam vatavantam sīlavantam anussutam Dantam antimasārīram tam aham brūmi brāhmanam. 400 18. He who is not wrathful, but is dutiful, virtuous, free from craving, self-controlled and bears his final body, - him I call a brāhmana. 400

19. Vāripokkharapatt' eva āragger' iva sāsapo Yo na limpati kāmesu tam aham brūmi brāhmanam. 401 19. Like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, he who clings not to sensual pleasures - him I call a brāhmana. 401

20. Yo dukkhassa pajānāti idh' eva khayam attano Pannabhāram visamyuttam tam aham brūmi brāhmanam. 402 20. He who realizes here in this world the destruction of his sorrow, who has laid the burden aside and is emancipated, - him I call a brāhmana. 402

21. Gambhīrapaccam medhāvim maggalmaggassa kovidam Uttamattham anuppattam tam aham brūmi brāhmanam. 403 21. He whose knowledge is deep, who is wise, who is skilled in the right and wrong way, who has reached the highest goal - him I call a brāhmana. 403

Kinh Pháp cú | 237

400. Người đầy đủ đức hạnh không nóng giận, trì giới không dục nhiễm, chế ngự và đạt được thân cuối cùng,18 người như thế, ta gọi là Bà-la-môn.

400. Không hận, hết bổn phận, trì giới, không tham ái; nhiếp phục, thân cuối cùng, Ta gọi Bà-la-môn.

401. Như nước giọt lá sen, như hột cải đặt đầu mũi kim, người không đắm nhiễm ái dục cũng như thế, ta gọi họ là Bà-la-môn.

401. Như nước trên lá sen, như hột cải đầu kim; người không nhiễm ái dục, Ta gọi Bà-la-môn.

402. Nếu ngay tại thế gian này, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút bỏ gánh nặng19 mà giải thoát, ta gọi họ là Bà-la-môn. 402. Ai tự trên đời này, giác khổ, diệt trừ khổ, bỏ gánh nặng, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn.

403. Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, phi đạo và chứng đến cảnh giới vô thượng, đó gọi là Bà-la-môn. 403. Người trí tuệ sâu xa, khéo biết đạo, phi đạo chứng đạt đích vô thượng, Ta gọi Bà-la-môn.

22. Asamsattham gahatthehi anāgārehi c'ābbhayam Anokasārim appiccham tam aham brūmi brāhmanam. 404 22. He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who is without desires - him I call a brāhmana. 404

23. Nidhāya dandam bhantesu tasesu thāvaresu ca Yo na hanti na ghāteti tam aham brūmi brāhmanam. 405 23. He who has laid aside the cudgel in his dealings with beings, whether feeble or strong, who neither harms nor kills - him I call a brāhmana. 405

24. Aviruddham viruddhesu attadandesu nibbutam Sādānesu anādānam tam aham brūmi brāhmanam. 406 24. He who is friendly amongst the hostile, who is peaceful amongst the violent, who is unattached amongst the attached, - him I call a brāhmana. 406

25. Yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito Sāsapor' iva āraggā tam aham brūmi brāhmanam. 407 25. In whom lust, hatred, pride, detraction are fallen off like a mustard seed from the point of a needle - him I call a brāhmana. 407

404. Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia lìa ái dục, đó gọi là Bà-la-môn.
404. Không liên hệ cả hai, xuất gia và thế tục;
sống độc thân, ít dục,
Ta gọi Bà-la-môn.
405. Bỏ hết đao trượng, không tự mình giết, không bảo người khác giết đối với tất cả hữu tình mạnh yếu; người như thế Ta gọi là Bà-la-môn. 405. Bỏ trượng, đối chúng sanh, yếu kém hay kiên cường, không giết, không bảo giết, Ta gọi Bà-la-môn.

406. Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị, ở giữa đám người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa, ở giữa đám người chấp đắm mà không chấp đắm; người như thế Ta gọi là Bà-lamôn. 406. Thân thiện giữa thù địch ôn hòa giữa hung hăng. Không nhiễm, giữa nhiễm trước, Ta gọi Bà-la-môn.

407. Từ lòng tham dục, sân nhuế, kiêu mạn, cho đến lòng hư ngụy, đều thoát bỏ như hột cải không dính đầu mũi kim, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn. 407. Người bỏ rơi tham sân, không mạn không ganh tị, như hột cải đầu kim, Ta gọi Bà-la-môn.

26. Akakkasam viccāpanim giram saccam udīraye Yāya n’ albhisaje kacci tam aham brūmi brāhmanam. 408 26. He who utters gentle, instructive, true words, who by his speech gives offence to none - him I call a brāhmana. 408

27. Yo’dha dīgham va rassam vā anum thāllam subhalsubham Loke adinnam naldiyati tam aham brūmi brāhmanam. 409 27. He who in this world takes nothing that is not given, be it long or short, small or great, fair or foul - him I call a brāhmana. 409

28. āsā yassa na vijjanti asmim loke paramhi ca Nirāsayam visamyuttam tam aham brūmi brāhmanam. 410 28. He who has no longings, pertaining to this world or to the next, who is desireless and emancipated - him I call a brāhmana. 410

29. Yassallayā na vijjanti accāya akathamkathī Amatogadham anuppattam tam aham brūmi brāhmanam. 411 29. He who has no longings, who, through knowledge, is free from doubts, who has gained a firm footing in the Deathless (Nibbāna) - him I call a brāhmana. 411

408. Chỉ nói lời chân thật hữu ích, không nói lời thô ác, không xúc phạm đến người, đó gọi là Bà-la-môn. 408. Nói lên lời ôn hòa, lợi ích và chân thật, không mất lòng một ai, Ta gọi Bà-la-môn.

409. Đối với vật gì xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô hay tế, mà người ta không cho thì không lấy, đó gọi là Bà-la-môn.

409. Ở đời, vật dài, ngắn, nhỏ, lớn, đẹp hay xấu, phàm không cho không lấy. Ta gọi Bà-la-môn.

410. Đối với đời này cũng như đời khác, không móng lòng dục vọng, vô dục nên giải thoát, đó gọi là Bà-la-môn.

410. Người không có hy cầu, đời này và đời sau; không hy cầu, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn.

411. Người không còn tham dục, liễu ngộ không nghi hoặc, chứng đến bậc vô sanh, đó gọi là Bà-la-môn.

411. Người không còn tham ái, có trí, không nghi hoặc, thể nhập vào bất tử, ta gọi Bà-la-môn.

30. Yo’dha puccac ca pāpac ca ubho sanggam upaccagā Asokam virajam suddham tam aham brūmi brāhmanam. 412 30. Herein he who has transcended both good and bad and the ties as well, who is sorrowless, stainless, and pure - him I call a brāhmana. 412

31. Candam’ va vimalam suddham vippasannam anāvilam Nandībhavaparikkhīnam tam aham brūmi brāhmanam. 413 31. He who is spotless as the moon, who is pure,

serene, and unperturbed, who has destroyed craving for becoming - him I call a brāhmana. 413

32. Yo imam pattipatham duggam samsāram moham accagā Tinno pāragato jhāyī anejo akathamkathī Anupādāya nibbuto tam aham brūmi brāhmanam. 414 32. He who has passed beyond this quagmire, this difficult path, the ocean of life (samsāra), and delusion, who has crossed and gone beyond, who is meditative, free from craving and doubts, who, clinging to naught, has attained Nibbāna - him I call a brāhmana. 414

Kinh Pháp cú | 243

412. Nếu ở thế gian này không chấp trước thiện và ác, thanh tịnh không ưu lo, đó gọi là Bà-la-môn.

412. Người sống ở đời này không nhiễm cả thiện ác; không sầu, sạch không bụi Ta gọi Bà-la-môn.

413. Cái ái dục làm tái sanh đã được đoạn tận, như trăng trong không bợn, đứng lặng mà sáng ngời, đó gọi là Bà-la-môn.

413. Như trăng, sạch không uế sáng trong và tịnh lặng; hữu ái, được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn.

414. Vượt khỏi đường gồ ghề, lầy lội,20 ra khỏi biển luân hồi ngu si mà lên đến bờ kia, an trú trong thiền định, không nghi hoặc, không chấp đắm, chứng Niết-bàn tịch tịnh, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

414. Vượt đường nguy hiểm này, nhiếp phục luân hồi, si, đến bờ kia thiền định; không dục ái, không nghi, không chấp trước, tịch tịnh, Ta gọi Bà-la-môn.

244 | Dhammapāda

33. Yo’ dha kāme pahatvāna anāgāro paribbaje Kāmabhavaparikkhīnam tam aham brūmi brāhmanam. 415 33. He who in this world giving up sense-desires, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed sense-desires and becoming - him I call a brāhmana. 415

34. Yo’ dha tanham pahatvāna anāgāro paribbaje Tanhābhavaparikkhīnam tam aham brūmi brāhmanam. 416 34. He who in this world giving up craving, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed craving and becoming - him I call a brāhmana. 416

35. Hitvā mānusakam yogam dibbam yogam upaccagā Sabbayogavisamyuttam tam aham brūmi brāhmanam. 417 35. He who, discarding human ties and transcending celestial ties, is completely delivered from all ties - him I call a brāhmana. 417

36. Hitvā ratic ca aratic ca sītibhåtam nirūpadhim Sabbalokābhibhum vīram tam aham brūmi brāhmanam. 418 36. He who has given up likes and dislikes, who is cooled and is without defilements, who has conquered the world and is strenuous - him I call a brāhmana. 418

415. Xả bỏ dục lạc ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn không nhà, không cho dục lạc phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

415. Ai ở đời, đoạn dục, bỏ nhà, sống xuất gia; dục hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn.

416. Xả bỏ ái dục ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn không nhà, không cho ái dục phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà- la-môn.

416. Ai ở đời đoạn ái bỏ nhà, sống xuất gia; ái hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn.

417. Lìa khỏi trói buộc của nhân gian, vượt khỏi trói buộc ở thiên thượng, hết thảy trói buộc đều lìa sạch, đó gọi là Bà-la-môn.

417. Bỏ trói buộc loài người, vượt trói buộc cõi trời; giải thoát mọi buộc ràng, Ta gọi Bà-la-môn.

418. Xả bỏ điều ưa ghét,21 thanh lương không phiền não, dũng mãnh hơn thế gian,22 đó gọi là Bà-la-môn.

418. Bỏ điều ưa, điều ghét, mát lạnh, diệt sanh y; bậc anh hùng chiến thắng, nhiếp phục mọi thế giới, Ta gọi Bà-la-môn.

37. Cutim yo vedi sattānam upapattic ca sabbaso Asattam sugatam buddham tam aham brūmi brāhmanam. 419 38. Yassa gatim na jānanti devā gandhabbamānusā Khīnāsavam arahantam tam aham brūmi brāhmanam. 420 37. He who in every way knows the death and rebirth of beings, who is non-attached, well-gone, and enlightened, - him I call a brāhmana. 419 38. He whose destiny neither gods nor gandhabbas nor men know, who has destroyed all corruptions, and is far removed from passions (Arahant) - him I call a brāhmana. 420

39. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiccanam Akiccanam anādānam tam aham brūmi brāhmanam. 421 39. He who has no clinging to Aggregates that are past, future, or present, who is without clinging and grasping - him I call a brāhmana. 421

40. Usabham pavaram vīram mahesim vijitāvinam Anejam nahātakam Buddham tam aham brūmi brāhmanam. 422 40. The fearless, the noble, the hero, the great sage, the conqueror, the desireless, the cleanser (of defilements), the enlightened, him I call a brāhmana. 422

419. Nếu biết tất cả loài hữu tình chết thế nào, sanh thế nào; không chấp trước, khéo vượt qua, đó gọi là Bà-la-môn.

419. Ai hiểu rõ hoàn toàn sanh tử của chúng sanh; không nhiễm, khéo vượt qua, sáng suốt chân giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn.

420. Dù chư Thiên, Càn-thát-bà hay nhân loại, không ai biết được nơi chốn của vị A-la-hán đã dứt sạch phiền não; vị ấy Ta gọi là Bà-la-môn.

420. Với ai, loài trời, người cùng với Càn-thát-bà, không biết chỗ thọ sanh lậu tận bậc La-hán; ta gọi Bà-la-môn.

421. Quá khứ vị lai hay hiện tại, người kia chẳng có một vật chi23; người không chấp thủ một vật chi ấy gọi là Bà-la-môn.

421. Ai quá, hiện, vị lai không một sở hữu gì; không sở hữu không nắm, ta gọi Bà-la-môn.

422. Hạng người dõng mãnh, tôn quí như trâu chúa,24 hạng người thắng lợi,25 vô dục như đại tiên,26 hạng người tẩy sạch,27 không nhiễm và giác tỉnh, hạng người như thế Ta gọi là Bà-la-môn.

422. Bậc trâu chúa, thù thắng, bậc anh hùng, đại sĩ, bậc chiến thắng, không nhiễm, bậc tẩy sạch, giác ngộ; ta gọi Bà-la-môn.

41. Pubbenivāsam yo vedī saggalpāyac ca passati Atho jātikkhayam patto abhiccāvosito muni Sabbavositavosānam tam aham brūmi brāhmanam. 423 41. That sage who knows his former abodes, who sees the blissful and the woeful states, who has reached the end of births, who, with superior wisdom, has perfected himself, who has completed (the holy life), and reached the end of all passions - him I call a brāhmana. 423

423. Vị Mâu-ni (thanh tịnh) hay biết đời trước, thấy cả cõi Thiên28 và cõi khổ (ác thú), đã trừ diệt tái sinh, thiện nghiệp hoàn toàn, thành bậc Vô thượng trí; bậc viên mãn thành tựu mọi điều như thế, Ta gọi là Bà-la-môn.

423. Ai biết được đời trước, thấy thiên giới, đọa xứ, đạt được sanh diệt tận, thắng trí, tự viên thành; bậc mâu-ni đạo sĩ, viên mãn mọi thành tựu; Ta gọi Bà-la-môn.

1. YAMAKA-VAGGO

.

252 | Hán bản

2. APPAMADAVAGGO

Kinh Pháp cú | 253

3. CITTAVAGGO

254 | Hán bản

4. PUPPHAVAGGO

Kinh Pháp cú | 255

5. BALAVAGGO

256 | Hán bản

6.PANDITAVAGGO

Kinh Pháp cú | 257

7. ARAHANTAVAGGO

8. SAHASSAVAGGO

)

9. PAPAVAGGO

260 | Hán bản

10. DANDAVAGGO

Kinh Pháp cú | 261

11. JARAVAGGO

262 | Hán bản

12. ATTAVAGGO

Kinh Pháp cú | 263

13. LOKAVAGGO

14. BUDDHAVAGGO

15. SUKHAVAGGO

266 | Hán bản

16. PIYAVAGGO

17. KODHAVAGGO

Kinh Pháp cú | 267

18. MALAVAGGO

268 | Hán bản

19. DHAMMATTHAVAGGO

20. MAGGAVAGGO

21. PAKINNAKAVAGGO

)

22. NIRAYAVAGGO

Kinh Pháp cú | 273

23. NAGAVAGGO

274 | Hán bản

23-07

24. TANHAVAGGO

Kinh Pháp cú | 275

276 | Hán bản

25. BHIKKHUVAGGO

Kinh Pháp cú | 277

25-05

278 | Hán bản

26. BRAAHMANAVAGGO

Kinh Pháp cú | 279

280 | Hán bản

BẢNG CHÚ THÍCH (Những chú thích cho kinh Pháp cú này phần chánh dựa theo chú thích của ngài Nārada MahāThera)

I. PHẨM SONG YẾU: 1. Yamaka có nghĩa một đôi, một cặp. Phẩm này gồm có 10 đôi diễn nói theo cách song song đối lập (song đối) nhau. Phần đông dịch là Twin verses, Juan Mascaró dịch là Contrary verses. 2. Pháp (Dhamma) có rất nhiều nghĩa. Ở đây dùng theo nghĩa Nghiệp (Kamma hay Karma), nói về thức hay ý thức (cetanā, volition) và những trạng thái tâm lý thuộc về điều tốt (thiện) hay xấu (bất thiện) của tâm thức (consciousness). Do đó Tâm tối quan trọng đối với tất cả những trạng thái tâm lý, nó điều khiển, và hình thành nên hành động, tạo nên nghiệp; nên đức Phật tuyên bố: "Ý tức là Nghiệp" (cetanā is Kamma). 3. Nguyên văn: Cakkam va vahato padam, nên dịch là: "Như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe". 4. Nguyên văn: Sanantana, có nghĩa là đời xưa. Cổ pháp (Sanantano Dhamma, hoặc Paranako Dhamma) tức chỉ cho tất cả pháp tắc vĩnh cửu bất dịch mà chư Phật và đệ tử quá khứ đã gìn giữ và truyền dạy. 5. Chỉ người hay ưa tranh luận (quarrelsome persons). Nhân khi Phật ở rừng Kỳ -đà, đối với các vị Tỷ-kheo ưa tranh luận tại Câu-sanh-bì (Kosambi) mà nói kinh này, nên có sự xưng hô đó. 6. Nguyên văn: Mayamettha yamamase, có nghĩa "chúng ta sắp bị diệt vong vì luật vô thường". Yamāmase; từ gốc yam, có nghĩa hủy diệt. 7. Tự cho thân mình trong sạch rồi đắm ưa hoài. 8. Ma vương (Māras). Theo đạo Phật, có 5 loại Māras: i. Ngũ uẩn (khandhas,

Aggregates); ii. Nghiệp thiện & ác (abhisankhāra, moral and immoral activities); iii. Tử thần (maccu, death), iv. Phiền não, tình dục (kilesa, passions), và v. Ma vương (devaputta, Māra the deity). Ở đây Māra dùng theo nghĩa tình dục. 9. Chẳng khoái lạc (asukha), chỉ pháp bất tịnh quán, như quán thân với 32 điều bất tịnh v.v. 10. Tín (saddhā) là tin nơi Phật, bậc Đạo sư (Buddha, the Teacher), nơi Pháp, giáo lý của Phật (Dhamma, the Teaching) và nơi Tăng, đoàn thể thanh tịnh trì truyền giáo lý của Phật (Sangha, the Order), dựa trên trí tuệ (knowledge). Không có vấn đề tin tưởng mù quáng trong đạo Phật. 11. Kasāva có nghĩa vết nhơ của tham dục. Kāsāva cũng có nghĩa y hoại sắc (cà-sa) biểu trưng cho 'sự từ khước mọi sắc tướng đẹp bề ngoài', đúng nghĩa của 'sự xuất gia' (renunciation). Y của chư tăng được nhuộm theo màu không ai ưa chuộng để không còn giá trị (valueless); đó là màu vàng tại Ấn-độ. Đây cũng là một lối chơi chữ. Bề ngoài của cuộc sống thánh thiện (Holy Life) không thể biểu lộ nếu không có cuộc sống tịnh hạnh nội tại (internal purity), tức là phải từ bỏ tất cả vết nhơ của tham dục. 12. Chơn thật (Sāra) có nghĩa gốc lõi, thực chất, chơn thật. Phi chơn (Asāra) là những thứ không cần thiết trong đời sống như tin tưởng mù quáng, đeo đuổi danh lợi, ái dục (kāma, lust), ác ý (vyāpāda, ill-will), giết hại (vihimsā, harmfulness), v.v. Sāra là cần

thiết như xả bỏ, vô chấp (nekkhamma, renunciation, non-attachment), từ bi (avyāpāda, loving-kindness), bất hại (avihimsā, harmlessness), chánh kiến (sammā ditthi, right beliefs, views), trì giới (sīla, morality), thiền định (samādhi, concentration), trí tuệ (paccā, wisdom), v.v. Thực chất của đời sống thánh thiện không thể đạt được khi vẫn còn mê say những thứ không cần thiết. Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát thánh đạo (Noble Eightfold Path). 13. Bhāvitam, nghĩa đen là 'trở thành' (to become), tức được đào luyện (trained), tu tập (cultivated), phát triển (developed) [để trở thành]. Tâm được đào luyện để chú ý (concentration, đình chỉ), đến độ nhất tâm (one-pointedness of the mind) và thanh lọc tâm thức, và để quán sát (contemplation, quán), đưa đến nhận thức về mọi vật hiện hữu chân thật như là tự chúng. Mục đích tối thượng của hành giả là đạt được hai giai đoạn phát triển tâm thúc này (chỉ và quán). Cũng như thể dục là để phát

triển thân xác, thiền định là để phát triển tâm. Một cái tâm đã phát triển toàn vẹn thì không dễ gì bị phiền não cám dỗ nữa. 14. Như là ái dục (kāma, lust), ác ý (vyāpāda, ill-will), giết hại (vihimsā, harmfulness), v.v. 15. Ăn năn những nghiệp ác đã tạo, y nhận chịu quả báo khổ. 16. Như là xả bỏ, vô chấp (nekkhamma, renunciation, non-attachment), từ bi (avyāpāda, loving-kindness), và bất hại (avihimsā, harmlessness). Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát thánh đạo (Noble Eightfold Path). 17. Do tạo ác nghiệp mà đưa đến sự bi ai trong đời này gọi là "Buồn tôi đã tạo ác". Nhưng mà nỗi bi ai này còn có hạn chứ tương lai đọa vào ác đạo thọ báo lâu dài, cái khổ này mới vô cùng. 18. Ác thú (duggati) là nơi khổ; cõi lành (sugati) là nơi vui sướng. Tái sanh vào trong cả hai cõi này đều là tạm thời. 19. Sahitam = saha + hitam, có nghĩa là điều gì có liên hệ đến những gì có lợi ích. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi sahitam đồng nghĩa với Tam tạng (Tipitaka, the three Baskets), những lời dạy của đức Phật, gồm có Luật tạng (Vinaya Pitaka, the Basket of Discipline), Kinh tạng (Sutta Pitaka, the Basket of Discourses), và Luận tạng (Abhidhamma Pitaka, the Basket of Ultimate Doctrine). 20. Kẻ chăn bò thuê cứ sáng sớm dắt bò ra đồng, tối lại lùa bò về chuồng giao cho chủ, ngày ngày chỉ đếm bò mà đổi lấy ít tiền công; còn sữa, lạc, sanh tô, đề hồ của bò thì anh ta không hưởng được. Tụng kinh mà không tu hành theo kinh thì chẳng hưởng được lợi ích của kinh, của kẻ tu hành. 21. Ích lợi của Sa-môn tức là 4 quả thánh: Tu-đà-hoàn (Sotāpatti, Stream Winner), Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi, Once-Returner), A-na-hàm (Anāgāmi, Never-Returner), và A-la-hán (Arahant, the Worthy). 22. Sāmaccassa nghĩa đen là hiện trạng của một tu sĩ (monk) hay ẩn sĩ (ascetic), tức đời sống thanh tịnh, thánh thiện (Holy life). Trong Phật giáo, tri (learning) và hành (practice) phải hợp nhất, không thể thiếu một trong hai. Theo vậy, Phật giáo không phải chỉ là một triết thuyết suông, mà là Con đường của Giác ngộ độc đáo (a unique Path of Enlightenment).

II. PHẨM KHÔNG BUÔNG LUNG: 1. Không buông lung (appamāda), nghĩa đen là không say đắm (non- infatuation), tức lúc nào cũng trong chánh niệm (mindfulness), khắc kỷ

(watchfulness), nổ lực sống đời tịnh hạnh (earnestness in doing good). Bản chất đạo đức của Phật giáo có thể tóm gọn trong ngữ từ này: appamāda. Lời dạy cuối cùng của Đức Phật là: appamādena sampādetha, strive on with diligence, [các ngươi] hãy nỗ lực tinh tấn (tự mình thắp đuốc mà đi). 2. Amata - Nibbāna, đích điểm tối hậu của toàn thể Phật tử. Nghĩa tích cực này cho ta thấy Nibbāna không phải là hư vô (annihilation) hay trạng thái không ngơ (nothingness) như thường bị hiểu lầm. Mà là trạng thái siêu thăng (supra-mundane), bất tử (immortal), thường tồn (permanent), không thể nào diễn tả được bằng ngôn từ thế gian. 3. Đây không có nghĩa là họ không chết, bất tử, theo nghĩa thông thường. Không một hữu thể nào không chết, ngay cả chư Phật (Buddhas), hay A-la-hán (Arahants). Mà ý tưởng này có nghĩa là những bậc sống không buông lung (the heedfuls), chứng đắc Niết-bàn (realize Nibbāna), thì không còn tái sanh (no reborn), cho nên không hề chết. Kẻ sống buông lung bị xem như là người chết, như thây ma, vì cứ mãi bị trôi lăn trong vòng sanh-tử tử-sanh (births and deaths). 4. Biết rằng giải thoát chỉ dành cho những người không buông lung, chớ không dành cho người sống buông lung. 5. Thánh nhơn (Ariyas) chỉ những bậc thanh tịnh như chư Phật và A-la- hán. Cõi Thánh (realm of the Ariyas) có nghĩa 37 phẩm trợ đạo (the thirty-seven factors of Enlightenment, Bodhipakkhiyadhamma) và 9 bậc thiền cõi Sắc giới. 6. Thiền định (meditation) gồm cả hai, thiền chỉ (samatha, concentration) và thiền quán (vipassanā, insight). 7. Yogakkhema – giải thoát khỏi 4 triền phược, ách. Muốn chứng đắc Niết- bàn thì phải trừ 4 ách: dục ách (Kāmayogo, ách tham dục, sense-desires), hữu ách (bhavayogo, mê chấp ba cõi, craving for existence), kiến ách (ditthiyogo, điều tà kiến, false views), vô minh ách (avijjāyogo, sự mê mờ, ignorance).

8. Nibbāna gồm ni + vāna, lit., nghĩa đen là tách lìa khỏi tham dục. Đây là một trạng thái siêu việt có thể đạt được ngay trong kiếp sống này. Cũng có thể gọi đó là diệt tận mọi phiền não (extinction of passions), nhưng không phải là một trạng thái hư vô (state of nothingness). Mà là một trạng thái an lạc miên viễn của giải thoát toàn vẹn khi diệt tận tất cả phiền não, tham dục. Theo nghĩa siêu hình (metaphysical) Nibbāna là sự chấm dứt khổ đau (extinction of suffering); theo nghĩa tâm lý (psychological) là loại bỏ cái ngã (elimination of egoism); theo nghĩa đạo đức (ethical) là diệt tận tham (lust), sân (hatred) và si (ignorance). 9. Như cõi đất cao có thể tránh khỏi thủy tai, kẻ trí khi chứng được A-la-hán thì không còn bị phiền não quấy nhiễu, nhận chìm. 10. Người trí tu thiền để phát triển trí tuệ, làm hòn đảo cho riêng mình bằng cách chứng đắc quả A-la-hán, khiến không còn 4 dòng thủy triều nhận chìm, đó là thủy triều của tham dục (kāma, sense-desires), của tà kiến (ditthi, false beliefs), của chấp hữu (bhava, craving for existence) và của vô minh (avijjā, ignorance). 11. Ma-già (Maghavā) là tên khác của trời Đế Thích (Sakka) khi chưa đủ phúc báo để làm trời, Đế Thích ở nhân gian tên là Ma-già, nhờ công đức siêng năng quét tước sạch sẽ mà được làm chủ cõi chư Thiên. 12. Đệ tử cụ túc giới của Phật được gọi là Tỳ-kheo, hay Tỷ-kheo (Bhikkhu); Anh dịch sát nghĩa nhất với Bhikkhu là “Mendicant monk”, khất sĩ. Ông không phải là linh mục (priest) vì không phải là người trung gian giữa Thiên chúa (God) và người. Ông không cần có nguyện ước tu trọn đời, nhưng luôn vâng giữ hành trì giới luật đã thọ. Ông tự nguyện

giữ nếp sống khổ hạnh và độc thân. Nếu ông không thể sống đời sống thánh thiện, thì có thể xả y, bất kỳ lúc nào. 13. Kiết sử (Samyojana) – nghĩa đen là cái ách (yoke, Anh: yoke) đè nặng trên cổ khiến chúng sanh bị trôi chìm mãi trong biển khổ. Có 10 loại kiết sử [theo Nam tông]: ngã kiến (sakkāyaditthi, self-illusion), nghi (vicikicchā, doubts), mê tín (sīlabbataparāmāsa, indulgence in wrongful rites and ceremonies), tham dục (kāmarāga, sense-desires), sân hận (pañigha, hatred), tham sắc giới (rūparāga, attachment to the Realms of Form), tham vô sắc giới (arūparāga, attachment to the Formless Realms), mạn (māna, conceit), trạo cử (uddhacca, restlessness) và vô minh (avijjā,

ignorance). Còn một số 10 loại kiết sử khác, tựu trung cũng giống như trên. 5 kiết sử trước là thuộc bờ bên này (orambhāgiya, This Shore), nhỏ; 5 sử sau là bờ bên kia (uddhambhāgiya, Further Shore). Hành giả đoạn được 3 kiết sử trước, thì chứng quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti); đoạn 2 sử sau, chứng quả Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi); đoạn 2 kiết sử kế tiếp, chứng A-na-hàm (Anāgāmi); rốt ráo đoạn 3 sử sau cùng, chứng quả A-la-hán (Arahatta).

III. PHẨM TÂM: 1. Tâm (Citta) theo từ gốc cit, suy nghĩ . Thông thường dịch là "điều làm cho để ý đến một đối tượng" (cinteti = vijānāti). Trong Phật giáo, hầu như không có sự phân biệt giữa Tâm (mana, mind) và Thức (citta, consciousness). Cả hai thường dùng đồng nghĩa và xen lẫn nhau. 2. Bởi vì không thể có 2 ý nghĩ cùng hiện hữu đồng thời trong một gian kỳ nhất định nào đó. 3. Cái tâm vô hình thì phi thể chất (immaterial) và vô sắc (colourless). 4. Guhāsayam, nơi thâm sâu nhất của tâm. 5. Những hành động của một vị A-la-hán thì không tốt cũng không xấu vì ngài đã siêu việt thiện ác. Đây không có nghĩa là ngài tiêu cực. Ngài rất tích cực, vì những hành động của ngài không vị ngã (vì mình), mà hướng về người khác (vị tha) giúp họ đi trên con đường ngài đã đi qua. Tuy nhiên ngài vẫn còn phải chịu quả báo của nghiệp thuộc quá khứ; hiện tại thì không tạo nghiệp mới. Tất cả những hành động ngài làm, một A-la-hán, gọi là "không tác động" (kiriya, inoperative), nên không gọi là nghiệp. Về mặt đạo đức, chúng không có hiệu quả nào. Nhận định được vạn vật thật sự như chúng là như vậy, cuối cùng ngài rũ sạch hết sợi dây xiềng xích của nhân và quả, giải thoát. Nói cách khác, khi chứng được quả A-la-hán thì vô lậu thiện nghiệp viên mãn, hữu lậu ác nghiệp và hữu lậu thiện nghiệp đã hết rồi, không còn tạo nghiệp mới nữa, và tuy ở trong đạo quả viên mãn mà thường làm những việc lợi tha một cách tự nhiên. 6. Thắng lợi ở đây có nghĩa là phát sanh Minh sát trí (vipassanā, insight). 7. Không nên nhiễm trước vào thiền cảnh đã chứng được, phải nỗ lực cầu tiến mãi.

8. Phật giáo đồ các nước Phật giáo Nam phương mỗi khi lâm chung có lệ thỉnh chư Tăng đến để cúng dường làm phước lần chót. Chư Tăng liền tụng bài bài kệ này ba biến. 9. Đem tâm hướng về 10 hạnh ác (akusala): 1. sát sinh (Panatipato, killing), 2. thâu đạo, trộm cắp (Adinnadanam, stealing), 3. tà dâm (Kamesumicchacara, sexual

misconduct), 4. vọng ngữ (Musavado, lying), 5. lưỡng thiệt (Pisunavaca, double-tongued), 6. thô ác ngữ (Pharusavaca, harsh speech), 7. ỷ ngữ (samphappalapo, slandering), 8. tham (abhijjha, greed), sân (Viyapado, hatred), tà kiến (Micchadithi, false views). 10. Đem tâm hướng về 10 hạnh lành (kusala): 1. bố thi (Dāna, generosity), 2. trì giới (Sīla, morality), 3. tu thiền định (Bhavana, meditation), 4. tôn kính (Apacaijannam, reverence), 5. tác sự (Veyyavaccam, service), 6. hồi hướng công đức (Pattidacam, transference of merit), 7. tùy hỷ công đức (Pattanumodana, rejoicing in others' merit), 8. thính pháp (Dhammusavanam, hearing the doctrine), thuyết pháp (Dhammadesana, expounding the doctrine), chánh kiến (Dithujjukamman, straightening one's right views).

IV. PHẨM HOA: 1. Ngài Chi Khiêm (kh. thế kỷ 3) đời nhà Ngô dịch là phẩm Vương hoa. 2. Chinh phục (vijessati), là theo Pāli nguyên chú; theo bản chú thích kinh Pháp cú xưa nhất và đầy đủ chi tiết bằng văn bản Pāli của tôn giả Buddahaghosa (tk. 5), căn bản của các lời chú thích sau này. Bản do E. W. Burlinghame dịch ra Anh văn trong loạt sách Harvard Oriental Series dịch là 'hiểu xác thật'. Bản của Miến-điện chép là vicessati, có nghĩa 'chọn tìm' hoặc 'dò xét'. 3. Địa giới (pathavi) là chỉ tự kỷ hay tự thân (Atta-bhava). Bản Dhammapāda Anh văn của Đại đức Narada có chú thích rằng: "This is one who will understand this self as if really is"; câu này có nghĩa "như thật tự biết rõ mình". 4. Diêm ma giới (Yamalokā), theo nguyên chú thì bao quát cả 4 giới (Catudbhidam apayalokan ca): địa ngục (naraka, hell), ngạ quỉ (peta, hungry ghosts), súc sanh (animal kingdom) và A-tu-la (asura, angry gods).

5. Thiên giới (Sadevakam), theo nguyên chú thì bao quát 6 cõi trời dục giới và nhân giới (imamsa devakanit mannussalokanca). 6. Pháp cú (Dhammapāda); ở đây chỉ cho 37 phẩm trợ đạo (tam thập thất trợ đạo phẩm, Bodhipakkhiyadhamma, 37 Factors of Enlightenment). Đó là: I. Tứ niệm xứ (Satipatthāna, Four Foundations of Mindfulness): 1. quán Thân (kāyānupassanā, contemplation of the body); 2. quán Thọ (vedanānupassanā, contemplation of the feelings); 3. quán Tâm (cittānupassanā, contemplation of thoughts); và 4. quán Pháp (dhammānupassanā, contemplation of phenomena). II. Tứ chánh cần: (Sammappadāna, Four Supreme Efforts): 1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh. 2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sanh. 3. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sanh. 4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh. III. Tứ như ý túc (iddhipāda, Four Means of Accomplishment): 1. Dục như ý túc (chanda, will); 2. Niệm như ý túc (citta, thought); 3. Tinh tấn như ý túc (viriya, effort); 4. Tư như ý túc (vimamsā, wisdom). IV. Ngũ căn (panca indriyani, five faculties): 1. Tín căn (saddhā, confidence); 2. Tấn căn (viriya, effort); 3. Niệm căn (sati, mindfulness); 4. Định căn (samādhi, concentration) và 5. Tuệ căn (paccā, wisdom). V. Ngũ lực (panca balani, five Forces): 1. Tín lực; 2. Tấn lực; 3. Niệm lực; 4. Định lực 5. Tuệ lực. VI. Thất giác chi (Bojjhanga, seven Constituents of Enlightenment): 1. Trạch pháp (Dharmapravicaya, investigation of the Truth) 2. Tinh tấn (vīrya, effort); 3. Hỉ (pīti, joy); 4. Khinh an (passaddhi, serenity); 5. Niệm (sati); 6.

Định (samādhi); 7. Xả (upekkhā, equanimity). VII. Bát thánh đạo (Atthangikamagga, Eightfold Path): 1. Chánh kiến (sammā ditthi, right views, right understanding);

2. Chánh tư duy (sammā sankappa, right thoughts); 3. Chánh ngữ (sammā vācā, right speech); 4. Chánh nghiệp (sammā kammanta, right actions); 5. Chánh mạng (sammā ājīva, right livelihood); 6. Chánh tinh tấn (sammā vāyāma, right endeavour); 7. Chánh niệm (sammā sati, right mindfulness) and 8. Chánh định (sammā samādhi, right concentration). 7. Thợ khéo là thợ làm tràng hoa, để ví dụ cho người khéo giảng nói Pháp cú, có lớp lang, không lộn xộn, như thợ xâu hoa vậy. 8. Hữu học (Sekha) tức là các vị chứng sơ quả Tu-đà-hoàn (Sotapattiphala, Stream-winner), nhị quả Tư-đà-hàm (Sakadagamiphala), tam quả A-na -hàm (Anagamphala), và sơ quả hướng, nhị quả hướng, tam quả hướng, tứ quả hướng, vì những vị này còn phải học tập giới, định, huệ. Đến khi diệt tận mọi phiền não (samyojana, fetters), chứng tứ quả A-la-hán mới được gọi là Vô học (Asekha, Adept). 9. Bài tụng trên là hỏi, bài này đáp. 10. Mâu-ni (Muni) có nghĩa là người trầm lặng, nhân từ, trí tuệ, thánh giả, ở đây chỉ hàng Sa-môn khất thực. 11. Nguyên văn của câu này là “Naparesam katakatam” dịch là “Chẳng nên dòm ngó người khác làm hay không làm”. 12. Chiên-đàn-na (Candana) Đa-gia-la (tagara), tên hai thứ cây thơm. Mạt -lị-ca (Malika) là một thứ dây leo, hoa nhỏ có mùi thơm như hoa lài. 13. Bạt-tất-kỳ (Vassiky) Hán dịch là vũ quý hoa.

V. PHẨM NGU: 1. Luân hồi (Samsāra), nghĩa trắng là ‘đi lòng vòng mãi’ (wandering again and again). Đó là đại dương của sự sống, của hiện hữu. Samsāra là dòng chảy không ngừng của các căn (sense-faculties), trần (elements) và uẩn (aggregates). Samsāra cũng được giải thích là ‘dòng chảy miên viễn của dòng sông tồn tại từ đời sống này đến đời sống khác, từ hiện hữu này đến hiện hữu khác. 2. Thọ quả báo lành dữ trong tương lai tức là thân dị thục (vipaka), ở đây chỉ riêng ác quả.

3. Đây chỉ thiện quả. 4. Cô-sa (kusa) tên loài cỏ thơm, nguyên văn là Kusaggena, tức là vùng đầu ngọn cỏ cô sa. 5. Người tư duy Chánh pháp (Sankhatadhamman) là người thâm nhập Chánh pháp. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi rằng: “là bậc Ariyas đã giác chứng Tứ diệu đế”. 6. Muốn sữa đông đặc thành đề hồ không phải một ngày một đêm mà đông được kịp. 7. Trong Hán văn chữ này cũng gọi là đầu thủ, đầu não.

VI. PHẨM HIỀN TRÍ: 1. Bản tiếng Nhật dịch là Hiền phẩm. 2. Thánh nhơn (Ariyas), có nghĩa là ‘bậc đã diệt tận mọi tham dục’, chỉ cho những người có phong cách cao quý; trong kinh này, thường chỉ cho đức Phật và các ngài A-la-hán. 3. Khắc chế năm căn đừng cho thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc điều quấy. 4. Cảnh giới Niết-bàn. 5. Cảnh giới sanh tử. 6. Cảnh giới tà ma (maccudheyya), chỉ cho cõi thế gian này, nơi tham dục ngự trị. 7. Hắc pháp (kanham dhammam) là 10 điều ác (thập ác, dasākusala) như sát, đạo, dâm… đối với bạch pháp (sukkam dhammam), 10 điều thiện pháp, còn gọi 10 điều chánh pháp. 8. Bản Narada giải thích là “Ngũ cái”, hay “Ngũ triền cái” (āvarana, five Hindrances), 5 điều cản trở trên đường giải thoát. Gồm có: 1. Tham dục (rāga-āvarana):

tức tham đắm ngũ dục (như trong bài kệ này, kāmacchanda, sense-desires), là tài sản, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ không biết nhàm chán nên tâm tánh bị che lấp; 2. Sân nhuế (pratigha-vyāpāda, ill-will): đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tánh; 3. Thuỵ miên (thīnamiddha, sloth and torpor): hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tánh giãi đãi, không thể tích cực hoạt động. 4. Trạo cử [ác tác] (uddhacca-kukkucca, restlessness and brooding): sự

chao động của tâm, hoặc lo buồn, ân hận đối với những việc đã làm, khiến tâm tánh bị che lấp. 5. Nghi (vicikicchā, indecision): Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, chưa có niềm tin đối với Tam Bảo và cả đối với sự tu tập của bản thân. 9. Giác chi (Sambodhiyangam) là bảy Bồ-đề phần hay là “thất giác chi” là: niệm giác chi (Satisambojjhango), trạch pháp giác chi (Dhamma- vicayasshojjhango), tinh tấn giác chi (Viriyasambojjhango), hỷ giác chi (Pitisambojjhango), khinh an giác chi (Passadhisambojjhango), định giác chi (Samadhisambojjhango), xả giác chi (Upekkhasam-bojjhango) 10. Nguyên văn: Khinasava, dịch nghĩa là “Dứt hết các lậu” hoặc “các lậu đã sạch hết ”, tức là dứt hết mọi phiền não.

VII. PHẨM A-LA-HÁN: 1. A-la-hán (Arahanta) có nhiều nghĩa: Ứng cúng, bậc đáng được cúng dường, (the Worthy One); Sát tặc, diệt hết phiền não, ô nhiễm (the Passionless One); Bất sanh hoặc Vô sanh, bậc đã đạt Niết-bàn, đoạn diệt sanh tử (the Non-Returner). Cho đến khi tịch diệt, ngài hóa độ tha nhân bằng thân giáo và hành trì giới luật. Đến khi tịch diệt, theo nghĩa truyền thống, ngài nhập Niết-bàn. A-la-hán là danh từ chỉ một thánh nhân, người đã đạt cấp "vô học" (asekha, không cần phải học gì nữa) của Thánh đạo (ariyamagga), không bị ô nhiễm (āsava) và phiền não (kilesa) chi phối. Một A-la-hán khi còn sống thì dù đời là bể khổ vẫn ung dung, tự tại nên còn gọi là Hữu dư Niết-bàn (savupadisesanibbāna, Nibbana with remains); khi ngài viên tịch thì gọi là nhập Vô dư Niết-bàn (Anupadisesanibbana, Nibbana without residue). A-la-hán là hiện thân của sự giác ngộ trong Phật giáo . 2. Trói buộc (gantha) có bốn thứ: i. Tham [tật đố] (abhijjhā, covetousness). ii. sân [ganh ghét] (vyāpāda, ill-will). iii. giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa, indulgence in [wrongful rites and ceremonies), và iv. kiến thủ (idam saccābhinivesa, adherence to one's preconceptions as truth). 3. Con đường hữu vi lậu nghiệp đã đi đến cùng. Có chỗ gọi là “các lậu đã dứt sạch, việc tu hành đã xong, phạm hạnh đã thành lập”.

4. Con ngỗng mỗi khi ra khỏi ao thì chẳng còn nghĩ tưởng đến mồi, cỏ, nước trong ao là của mình. Vị A-la-hán đã xuất gia rồi thì không còn luyến tưởng tới gia tài của cải nữa. 5. Chẳng còn hoạt động theo nghiệp lực. 6. Biết rõ sự ăn uống là cốt để duy trì tánh mạng mà tu hành. 7. Niết-bàn (Nibbāna) là Giải thoát (Deliverance) khỏi đau khổ (Vimokkha); lại gọi là Không (Sunnāta, Void), vì không còn tham (lust), sân (hatred), si (ignorance), phiền não (fetters), chứ không phải là hư vô tiêu cực (nothingness hay annihilation); lại gọi là Vô tướng (Animitta, Signless) vì đã thoát khỏi các tướng tham

dục... Bậc A-la-hán chứng đắc Niết-bàn ngay trong đời hiện tại này, tự tại vô ngại mà hoằng hóa độ sanh. 8. Lậu có bốn thứ: dục lậu (Kamasava), hữu lậu (Bhavasava), kiến lậu (Ditthasava), vô minh lậu (Avijjasava). 9. Nhân-đà-yết-la (Indakhila), nhiều bản dịch là "môn hạn" (chấn cửa) tức là đặt một tảng đá giữa chổ cửa lớn, dùng chấn then cửa để đóng cho chắc. Có một chỗ nói 'indakhila' theo Phạn tự là indra-khila tức là cái trụ của Nhân-đà-la (Đế Thích). Ở tại chỗ tiến vào thành, dựng một cái trụ lớn để tượng trưng chỗ ở của Nhân-đà-la (thần bảo hộ của dân Ấn- độ). Chính ngày xưa đã dịch là cái tràng kiên cố, là bảy tràng Đế Thích, là đài tọa. 10. Vô tín (Assaddha) hoặc dịch là 'bất tín', ý nói vị thánh nhân tự mình chứng biết chứ không phải do ai làm cho giác ngộ. 11. Vô vi (akata), không còn tạo tác, tức Niết-bàn (Nibbāna, the Uncreated) 12. Các nghiệp thiện, nghiệp ác trong vòng hữu lậu thế gian. 13. Sanh tử luân hồi. 14. Nguyên văn chép: nina là chỗ thấp, thala là chỗ cao.

VIII. PHẨM NGÀN: 1. Theo hiệu đính bản của ngài Narada, thì câu trước là: Ekam atthapadam seyyo, đọc đến ngàn lời vô nghĩa; câu sau là: Ekam gāthāpadam seyyo, tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa. 2. Theo bản Tích-lan thì chữ này là Dhammapāda nên dịch là "Pháp cú" nhưng theo bản của "Hiệp hội Thánh điển Pāli" (Pāli Texts Society) thì

ghi là Gathapada, có nghĩa "nhất cú kệ". 3. Càn-thát-bà (gandharva, gandhabba) là vị thần thường xuyên theo hầu vua loài trời là Đế Thích (Indra) để tấu nhạc; một tên khác là Hương thần. 4. Phạm thiên (Brahmā, Brahma), là vị chủ tể tối cao trong Ấn-độ giáo (Hinduism), thần của sự sáng tạo, cùng với 2 vị kia, Vishnu (thần bảo trì) và Shiva (thần hủy diệt) tạo thành 3 ngôi Tam thần Ấn giáo (Trimūrti, Hindu Triad). Trong Phật giáo, Phạm thiên chỉ cho vị Trời cai quản các cõi trời cao nhất. 5. Nguyên văn: "Yitthamva hutamva", nghĩa là cúng hy sinh, là tế tự, là cúng dường, v.v. đồng nghĩa là cúng dường trong hội hè, lễ tiết; hutam thì có nghĩa là dự bị cung cấp khách qua đường, hoặc làm việc cúng dường dựa theo một tín ngưỡng về tác nghiệp và quả báo mà mình tin tưởng. 6. Đây chỉ những người theo đạo thờ Lửa, Bái hỏa giáo (Zoroastrianism), một trong các tôn giáo lớn của Ấn-độ khi xưa. 7. Các tăng lữ ở các nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kinh thì đọc bài tụng này. 8. Năm uẩn sanh diệt tức là các pháp do nhân duyên hòa hợp không thường trú. 9. Amatam padam: trạng thái vô điều kiện của Niết-bàn, siêu việt sanh, hoại, diệt. 10. Pháp tối thượng: 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn.

IX. PHẨM ÁC:

1. Nguyên văn: Mappamannatha có hai nghĩa:

(a) Mappanati, là "chớ khinh thị."

(b) Mappamannati, là "chớ tưởng ít."

X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG: 1. Đao trượng (Danda) cũng dịch là hình phạt. 2. Chỉ vị A-la-hán đã sạch hết các lậu hoặc. 3. Bản Narada dịch 'naggacariyā' là 'wandering naked', trần truồng đi lại, chỉ cho tín đồ của đạo Lõa thể (Jainism).

4. Đây là những cách tu ngoại đạo xưa ở Ấn-độ, đặc biệt dùng để hành hạ xác thân. Bài kệ này nói về những cách tu hành xác vô ích, không thể chứng được Niết-bàn. 5. Bà-la-môn (Brāhmana), vì đã diệt trừ hết mọi cấu uế (impurities). 6. Sa-môn (Samana), vì đã gội sạch mọi cấu uế. 7. Tỷ-kheo (Bhikkhu), vì đã diệt tận phiền não. 8. Trạch pháp (dhamma-vicaya), một trong 7 chi phần giác ngộ, thất giác chi (bojjhangas). Bảy giác chi là niệm (sati), trạch pháp (dhamma- vicaya), tinh tấn (viriya), hỷ (pīti), khinh an (passadhi), định (samādhi), xả (upekkhā). Ba giác chi đầu là nhân, bốn giác chi sau là quả. Chúng ta không cần làm gì với những giác chi quả là hỷ, khinh an, định, xả. 9. Minh hạnh túc (Vijjãcaranasampanno), một trong 10 hiệu của đức Phật; ở đây chỉ cho "Người có đủ trí tuệ và đức hạnh", tức là có đầy đủ 8 Minh (vijjā, knowledge) và 15 Hạnh (carana, conduct). A. 8 Minh là: (1) Thần túc minh (iddhividha, Psychic Powers), (2) Thiên nhĩ minh (dibba-sota, Divine Ear), (3) Tha tâm minh (ceto-pariya-cāna, Penetration of the minds of others), (4) Thiên nhãn minh (dibba-cakkhu, Divine Eye), (5) Túc mạng minh (pubbe-nivāsanussati, Remembrance of former births), (6) Lậu tận minh (āsavakkhaya, Extinction of corruptions), (7) Minh sát minh (vipassanā, Insight) và (8) Hóa tâm trí (manomayiddhi, Creation of mental images). B. 15 Hạnh là: 1. Giới đức hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh (Sīla samvara, Moral restraint), 2. Thu thúc lục căn thanh tịnh (Indriyasamvara dvarata, sense-restraint), 3. Biết tri túc trong vật thực (Bhojane mattannuta, moderation in eating), 4. Tinh tấn tỉnh giác (Jagariya muyoga, wakefulness), 5. Chánh tín (Saddha, faith,), 6. Tàm (Hiri, moral shame), 7. Quý (Ottapa, moral dread), 8. Đa văn (Bahusacca, great learning), 9. Tinh tấn (samappadhana, effort), 10. Chánh niệm (Sati sampajanna, mindfulness), 11. Trí tuệ (Panna, wisdom), 12-15. 4 tầng thiền vô sắc giới (the four Jhànas): i. Đệ nhất thiền hữu sắc và vô sắc (Pathamajjhana), ii. Đệ nhị thiền hữu sắc và vô sắc (Dutiyajjhana), iii. Đệ tam thiền hữu sắc và vô sắc (Tatiyajjhana), iv. Đệ tứ thiền hữu sắc và vô sắc (Catutthajjhana).

XI. PHẨM GIÀ: 1. Thế giới này luôn bị thiêu đốt bởi lửa tham dục. Ngọn lửa miên viễn này gồm có 11 thứ, bị bao bọc bởi màn vô minh: tham (raga, greed), sân (dosa, anger, hatred), si (moha, ignorance), bệnh (vyadhi, sickness), lão (jara, old age), tử (marana, death), sầu (soka, grief), bi (parideva, lament), khổ (dukkha, sorrow), ưu (domanassa, melancholy), não (upayana, worries). Bị đặt để trong thế giới như vậy, kẻ trí cần phải đi tìm ánh sáng của trí tuệ để vượt thoát. 2. Ví cho vô minh. 3. Dụ cho trí tuệ. 4. Thân này do trên 300 đốt xương hợp thành. Chín chỗ nơi thân: hai mắt, hai mũi, hai tai, miệng, đường đại, đường tiểu. 5. Lầm nghĩ thân này mỹ lệ êm đềm. 6. Hư ngụy (makkho), xưa dịch là che lấp (phủ) 7. Chỉ Phật, A-la-hán. 8. Đây là lời của chính đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Qua câu này, Ngài chánh thức nhìn nhận là đã trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi qua vô lượng vô số kiếp, cho đến kiếp hiện tại mới tìm ra nguyên nhân của sự trôi lăn đó, mới chấm dứt luân hồi, đạt Chánh đẳng Chánh giác, thành Phật. 9. Căn nhà, chỉ cho xác thân này. Trước khi thành Phật, ẩn sĩ Cù-Đàm (Gautama the Ascetic) đã từng suy tư về nguyên nhân khiến cho thân này cứ mãi trôi lăn trong vòng sanh tử và phải chịu khổ đau, ai là người kiến trúc sư (architect), là kẻ làm nhà, đã xây cái nhà (cái thân) này. Cuối cùng, Ngài khám phá ra rằng, y không phải

ai đâu bên ngoài, xa lạ, mà chính ở ngay trong nhà đó, ở ngay trong tâm của thân ta. Tên kiến trúc sư đó chính là Tham dục (Craving, Attachment, tanhā), một sức lực tự tạo tác, một yếu tố tâm thức tiềm tàng trong tất cả mọi hữu thể (beings). Rui kèo đòn tay của căn nhà tự tạo tác này là những phiền não (kilesa); cột chính (xà ngang) chống giữ rui kèo là Vô minh (avijjā), căn rễ của phiền não. Khi chúng bị rung chuyển tận gốc, cho đến khi căn nhà bị đẩy xập, thì không còn nhà, không còn kẻ làm nhà nữa; cũng vậy, rũ sạch gốc rễ của Tham dục, thì không còn vô minh – nguyên nhân của luân hồi

sanh tử – , là đắc quả A-la-hán. Bài kệ này, do ẩn sĩ Cù-Đàm tuyên bố, có nghĩa là tham dục đã bị dứt tuyệt, Ngài đắc đạo, thành Phật. 10. Đây là lời đức Thích-ca ngay sau khi thành đạo, tâm sinh hoan hỷ (udāna, paen of joy) mà nói ra. Sau này có lần nhân ngài A-nan hỏi nên Phật nói lại lời đó.

XII. PHẨM TỰ NGÃ: 1. Phật giáo không chủ trương có một linh hồn hay một cá thể (atta, entity) không biến dịch, do một Thiên chúa (God) nắn dựng nên, hay phát xuất từ một Đại Ngã (Paramātma) nào đó. Trong phẩm này, atta (self) chỉ cho toàn thể một con người (whole body), một cá tánh (one's personality), hay cái tâm, hoặc dòng lưu chảy của sự sống. 2. Bản Narada dịch ba thời (three watches) là đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. Ở đây ba thời chỉ vào một đời người, thanh niên, trung niên, lão niên. Người ta lúc thanh niên nên nỗ lực học tập, trung niên nên hoằng pháp, tu Thiền định v.v. Nhưng trong hai thời gian đó mà chưa kịp thích thời hành sự thì lúc lão niên phải tỉnh ngộ học tập gấp rút, nếu không thì luống uổng một đời, mang lấy thống khổ chẳng ích chi. 3. Không bị người khác chê trách, bêu xấu, đổ lỗi, v.v. 4. Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải tự lực lo giải thoát cho mình. Phật giáo đồ phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng (Tam bảo), không có nghĩa là phát lời cầu đảo để được Tam bảo giải thoát cho. Mà Tam bảo là Thầy chỉ đạo tu hành đúng đường để tự mình được giải thoát. Vậy nên, muốn đến cảnh giới giải thoát tự tại thì tự mỗi người phải gắng sức thực hành đúng lời Tam bảo chỉ dạy. 5. Đạt Niết-bàn. 6. Mạn-la-phạm (maluva), một loại dây bìm. Cây ta-la (sal, sala) khi đã bị nó leo quấn vào thì sẽ bị khô chết. 7. Cách-tha-cách (kattha), cây lau. Còn có tên là Cách-tha-cách trúc (velusankhatakattha), hễ ra hoa kết trái rồi thì chết. 8. Lợi ích (welfare) ở đây chỉ cho cứu cánh sau cùng, tức Niết-bàn, giải thoát sanh từ.

XIII. PHẨM THẾ GIAN: 1. Chỉ cho những đam mê dục lạc. 2. Tức cứ trôi theo dòng sanh tử tử sanh mãi hoài. 3. Sau khi Đức Phật thành đạo, lần đầu Ngài trở về hoàng cung tại thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu), sáng hôm sau Ngài vẫn theo lệ mang bát đi khất thực. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thấy vậy vội bước đến trước Phật mà nói rằng: "Này con ơi ! Sao con làm nhục nhà ta vậy? Con vốn là chủ thành này, từng ở trên châu báu, nay cứ cầm bát lần đi từng nhà, không hổ nhục cho ta lắm sao?". Đức Phật liền nói cho vua nghe đó là phép tắc lâu đời của chư Phật, và nói hai bài kệ này. Nên theo chỗ chú giải xưa này thì hai bài này có nghĩa như sau: bài 168: "Chớ nhác bỏ việc lần theo từng nhà khất thực. Cẩn thận giữ thật đúng hạnh trì bát này, ai làm theo hạnh này thì đời này,

đời sau đều khoái lạc"; bài 169: "Cẩn thận làm đúng hạnh này, chớ làm theo sự buông thả. Ai làm theo đúng hạnh này thì đời này, đời sau đều được khoái lạc". 4. Lầu sò chợ bể là dịch nghĩa từ chữ "thần lâu hải thị" để chỉ cho cảnh huyễn hóa không thật. Những làn khí bốc lên trên mặt biển, đụng phải ánh nắng, hoặc là không khí tương phản mà hiện ra những bóng hình nhìn xa như lâu đài chợ búa. Người xưa tin những làn khí ấy là hơi của giống sò thần tự dưới đáy bể phun lên. 5. Nhất pháp (Ekam Dhamman) tức là chân đế, chân lý (Saccam). 6. Dự lưu quả (Sotapattiphalam) là quả vị đầu trong bốn quả vị Thanh văn.

XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ: 1. Đức Phật đã tuyệt dứt tất cả mọi phiền trược của tham, sân và si; chúng không còn khởi dậy trong Ngài được nữa. Sự chiến thắng tâm linh của Ngài thật là không gì oanh liệt hơn. 2. Đấng Toàn Tri (omniscient): Phật trí vô lượng vô biên, bất khả tư nghị. 3. Không còn dấu tích (pada, tracks) gì của phiền não, như người "thiện hành vô triệt tích", bọn ma vương không thể thấu biết được Ngài. 4. Hai câu này Phật đối Ma nữ mà nói. 5. Ý toàn câu là "Cái tình dục đã bị chinh phục rồi, thì dù đang ở thế gian này, nó cũng không thể theo dõi người kia nữa".

6. Gồm cả thiền chỉ (samatha, concentration) và thiền quán (vipassana, insight) 7. Bản Narada dịch 'renunciation' (có nghĩa 'từ bỏ') là đúng, nhưng lại chú thêm 'tức là Niết-bàn' thì sai. Ở đây chỉ có nghĩa người xuất gia (Pabbajito, renunciation) sống đời tịnh hạnh theo Chánh pháp. 8. 4 câu này tóm gọn đầy đủ cốt lõi của Phật giáo. 9. Pātimokkha tức là Biệt giải thoát luật nghi giới hay Tứ phần Giới bổn (Fundamental Moral Code), gồm 227 giới điều chủ yếu mà tất cả Tỷ- kheo đều phải giữ. Trong đó, đức Như Lai Tỳ-bà-thi (Vipassī) dạy: "Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, xuất gia não tha nhơn, bất danh vi Sa-môn". 10. Vô thượng tâm (Adhicitta), chỉ cho tám định (atthasamāpatti), bốn cõi thiền sắc giới (rūpa jhānas) và bốn vô sắc giới (arūpa jhānas). 11. Tứ diệu đế. 12. Bát thánh đạo. 13. Chỉ cho đức Phật.

XV. PHẨM AN LẠC: 1. Nhật Bản dịch là An lạc phẩm. 2. Tật bệnh đây chỉ các phiền não thống khổ . 3. Không còn các phiền não chướng (kiccana, impediments) như tham, sân, si, v.v. 4. Lúc đức Phật ở tạm nơi thôn của một Bà-la-môn tên Ngũ-ta-la (Pancasala), một hôm Ngài vô xóm làng khất thực, không gặp ai cúng dường; một kẻ bất thiện đứng ở cửa làng thấy Phật mang bát đi về không, mới cười chọc nói rằng: "Ngài chưa được thực phẩm, ắt phải đi vào thôn xóm khất thực để giải quyết sự đói". Nhân đó Phật nói bài này. 5. Ở đây, các hành (Samkhāra) [vô thường] được dùng theo nghĩa 'uẩn' (khandha), ngũ uẩn (five Aggregates): sắc (rūpa, body), thọ (vedanā, feelings), tưởng (saccā, perception), hành (samkhārā, mental states), và thức (viccāna, consciousness).

XVI. PHẨM HỶ ÁI: 1. Bản Narada ghi là: đi đến những nơi không thích đáng cho Tỳ kheo đến. 2. Những Tỷ-kheo vì bị dục lạc mê hoặc, bỏ việc hành đạo để sinh hoạt theo thế tục, sau thấy kẻ khác tu hành có công quả, lại luống tỏ lòng hâm mộ, chứ tự mình không thành được chi. 3. Chỉ bốn hướng, bốn quả và Niết-bàn, cộng là 9 pháp thù

thắng. 4. Chỉ bốn Thánh đế. 5. Chỉ giới, định, tuệ. 6. Chỉ Niết-bàn 7. Bậc thượng lưu (Uddhamsoto), chỉ quả vị Bất hoàn (Anāgāmis, Never- Returners) gần đạt đến quả A-la-hán.

XVII. PHẨM PHẪN NỘ: 1. Danh sắc (nāmarūpa, name and form, mind and body) tức là tinh thần và vật chất, tâm và thân, nhị nguyên. 2. Nếu tự chủ, ngăn trừ nóng giận kịp thời, mới là người thiện ngự, ngoài ra toàn như kẻ cầm cương hờ (rein-holders), chứ không khống chế được con ngựa. 3. Nguyên văn còn có một chữ 'thiểu', ít (appam), tức là mình có vật gì dù ít, cũng có thể chia sớt cho người đến xin được . 4. A-đa-la (Atula) là tên một người Phật tử đang nghe Phật giảng nói câu này. 5. Diêm-phù kim (jambunaba) là tên đặc biệt để chỉ một thứ vàng phẩm chất rất quí. Ý nói vàng này từ sông Diêm-phù (Jambu) mà có.

XVIII. PHẨM CẤU UẾ: 1. Thánh cảnh hàng chư Thiên đây là chỉ 5 cõi trời Tịch cư (Panca anddhvasabhumi): Vô phiền (aviha), Vô nhiệt (atappa), Thiện hiện (suddassa), Thiện kiến (suddassi), Sắc cứu cánh (akanittha) là năm chỗ của hàng A-na-hàm ở. 2. Mantā có nghĩa giáo lý, mỹ thuật và khoa học. Không tụng kinh điển, không thực tập mỹ thuật lâu dần khiến lãng quên, không còn nhớ.

3. Bản Narada chú là: "Outside the Dispensation (sāsana) of the Buddha", bên ngoài giáo lý của đức Phật. 4. Sa-môn (samano) ở đây chỉ những vị chứng ngộ bốn thánh quả. 5. Nguyên văn: Papanca, gồm có nghĩa hư vọng và chướng ngại. Ở đây đặc biệt chỉ cho Ái (Tanha), Kiến (Ditthi), Mạn (Mano).

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ: 1. Pháp trụ (Dhammattha), có nghĩa là thực hành đúng pháp, an trụ phụng thờ đúng pháp, nên cũng dịch là "Phụng pháp". 2. Lỗ mãng (Sahasa), bao hàm nghĩa cẩu thả, khinh xuất, độc đoán. Ở đây chỉ cho cái quan niệm không chính xác, bởi chịu ảnh hưởng của tham, sân, si, sợ hãi mà sinh ra. 3. Do thân (kayena), nguyên chú thích là "do danh thân" (namakayena). Trong văn Pāli chia năm uẩn ra hai loại: A. Danh thân (namakayena), tức danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức uẩn; B. Sắc thân (rupakayena) tức là sắc uẩn. Như vậy, do thân thật thấy chánh pháp tức là nói do tâm thật thấy chánh pháp, là do tự nội tâm chứng ngộ chánh pháp, đích thực, chứ không vịn lấy chỗ ngộ do người làm cho mình ngộ... Chữ thân là một chứa nhóm, đồng nghĩa với chữ uẩn. 4. Trưởng lão (Thera), tiếng tôn xưng người đã giữ giới Tỷ-kheo mười năm trở lên, nhưng vốn trọng về thực tu thực chứng, nếu không thì chỉ là cách gọi suông. 5. Hiểu rõ lý Tứ đế. 6. Chỉ bốn quả, bốn hướng và Niết-bàn. 7. Chỉ hết thảy giới luật. Giới sát (giết hại) đứng đầu trong tất cả các giới. 8. Đặc biệt chỉ điều phục năm căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân. 9. Thiện đây chỉ cái thiện hữu lậu, là cái thiện làm với tâm có đây-đó, ta- người. 10. Biết giới, biết định, biết tuệ. 11. Chữ Ariya có nghĩa là hiền đức, cao thượng. Phật đối với người đánh cá tên Ariya mà nói ra bài này. 12. Giới luật đây chỉ cho Biệt giải thoát luật nghi giới, Căn bản luật nghi giới.

13. Đầu-đà (dhutanga) là hạnh tu kham khổ, tiết độ trong việc ăn, mặc, ở, để dứt sạch phiền não, gồm có mười hai hạnh, riêng cho một số người tu. 14. Học thuộc ba tạng (Tipitaka).

XX. PHẨM ĐẠO: 1. Bát chánh đạo (Atthangikamagga, Eightfold Path): Bát chánh đạo là con đường giữa (Trung đạo) mà ẩn sĩ Cù-đàm tự mình khám phá, đạt Niết- bàn, thành Phật. Gồm có: 1. Chánh kiến (sammā ditthi, right views, right understanding); 2. Chánh tư duy (sammā sankappa, right thoughts); 3. Chánh ngữ (sammā vācā, right speech); 4. Chánh nghiệp (sammā kammanta, right actions); 5. Chánh mạng (sammā ājīva, right livelihood); 6. Chánh tinh tấn (sammā vāyāma, right endeavour); 7. Chánh niệm (sammā sati, right mindfulness) 8. Chánh định (sammā samādhi, right concentration). 2. Bốn đế (tứ cú): Khổ (dukkha), Khổ tập (dukkhasamudaya), Khổ diệt (dukkhanirodha) Khổ diệt đạo (dukkhanirodhagaminipatipada) Xưa dịch là: khổ, tập, diệt, đạo. Khổ, nên biết ; Tập, nên dứt ; Diệt, nên chứng ; Đạo, nên tu. Khổ, biết rồi ; Tập, dứt rồi ; Diệt, chứng rồi ; Đạo, tu rồi. 3. Chỉ Phật-đà. Phật đủ năm mắt: nhục nhãn (namsacakkhu), thiên nhãn (dibbhacakkhu), tuệ nhãn (pannacakkhu), Phật nhãn (Buddhacakkhu), nhất thế trí nhãn (Samantacakkhu) 4. Con đường giữa (Trung đạo): Tứ đế, Bát chánh đạo, Niết-bàn. 5. Chỉ cho tham, sân, si v.v... 6. Các Tăng-già Tích-lan mỗi khi khai một hội nghị để luận bàn việc trọng đại, thường lấy bài này làm khẩu hiệu kêu gọi. 7. Như Lai chỉ bày chánh đạo, còn hành đạo là do người. 8. Hành (sankhāra) có nhiều nghĩa; ở đây chỉ cho mọi hiện tượng bị điều kiện nguyên nhân chi phối (nhân đưa đến quả). Niết-bàn không có trong 'hành' vì không bị điều kiện nguyên nhân chi phối. Niết-bàn vô nhân (causeless, không gian vô tận), thời gian vô cùng (timeless).

9. Du-già (Yoga), có nghĩa cái ách (Anh: yoke), đè trên cổ con bò để nó đừng chạy lung tung. Theo nghĩa tâm linh, là sự tu tập thu thúc để tâm và thân hợp nhất, tâm không còn chạy lung tung (tâm viên ý mã); nói tắt là tu Thiền định, đạt Trí tuệ, để hành giả đắc đạo, đạt các quả vị cao thượng. 10. Thiện-thệ (Sugato), một trong 10 danh hiệu của đức Phật. 11. Chẳng biết sự nguy hiểm về cái chết là cách nào, ở đâu, lúc nào.

XXI. PHẨM TẠP: 1. Tu tam học Giới, Định, Tuệ. 2. Như là lo trang điểm bề ngoài, khoe khoang, tự mãn, v.v. 3. Hai câu này đều mượn ví dụ để cắt nghĩa. 4. Bà mẹ (mātā, mother) chỉ cho ái dục (tanhā, craving) vì nó khiến cho ta bị sanh ra, tái sanh, luân hồi. 5. Người cha (pitā, father) chỉ cho cái 'ta', cái 'ngã', ngã mạn (I-conceit). 6. Dụ thường kiến (Sassataditthi) và đoạn kiến (Ucchedaditthi). 7. Chỉ 12 xứ (dvaradasatana), 6 căn (sense-avenues): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; và 6 trần (sense-objects): sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. 8. Quần thần (sānucaram), những vị phải bám sát theo vua, nghe lịnh vua; ở đây chỉ cho bám sát theo sự sống (nandirāga, clinging to life), theo đuổi dục lạc. 9. Chỉ quả vị lậu tận A-la-hán. 10. Ngũ cái (veyyagghapancaman) chỉ cho 5 loại che lấp cản trở (nīvarana, hindrances) mà nghi cái (vicikicchā, doubt/ indecision) ở về thứ 5, nên gọi là hổ tướng 'nghi' thứ năm (viccikicchānīvarana). Veyyaggha có nghĩa là con đường hiểm đọa đầy dẫy cọp beo; ngũ cái ví như con đường ấy. 4 loại 'cái' kia là: tham dục (kāmacchanda, sense-desire), sân nhuế (vyāpāda, ill-will), trạo cử ác tác

(uddhacca-kukkucca, restlessness and brooding), và hôn trầm thùy miên (thīna-middha, slot and torpor). Chúng bị gọi là cản trở vì chúng làm chướng ngại trên con đường đi đến an lạc và Niết-bàn. 11. Sắc thân gồm có 32 thứ bất tịnh: tóc, lông, móng , răng, da, v.v. Pháp quán bất tịnh.

Bảng chú thích | 303

12. Giới Bất sát, không giết, đứng đầu trong tất cả Giới bổn; ở đây, chỉ chung cho Giới trong Tam học. 13. Thánh tài là gia tài của thánh giả (nhờ đó mà thành đạo quả), có 7: tín, giới, tàm, quý, văn, xả, tuệ. 14. Tuyết sơn tức Hy-mã-lạp sơn (Himalaya).

XXIII. PHẨM VOI: 1. Lừa và ngựa giao phối với nhau sinh ra con gọi là La. 2. Tín-độ (Siddha river) tên một con sông ở Ấn-độ, tương truyền vùng này sản sinh giống ngựa tốt. 3. Kiều-la (Kunjara), tên một con voi. 4. Ái dục có ba thứ: a) Dục ái (kamatanha); b) Hữu ái (Bhava-tanha), sự ái dục dính líu với thường kiến; c) Phi hữu ái (Vibhavatanha), sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, ngoài sáu trần, đều là ái, gồm có 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu. 5. Ý nói người chưa tu luyện thì tánh hung hăng hơn cả voi ngựa, nhưng khi tu luyện được rồi thì quí hơn nhiều. 6. Voi đến kỳ phát dục thường tiết ra một thứ nước có mùi hôi và tánh tình hung hăng khó trị. 7. Phật tự xưng.

XXIV. PHẨM ÁI DỤC:

1. 6 căn cùng 6 trần (cội rễ của phiền não) nhân cho 3 thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) làm thành 36 dòng lưu của ái dục.

2. Là từ sáu căn phát ra.

3. Chỉ Niết-bàn.

4. Xuất gia rồi lại hoàn tục.

5. Chứng Niết-bàn.

6. Bờ giải thoát.

7. Chứng quả A-la-hán.

8. Từ đây không còn luân hồi sanh tử nữa.

304 | Bảng chú thích

9. Câu này theo nguyên văn là: Niruttipadakovido, dịch thẳng là thông đạt tứ cú; tức chỉ cho bốn thứ biện giải vô ngại (Catur-pratisamvida): Nghĩa vô ngại (Artha) là thông suốt lý nghĩa; Pháp vô ngại (Dhamma) là thông suốt giáo pháp như 3 tạng 12 bộ; Từ vô ngại (Nirukti), là thông suốt lời lẽ văn cú; Biện thuyết vô ngại (Pratibhāna), là giảng nói thông suốt (biết thứ lớp của tự, cú). 10. Sau khi Phật thành đạo, từ Bồ đề đạo tràng đi tới vườn Nai, giữa đường gặp nhà tu của đạo khác, tên Ưu-ba-ca (Upaka), hỏi Phật rằng: ”Ông xuất gia theo ai?” “Thầy ông là ai?” “Ông tin tôn giáo nào?” Phật liền nói bài trên để trả lời.

XXV. PHẨM TỶ-KHEO: 1. Cái đầu nằm ở chỗ cao nhất nơi thân ta. 2. Tỷ-kheo (Tỳ-kheo) là một thuật ngữ đặc biệt của Phật giáo. Dịch sang Anh ngữ, Khất sĩ (Mendicant monk)

là gần nghĩa nhất. 3. Chấp ngã. 4. Đạt đến bậc đệ tam và đệ tứ thiền, sanh hoan hỉ, với tâm từ bi (mettā, loving-kindness) là đối tượng của thiền định. 5. Thuyền dụ thân thể, nước dụ ác tâm phiền não. 6. Bỏ năm điều là: Bỏ năm kiết sử của hạ giới (ngũ hạ phần kiết, orambhāgiya samyojana): Dục giới tham (kāmarāga, sense-desire); thân kiến (sakkāyaditthi. self-illusion); giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa, indulgence in [wrongful] rites and ceremonies); nghi (vicikicchā, doubt); và sân (pañigha, hatred). 7. Đoạn 5 điều là: Bỏ năm kiết sử của thượng giới (ngũ thượng phần kiết – uddhambhāgiyasamyojana): Sắc giới tham (rūparāga, attachment to the Realms of Form); Vô sắc giới tham (arūparāga, attachment to the Formless Realms); Trạo cử (uddhacca, restlessness); Mạn (māna, conceit); và Vô minh (avijjā, ignorance). 8. Tu ngũ lực: tín (saddhā, confidence), tấn (viriya, effort), niệm (sati, mindfulness), định (samādhi, concentration), và tuệ (paccā, wisdom), để đối trị phiền não. 9. Ngũ trược: tham, sân, si, mạn, ác kiến.

10. Bộc lưu là dòng nước lũ (ogho), chỉ cho 4 thứ: dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, vô minh lưu. Ái dục có ba thứ: a) Dục ái (kamatanha); b) Hữu ái (Bhava- tanha), sự ái dục dính líu với thường kiến; c) Phi hữu ái (Vibhavatanha), sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, và sáu trần, đều là ái, gồm thành 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu, dòng nước lũ, cuốn trôi người say đắm trong dục lạc. 11. Bạt-tất-ca (vassika), tên một thứ hoa thơm hơn các hoa khác.

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN: 1. Bà-la-môn (Brāhmana) ở đây là từ dành riêng chỉ cho bậc đắc quả trong Phật pháp, hoặc người hành đạo thanh tịnh, không phải như nghĩa thông thường chỉ riêng về giai cấp đạo sĩ Bà-la-môn (Brāhmin). Phẩm này Phật dạy, gọi là Bà-la-môn là cốt ở tư cách xứng đáng của họ, chứ không phải là tại dòng dõi, nơi sinh hay những gì hình thức bên ngoài . 2. Dòng ái dục (sotam, stream of craving). 3. Niết-bàn (Nibbāna) không do yếu tố nào cấu thành. Niết-bàn là vô điều kiện (unconditioned). 4. Hai pháp: thiền Chỉ (samatha, Concentration) và thiền Quán (vipassanā, Insight). 5. Hai bờ: bên này, chỉ 6 căn (pāram, the six personal sense-fields): nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; bờ bên kia, 6 trần (apāram, the six external sense- fields): sắc thanh, hương vị, xúc. 6. Không “ta”, không “của ta”. 7. Bản Narada ghi là: âsīnam, sống một mình trong rừng. 8. Tức Hữu dư y niết-bàn. 9. Bản Narada dịch theo nguyên văn Pāli là: thiền định chiếu sáng Bà-la- môn. 10. Bà-la-môn ở đây chỉ cho A-la-hán. 11. Bà-la-môn ở đây chỉ cho người đạo Bà-la-môn (Brahmin). 12. Hiểu rõ Tứ diệu đế. 13. Bản Narada theo nguyên văn, dịch là thanh tịnh (suci, pure)

14. Một số ngoại đạo Ấn-độ hay dùng da nai làm đồ trải ngồi và áo mặc. 15. Áo phấn tảo (pamsukūla civara), là thứ vải rẻo người ta vứt bỏ, người xuất gia lượm lấy giặt sạch chắp lại may áo cà-sa mà mặc. 16. Nguyên văn là Bhovādi, gồm Bho-vādi, dịch là “thuyết bồ”. Đây là tiếng tôn xưng nhau của giáo đồ Bà-la-môn dùng riêng với nhau

trong khi nói chuyện. 17. Bài này toàn dùng những đồ để khớp ngựa mà ví dụ: Đai da dụ lòng sân nhuế, cương dụ ái dục, dây dụ 62 tà kiến, sở thuộc (dây buộc ngựa) dụ những tập tánh tiềm tàng (anusaya xưa dịch là "Tùy miên", có 7 thứ: dục, tham, sân, mạn, ác kiến, nghi, vô minh). Chướng ngại dụ vô minh. 18. Đắc quả A-la-hán. 19. Chỉ cho ngũ uẩn. 20. Chỉ các phiền não tham dục. 21. Ưa thích tham dục; ghét (arati) cuộc sống thanh tịnh trong rừng. 22. Khắc phục ngũ uẩn không cho tái sanh. 23. Chỉ cho ngũ uẩn. 24. Nguyên văn là Usabham, dịch là trâu chúa. Ở đây chỉ sự thù thắng, là chỉ người hùng mạnh, vô úy, siêu quần. 25. Thắng phục phiền não ma, uẩn ma và tử ma, gọi là người thắng lợi. 26. Mahesim, người chuyên trì Giới, Định và Tuệ. 27. Tẩy sạch hết mọi phiền não (Nahātakam). 28. Sagga, chỉ cho các cõi ở 6 thiên giới (heavenly realms), 16 dục giới (Rūpa Realms), và 4 Vô sắc giới (Arūpa Realms).

PHỤ LỤC A

THƯ TỊCH

Kinh PHÁP CÚ (Pāli, Prakrit: Dhammapāda; Sanskrit: Dharmapada),
truyền thống cho rằng do đức Phật Thích- ca giảng dạy trong nhiều trường hợp khác nhau; đến thế kỷ 5 stl, được Tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa)1 chú giải, ghi thêm những mẫu chuyện làm nguyên do đức Phật giảng nói những câu kệ trong kinh; bản chú giải này gọi là Dhammapadaṭṭhakathā. Ngoài nguyên bản Pāli, gần đây các nhà khảo cổ và học giả Phật gia còn khám phá thêm: - Gāndhārī Dharmapada, được xem là văn bản của Pháp Mật bộ (Dharmaguptavàda), hoặc có gốc từ Ca-diếp-tỳ bộ (Kāśyapīya, tức Bộ Quang Gia bộ, còn gọi là Ẩm Trung bộ),2 viết theo ngữ pháp Gāndhārī, bằng ngữ tự Kharosthi (Kharosthi script). Gọi là Gāndhārī Dharmapada vì có 2 thủ bản được tìm thấy tại Gāndhāra, một thời là trung tâm sinh hoạt văn hóa Phật giáo phồn thịnh nhất của Trung Á;

1. Tôn giả Phật Âm, còn gọi là Phật Minh, là tác giả bộ Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga, Path of Purification), được xem như là tác phẩm tóm lược và biện giải toàn bộ cơ sở triết thuyết giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy. 2. Đây là các tông thuộc 18 bộ phái Nguyên thủy.

- Patna Dharmapada, văn bản bằng chữ Buddhist Hybrid Sanskrit (Phạn ngữ hợp phức Phật giáo), được xác nhận là của Chúng Lượng bộ (Sammatiyavàda); gọi là Patna Dharmapada vì tranh ảnh của thủ bản này – thuộc một tu viện Tây tạng – hiện được bảo tồn tại Patna, Ấn-độ; đôi khi cũng gọi là Buddhist Hybrid Sanskrit Dhammapāda vì dùng ngữ tự này; - Prakrit Dhammapāda, do người Pháp Dutreuil de Rhins tìm thấy năm 1892 tại vùng Khotan; bản này viết theo văn phạm Prakrit và cũng bằng ngữ tự Kharosthi. Đến năm 1897-98, học giả Émile Senart (1847-1928) cho phổ biến nguyên bản trong tạp chí Journal Asiatique; rồi được giáo sư Beni Barua dịch sang Anh văn năm 1921; - Udānavarga, của Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mùla-Sarvastivāda) hay Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivāda), có 3 phiên bản chữ Sanskrit, do tôn giả Pháp Cứu3 (Bhadantācariya Dharmatrāta, khoảng thế kỷ 2 stl.) biên tập, được dịch sang tiếng Tây

tạng, và được Phật giáo Tây tạng tôn sùng không kém truyền thống Nam tông. Bản này được W.W. Rockhill dịch sang Anh ngữ năm 1892; - Lại còn có một bản bằng Hán ngữ (Đại Chánh tân tu, mục số 210) dịch vào khoảng thế kỷ 3, từ nguyên văn Prakrit; nguyên bản này không còn tồn tại, rất giống nhưng không hẳn hoàn toàn, với bản Pāli Dhammapāda; được Samuel Beal chuyển sang Anh ngữ năm 1887. Năm 1855, học giả Đan-mạch Viggo Fausbøll (Fausböll) là người tiên phong trong giới học thuật Tây phương thẩm định một phiên bản Pāli vừa được lưu hành đầu tiên tại đây, và phiên dịch sang tiếng La- tinh, xuất bản cùng năm. Học giả Frederich Maxwell Müller (1823-1900) là người đầu tiên dịch toàn bộ Pháp cú sang Anh văn năm 1881, do Pāli Text Society (London) ấn hành ; từ đó đến nay được hiệu đính và tái bản rất nhiều lần nữa.

3. Một trong những vị luận sư tài danh nhất của Nhất thiết hữu bộ.

Giáo sư Eugene Watson Burlingame (1876-1932) thì dịch bản Chú giải Dhammapadaṭṭhakathā, in trong quyển Buddhist Legends, phát hành năm 1906; sau được Charles Rockwell Lanman (1850-1941), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, thẩm định, giảo đính và xuất bản trong Harvard Oriental Series, năm 1921. Khi so sánh các bản Pāli Dhammapāda, Gāndhārī Dharmapada và Udanavarga, học giả John Brough, người chuyên nghiên cứu văn bản Gāndhārī Dharmapada, nhận diện là những bản này có chung 340 câu kệ, 16 phẩm và phương cách trình bày. Ông cho rằng cả 3 bản này có cùng chung một nguồn, nhưng cũng nhấn mạnh là không thể kết luận cho bản này là gốc của 2 bản kia. Thủ bản Gāndhārī Dhammapāda hiện tồn được viết trên vỏ cây bu-lô (Bhoja-patra, birch bark), cùng với nhiều cuộn thủ bản khác (birch bark scrolls), được tìm thấy trong các hũ bằng đất nung giấu trong một tu viện tại phía nam Afghanistan. Những thủ bản cổ đại này, gọi là “Văn bản Phật giáo Gandhari” (Gandhāran Buddhist Texts) hay “Thủ bản Kharosthi” (Kharosthi Manuscripts) hiện được bảo tồn tại Thư viện của Bảo tàng viện Anh (British Museum Library).4 Các nhà khảo cổ và học giả Phật giáo cùng đồng ý rằng các thủ bản này tồn tại vào khoảng những năm 100 sau Tây lịch (thế kỷ 2). Tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa, thế kỷ 5 stl.) được các học giả Tây phương và chư tôn đức Nam tông xưng tán là vị chú giải quan trọng bậc nhất của truyền thống Nguyên thủy. Ngài sắp xếp những Lời Phật dạy này thành 423 câu kệ, chia thành 26 phẩm, và chú thích 305 mẫu chuyện liên hệ đến các câu kệ này. Còn bản Tây tạng thì có đến hơn 1.000 câu kệ, chia thành 33 phẩm. Hiện tại, hầu hết các bản Anh dịch đều dùng quyển Pāli Dhammapāda, gồm 423 câu và 26 phẩm do tôn giả Phật Âm thích giải. Cho đến năm 2007, kể có khoảng gần 80 bản dịch kinh Pháp cú sang Anh văn, không kể các ngôn ngữ Tây phương khác như Pháp,

4. Xem: “Di liệu Văn học Phật giáo Kharosthì”, Phật Điển Hành Tư giới thiệu, trong Nguyệt san Giác Ngộ, số 71, tháng 2-2002, tr. 33-50

Đức, v.v. Sau đây là một số các tác phẩm tiêu biểu do nhóm Thiện Tri Thức biên soạn, thâu tập từ nhiều nguồn văn liệu khác nhau:

I. Các dị bản Dhammapāda và cổ dịch (theo thứ tự thời gian): - Fausböll, Viggo (1821-1908). Dhammapadam: ex tribus codicibus Hauniensibus Palice edidit, Latine vertit, excerptis ex Commentario Palico notisque illustravit V. Fausböll. Londini: Apud Williams & Norgate, 1855. - Weber, Albrecht. Das Dhammapadam: die alteste Buddhistische Sittenlehre. Leipzig, F. A. Brockhaus in Comm., 1860. - Rogers, T. Dhammapadaṭṭhakathā; Buddhagosha's Parables: 305 stories and parables in a Commentary on the Dhammapāda Sutta provided by Buddhagosha in the 5th century CE. Translated from from Pali into Burmese; and from Burmese into English by Captain T. Rogers. With an Introduction, containing Buddha's Dhammapāda, or "Path of Virtue." London, 1870. Reprint, Rangoon: Union Buddha Sasana Council, 1980. Re-translated as Dhammapāda: Verses and Stories, with Commentary and Text embedded, by Daw Mya Tin, edited by Editorial Committee, Burma Tipitaka Association & the Department of Pali, University of Rangoon, 1986. - Hû, Fernand. Le Dhammapāda: avec introduction et notes, suivi du sutra en 42 articles; traduit du Tibétain, avec introd. et notes par Léon Feer. Paris, E. Leroux, 1878. - Müller, Frederich Maxwell (1823-1900). The Dhammapāda. Oxford University Press, 1881. (Sacred Books Of The East, Vol. X). tái bản nhiều lần, nhiều tựa, thí dụ: Wisdom of the Buddha: the unabridged Dhammapāda. New York. Dover Publications, 2000. - Beal, Samuel. Texts from the Buddhist Canon, commonly known as Dhammapāda, translated from the Chinese with accompanying narratives. London: Trübner, 1887. reprinted: Calcutta, 1952. - Rockhill, William Woodville (1854-1914). Udanavarga: a Collection of Verses from the Buddhist Canon, compiled by

Dharmatrata; translated from the Tibetan of the Bkah-hgyur ; with notes and extract from the commentary of Pradjnavarman. London, 1892. (Trubner's Oriental Series). Rare Reprints: Delhi 1982. - Carus, Paul. The gospel of Buddha: according to old records. Chicago, Open Court Pub., 1894. - Neuman, Karl Eugene. Der Wahrheitspfad. Leipzig: Verlag von Veit, 1893; 2nd ed. Dhammapadam. Munich, 1921; 3rded.,1949. - Edmunds, Albert J. Dhammapāda Sutta: Hymns of the Faith, Being an Ancient Anthology Preserved in the Short Collection of the Sacred Scriptures of the Buddhists. Translated with Comments by Albert J. Edmunds. London: Kegan Paul, Trench, Trübner, 1902. Có kèm một bản Từ vựng Pali-English. - Pischel, R. Die Turfan Recensionen des Dhammapāda. Berlin, 1908. - de la Valée-Poussin. Essai d'Identification des Gathas et des Udanas en prose du Udanavarga de Dharmatrata; in Journal Asiatique, tome XIX, 1912; p. 311 ff. - Carus, Paul. Buddhist hymns; versified translations from the Dhammapāda and various other sources, adapted to modern music. Chicago Open Court pub., 1911. Levi Sylvain. L' Apramadavarga, edited by Sylvain Levi with a Study of the Recensions of the Dhammapāda; in Journal Asiatique (tome XX, September - October, 1912). - Wagiswara, W. D. C. & K. L. Saunders. The

Buddha's Way of Virtue: A translation of the Dhammapāda from the Pali text by W. D. C. Wagiswara and K. L. Saunders, members of the Royal Asiatic Society, Ceylon Branch. (edited by L. Cranmer-Byng and S. A. Kapadia). London: John Murray, 1912. - Silacara, Thera. The Dhammapāda. London: Buddhist Society, 1915. - Buddhadatta, Ambalangoda Polvatte (1887-1962). Dhammapāda:

an anthology of sayings of the Buddha. Colombo, Ceylon, The Colombo Apothecaries, 1920. (có kèm văn bản Pali); reprinted 1954. - Barua, Beni Madhab (1888-1948) & Sailendranath Mitra . Prakrit Dhammapāda: based upon M. Senart's Kharosthi manuscript, with text, translation & notes . Calcutta: Univ. of Calcutta, 1921. Reprint: Delhi, Sri Satguru Publications, 1988; Gyan Books Pvt. Ltd., 2013. - Woodward, Frank Lee (1871-1952). The Buddha's Path of Virtue. London & Madras: Theosophical Publishing House, 1921. - Shrikhande, R. D. & P. L. Vaidya. Dharmapada. Poona: Oriental Book Agency, 1923. - Wijayatilake, S. W. The Way of Truth. Madras, 1934. - Brough, John (ed.). The Gāndhārī Dharmapada. Edited with an Introduction by John Brough. London, 1962. London Oriental Series, #7. reprint, Delhi: Motilal Banarsidass, 2001; [A New Version of the Gandhari Dharmapada and a Collection of Previous Birth Stories. Tr. by Timothy Lenz and Andrew Glass. University of Washington Press, 2003]. - dGe'dun Chos'phal & Chhi Med Rig Dzin Lama. Dhammapāda: Essential Teachings of Shakyamuni Buddha. Translated from Pali of the Udanavarga into Tibetan by dGe'dun Chos'phal; translated into English from the Tibetan by Chhi Med Rig Dzin Lama. Sarnath: Institute of Higher Tibetan Studies, 1982; reprinted Berkeley: Dharma Publishing, 1985. Song ngữ Anh văn và Tạng ngữ 2 trang đối chiếu nhau. - Cone, Margaret (transcriber). "Patna Dharmapada" in the Journal of the Pali Text Society (vol. XIII), 1989. pp. 101-217. Oxford: Pali Text Society. Reprint: Patna Dharmapada; critical studies, by Margaret - Sparham, Gareth. The Tibetan Dhammapāda: Sayings of the Buddha; a translation of the Tibetan version of the Udanavarga,

complied by Dharmatrata. Translated and Introduced by Gareth Sparham with guidance from Lobsang Gyatso and Ngwang Thekchok. London: Wisdom Publications, Revised Edition, 1986. - Bhagwat, N. K. The Dhammapāda; text in Devanagari with English translation. Bombay, Buddha Society, 1935. Taipei: Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 1968. - Norman, K. R. The Word of the Doctrine (Dhammapāda). Oxford University Press, 1936. Reprint: Oxford: The Pali Text Society, 1997; 2000. - Babbitt, Irving. The Dhammapāda. New York & London Oxford University Press, 1936; 1965. - Premananda, Swami. The Path of the Eternal Law. Washington DC: SelfRealization Fellowship, 1942. - Dhammajoti, Bhikkhu. Dhammapāda. Benares, Maha Bodhi Society, 1944. - Nārada Mahā Thera (1898-1983). Commentary on the Dhammapāda; Pali Text and Translation with Brief Stories and Notes and Index; With a foreword by Cassius A. Pereira. Colombo, Daily News Press, 1946; Tái bản nhiều lần. Reprint: Taipei, Buddha Educational Foundation, 1995. - Radhakrishnan, Sarvepalli

(1888-1975). The Dhammapāda: with Introductory Essays, Pali Text, English Translation and Notes. London: Oxford University Press, 1950. Có kèm văn bản Pali, được các học giả xưng tán là dịch chuẩn nhất và rất phong phú phần chú thích.

II. Được thu tập trong các hợp tuyển văn học: - Burlingame, Eugene Watson (1876-1932) ed. Buddhist Parables. London: Pali Text Society, 1906. Tái bản: Buddhist Legends; edited by Charles Rockwell Lanman (1850-1941), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, và phát hành trong Harvard Oriental Series, 1921. 3 volumes.

- Rhys-Davids, Caroline Augusta Foley (1857–1942). “Verses on Dhamma”, in Minor Anthologies of the Pali Canon, volume I. reprint, Bristol: Pali Text Society, 1931. (có văn bản Pali). - Ñāṇamoli, Bhikkhu (trans.) & Bhikkhu Bodhi (ed.) The Middle Length Discourses of the Buddha: a Translation of the Majjhima Nikāya. Boston: Wisdom Publications, 2001. - Ghosh, Batakrishna. Dhammapāda; in Pāli Literature and Language, edited by Wilhelm Geiger. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1943. reprinted 2004. - Piyadassi, Mahathera. Stories of Buddhist India. Ceylon,Moratuwa, 1949 & 1953. 2 volumes. - Gonda, Jan. The Vision of the Vedic Poets. The Hague: Mouton, 1963. - Warder, A. K. Indian Kavya Literature, 2 vols. 2nd rev. eds. Delhi: Motilal Banarsidass, 1989-1990. - von Hinüber, Oskar. A Handbook of Pāli Literature. Berlin: Walter de Gruyter, 2000.

III. Tân dịch: *** Tuy chúng tôi có hạ tải “List of Dhammapāda Translations: Detailed bibliography”, do Dr. Peter Gerard Friedlander, giáo sư đại học Australian National University (ANU, Canberra, ACT, Úc Châu) biên soạn những năm 2007-9, và tuyên bố có “80 translations into English”, nhưng bản Thư tịch chi tiết này lại có quá nhiều sai sót, lệch lạc, thường khi “rút râu ông nọ cắm cằm bà kia”, nên tuy cũng có nhiều thông tin quan trọng vẫn chưa đủ giá trị như soạn giả mong muốn. Bản Thư tịch sau đây do nhóm Thiện Tri Thức thâu tập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi biên soạn một số tiêu biểu, trình bày thứ tự theo tên dịch giả:. - Anandajoti, Bhikkhu. A Comparative Edition of the Dhammapāda. With parallels from Sanskritised Prakrit edited together with A Study of the Dhammapāda Collection. University of Peradeniya Press,

2007. (Ancient Buddhist Texts series). - Banerjee, Nikunja Vihari. The Dhammapāda. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1989. - Bhadragaka. Collection of Verses on the Doctrine of the Buddha. Bangkok, 1952. - Buddharakkhita, Acharya. The Dhammapāda: The Buddha’s Path of Wisdom. Bangalore: Maha Bodhi Society, 1959; 4th edn. Kandy: Buddhist Publication Society, 1996; (có văn bản Pāli). - Byrom, Thomas. The Dhammapāda: the sayings of the Buddha: a new rendering Photography by Sandra Weiner with a foreword by Ram Dass. Boston & London, Wildwood House, 1976. [Shambhala pocket classic]. - Carter, John Ross and Mahinda Palihawadana & A. Maitreya. The Dhammapāda: a new English translation with the Pali text, and the first English translation of the commentary’s explanation of the verses with notes /

translated from Sinhala sources and critical textual comments. New York, Oxford University Press, 1987. - Chen, C.M. The Dharmapada in a Practical Order, an eight-part arrangement by the Buddhist Yogi C.M. Chen. 2000. - Cleary, Thomas. Dhammapāda: The Sayings of the Buddha. Translation and Commentary. New York, Bantam Books, 1994. - Eswaran, Eknath. The Dhammapāda; translated with an Introduction. Nilgiri Press, 2nd Edition, 2007. trong xê-ri: Classics of Indian Spirituality. - Fronsdal, Gil. The Dhammapāda: A new translation of the Buddhist classic with annotations and a foreword by Jack Kornfield. Boston & London, Shambhala, 2005. - Garofalo, Michael P. Dhammapāda Sutta. First posted in August of 2009. Includes selected translations, a general subject index, a chapter index, an introduction, notes, a detailed bibliography, and commentaries on the verses. Hosted by Green Way Research, Valley

Spirit Center, Red Bluff, California. - Giri, Swami Mirmalananda. Commentary on the Dhammapāda. A detailed and extensive commentary. Hosted by the Atma Jyoti Ashram website. - Harvey, Peter. An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices. Cambridge: Cambridge University Press, 1990, 2007. - Iyer, Sri Raghavan Narasimhan (1930-1995). The Dhammapāda and the Udanavarga. Santa Barbara: Concord Grove Press, 1986. (vol. IV of series Buddha and the Path to Enlightenment). - Kalupahana, David J. Path of Righteousness: The Dhammapāda; an introductory essay, together with the Pali text, English translation, and commentary. Universities Press of America, 1986. - Kaviratna, Harischandra. Dhammapāda; Wisdom of the Buddha. Pasadena: Theosophical University Press, 1980. Có hình một phiến bản kinh Dhammapāda trên vỏ cây bu-lô hiện được bảo quản tại British Museum, Anh quốc. - Khantipalo. Growing the Bodhi Tree in the Garden of the Heart. Bangkok: Buddhist Association of Thailand, 1966; reprinted as The Path of Truth. Bangkok, 1977. - Lal, P., The Dhammapāda, translated from the Pali. New York, Farrar, Straus & Groux, 1967. - Larkin, Geri. The Still Point Dhammapāda: Living the Buddha's Essential Teachings. Harper/Collins, 2003. - Lefebure, Leo D. and Peter Feldmeier. The Path of Wisdom: A Christian Commentary on the Dhammapāda. Grand Rapids: William B. Eerdmans Publishing Company, 2011. - Maitreya, Balangoda Ananda. Law Verses. Colombo, 1978. Tái bản: The Dhammapāda. Berkeley: Parallax Press, 1995. - Mascaró, Juan. The Dhammapāda: The Path of Perfection. Translated with an introduction. New York: Penguin Classics, 1973. - Raja, C. Kunhan. Dhammapāda; Pali text in Devanagari with

English Translation. The Theosophical Publishing House, Adyar, Madras 20, India, 1956, 1984. (có kèm văn bản Pali). - Rajneesh (Osho), Bhawan. The Dhammapāda: the Way of the Buddha: this is the path to the ultimate truth. Cologne, West Germany, Rebel Publishing House GmbH, 1990. - Ramachandrudu, P. Dhammapāda: Pali text, with Sanskrit translation, notes in Sanskrit, English translation, and introduction. Hyderabad, Pullela Subblakshmi, 1976. - Richards, John. Dhammapāda Sutta; an Anthology of 423 Buddhist verses embodying ethical and spiritual precepts arranged

by subject. Translated from Pali. Pembrokeshire (UK) Internet - jhr@elidor.demon.co.uk, CompuServe ID - Copyright (c) 1993. - Shukla, Narayan S. The Buddhist Hybrid Sanskrit Dharmapada. Patna, K. P. Jayaswal Research Institute, 1979. (Tibetan Sanskrit Works series, no. 19) - Silananda, Mahathera. The Eternal Message of Lord Buddha. Calcutta, 1982; (có kèm văn bản Pali). - Sivali, Siri. Dharmapada. Colombo, 1954. - Somalokatissa, W. Dharmapada. Colombo, 1953. - Thanissaro, Bhikkhu. Dhammapāda Sutta. Barre, MS: Barre Center for Buddhist Studies, 1997. --The Chinese Version of Dharmapada. Kelaniya, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, 1995. - Tin, Daw Mya. The Dhammapāda; a Reprint of Burma Pitaka Association Publication 1986; Central Institute of Higher Tibetan Studies, Sarnath, Varanasi, 1990. - Wallis, Glenn. The Dhammapāda: Verses on the Way; a new translation of the Teaching of the Buddha with a guide to reading the text. New York: The Modern Library, 2007. - Wannapok, Sathienpong. The Buddha's Words. Bangkok, 1979.

- Weragoda Sarada Mahathera. Treasury of Truth - Illustrated Dhammapāda. Taipei, The Buddha Educational Foundation, 1993.

IV. Kinh Pháp cú, Việt dịch, một số tác phẩm chính, xếp theo thứ tự thời gian: - Thích Thiện Siêu. Lời Phật dạy. Huế, 1959; tái bản nhiều lần; kinh Pháp cú, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993. - Thích Minh Châu. Kinh lời vàng – Dhammapāda. Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh, 1969; tái bản nhiều lần. - Phạm Kim Khánh. Kinh Pháp cú – Dhammapāda (Dịch từ bản Anh ngữ và chú giải của Nārada Mahāthera). Sài Gòn 1971; tái bản nhiều lần. - Phạm Thiên Thư. Suối nguồn vi diệu – thi hóa tư tưởng Dhammapāda. 1973. Paris, chùa Khánh Anh ấn tống, 1993. - Thích Thiện Châu. Pháp cú – Dhammapada. Chùa Trúc Lâm, Paris, 1978. - Thích Thanh Từ. Trích giảng kinh Pháp cú, trong tuyển tập Nhặt lá bồ đề. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 1994; tái bản nhiều lần. - Giới Đức, Tỳ-kheo. Kinh lời vàng – thi hóa Dhammapāda sutta. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995; tái bản nhiều lần. - Đức Hiền, Tỳ-kheo. Dhammapāda – Kinh Pháp cú (phân tích từ ngữ Pāli). Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009. - Tâm minh Ngô Tằng Giao. Tìm hiểu kinh Pháp cú. Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009. - Viên Chiếu, thiền viện. Tích truyện Pháp cú (Buddhist Legends, E. W. Burlingame). Gồm 299 câu chuyện liên quan đến các câu kệ trong Pháp cú, trích từ Chú giải Pháp cú (Dhammapādatthakatha) của tôn giả Phật Âm (Bhadantācariya Buddhaghosa). - Trí Quang thượng nhân. Đọc Pháp cú Nam tông. Nxb. Tôn giáo, 2001. Tổng tập Pháp cú (Nam tông). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2011. Tổng tập Pháp cú (Bắc tông, kinh Xuất Diệu). Nxb. Tổng hợp Tp.

HCM, 2012. Tổng tập Pháp cú (Bắc tông, Lược truyện). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2012. Trích Pháp cú (Nam tông), Nxb. Tôn giáo, 2001; tái bản 2012. - Pháp Minh, trưởng lão thiền sư. Chú giải kinh Pháp cú (Dhammapādatthakatha), 4 tập. Nxb. Tổng hợp Tp.HCM, 2013. v.v.

PHỤ LỤC B

THUẬT NGỮ

Bảng Thuật ngữ này chỉ chọn lọc những từ ngữ thuộc Phật pháp được đề cập đến trong kinh Pháp cú (Dhammapāda, Kinh Lời Vàng, Lời vàng Phật dạy,...), đối chiếu giữa bản Việt dịch của cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, cùng bản Pāli và Anh ngữ của ngài Nārada Mahāthera. Vì lý do kỹ thuật, các từ Pāli ngữ đôi khi chấm dứt bằng 'o' thay vì bằng 'a' (mana, mano), hay 'am' (vīriya, vīriyam), v.v. Cũng thế, khi dịch các từ có ý nghĩa đạo đức, thì ngài Thiện Siêu dùng 'vững tin', thay vì theo Hán ngữ là 'tín'; Pāli ngữ là saddha và Anh ngữ là 'Faith'; hoặc 'buông lung' thay vì 'phóng dật' (pamādo, heedlessness). Cho nên bảng Thuật ngữ này có nhiều nơi lập lại cả hai cách đọc theo tiếng Việt thuần túy, hoặc có thêm từ Hán-Việt, v.v., và chỉ phổ quát, gợi ý, không có tánh cách là một từ điển hoàn hảo. Thiện Tri Thức cẩn soạn.

Việt Pāli Anh A-la-hán Arahanta Arahant, the Worthy One A-la-hán Arahant Worthy, the A-na-hàm Anāgāmi Never-Returner, the A-tu-la Asura Wrathful Gods

ác akusala Unwholesome

Realm of sorrows, ác thú duggati woeful state

ác ý vyāpāda ill-will ách Yogo, yoga Yoke ái Tanhā Craving ái dục Kāma, icchādosā Craving, lust ái dục tanhā craving an lạc santipara Peace (Nibbāna) ẩn sĩ samano ascetic an trú nơi pháp Dhammārāmo dwell in the Dhamma áo cà-sa kāsāva Yellow robe, Upper robe cast-off rags, dust-heap áo phấn tảo Pamsukūla civara robes Bà-la-môn Brāhmana Brāhmana

Bà-la-môn, người Brahmin Brahmin theo đạo

Ba mươi bảy phẩm thirty-seven factors of Bodhipakkhiyadhamma trợ đạo Enlightenment

bậc thượng lưu uddhamsoto Upstream-bound One, the bạch pháp sukkam dhammam bright states bào ảnh marīcika Mirage bào, bọt Phenapama Foam

Bát chánh đạo Maggān' atthangiko Noble Eightfold Path bất hại avihimsā harmlessness Bất lai Anāgāmi Never-Returner, the

Bất sanh, Vô sanh Arahanta Non-Returner, the

bất sát ahimsā harmlessness

Bát thánh đạo Atthangikamagga Noble Eightfold Path

bất tịnh asubha Impurity, Loathsomeness

Bất tử, cõi amatam padam Deathless State

bất tử, cõi amatapada Deathless bi parideva Lament

biếng lười ālasiya Slothful

Biệt giải thoát luật Pātimokkha Fundamental Moral Code nghi giới

bịnh vyadhi Sickness

bờ bên kia uddhambhāgiya Further Shore

bờ bên này orambhāgiya This Shore

Bố-tát, ngày Uposatha Holy Day, Repentence day

bố thí Dāna Generosity Bọt bubbulaka Bubble buông lung pamādo heedlessness

cà-sa, y vàng Kāsāva yellow robe, Upper robe

các hành đều là Sabbe sankhārā Sorrowful are all khổ dukkhā'ti conditioned things

All defilements các lậu đã sạch hết Khinasava are rooted out

các pháp đều vô All Dhammas are without Sabbe dhammā anattā' ti ngã a soul

cái ách yogo Yoke

cám dỗ nessatha temptation

căn indriyāni Senses

Căn bổn giới luật Pàtimokkha Fundamental Moral Code

Càn-thát-bà gandhabba Celestial musicians

cấu uế malā taint, impurities

chân thành sacca truthfulness
Chánh đẳng
Samma-sambuddha Enlightened One, the
Chánh giác
chánh định sammā samādhi right concentration

chánh kiến sampanna Insight

chánh kiến sammā ditthi right views

straightening one's chánh kiến Dithujjukamman right views

chánh mạng sammā ājīva right livelihood chánh nghiệp sammā kammanta right actions chánh ngữ sammā vācā right speech

chánh niệm sammā sati right mindfulness

Sublime Truth, sublime chánh pháp saddhamma Dhamma

chánh tín sammā saddha faith

chánh tinh tấn sammā vāyāma right endeavour

chánh tư duy sammā sakkappa right thoughts

chấp hữu bhava craving for existence

Thuật ngữ | 325

chấp trước, đắm Ratiyā Attachment trước, tham đắm

chế phục samvaro Restraint

chơn thật Sāra Essence, Truth

chư hành vô Sabbe sankhārā Transient are all thường aniccā'ti conditioned things

All Dhammas are without chư pháp vô ngã Sabbe dhammā anattā' ti a soul

chư Thiên devas Gods, Devas

chướng ngại Nīvarana, kiccana Hindrances, impediments

cố gắng nisammakārino earnestness, considerate

Realm of happiness, cõi lành sugati blissful state

cõi thánh ariyānam gocare realm of the Ariyas

cụ Nhãn cakkhumā Seeing One, the cúng dường dāna Generosity, offerings đa văn Bahusacca great learning đại trí mahāpacco one of profound wisdom đại trượng phu mahāpuriso Great One, the dẫn đầu pubbangamā Forerunner danh sắc nāmarūpa name and body danh thân, danh Mind & body; Mentality Namakayena uẩn and corporeality

đạo thanh tịnh maggo visuddhiyā path to purity

đạo tịch tịnh Santimagga path of peace đầu-đà dhutānga ascetic practices dấu tích pada tracks

326 | Phụ lục B

Đệ nhất thiền Pathamajjhana first stage of Jhàna

Đệ nhị thiền Dutiyajjhana Second stage of Jhàna

Đệ tam thiền Tatiyajjhana Third stage of Jhàna

Đệ tứ thiền Catutthajjhana Fourth stage of Jhàna

ripening of karma, dị thục Vipaka intentional actions

địa giới Pathavi Earth

địa ngục naraka Hell

Diêm ma giới Yamalokā Hell

Diêm vương maccurājā King of Death

Diêm vương giới Naraya realm of Yama

điều phục damo Control Diệu quang, ābhassarā Radiant Realm cõi trời định samādhi concentration

định giác chi Samadhi-sambojjhango Concentration power

định luật ngàn thu dhammo sanantano Eternal law

đoạn kiến Ucchedaditthi Nihilism, cutting-off view

dòng ái dục sotam stream of craving Du-già hành Yogacara Yoga practices dục chanda Will dục ách Kāmayogo sense-desires dục ái kamatanha Sensual craving dục lạc kāmagavesino sensual pleasures

Afflictions to senses of dục lậu Kamasava pleasures.

Thuật ngữ | 327

dứt hết các lậu Khinasava Cut-off all defilements

ganh ghét vyāpāda ill-will ghét verinesa Hateful

Characteristics of bodhi, Giác chi Sambodhiyangam of enlightenment

giác quan indrīyas Senses

giải đãi Kausidya Heedless; Indolence

giải thoát Vimokkha Deliverance, liberation

Free from bondage giải thoát an ổn Vimokkha of passions, realize the bond-free giết hại vihimsā Harmfulness

Giới sīla Virtue

Giới bổn Pātimokkha Fundamental Moral Code (Tứ phần)

indulgence in wrongful rites giới cấm thủ Sīlabbata-parāmāsa and ceremonies

giới đức Sīla samvara Moral virtue, restraint giới hạnh Sīladassana perfect in virtue hắc pháp kanham dhammam dark states hận thù verena Hatred

hăng hái Utthānavato Energetic, sustained effort

hành Sankhara, samkhārā Volition, mental states

hạnh carana conduct

hỉ pīti Joy

Power of Mental images Hóa tâm minh manomayiddhi creation

328 | Phụ lục B

hồi hướng công đức Pattidacam transference of merit

hữu ách bhavayoga Bond of existence

Hữu ái Bhavatanha Craving for existence

Hữu dư niết-bàn Savupadisesa-nibbāna Nibbana with Remains

Hữu học Sekha Learned, the; Learners

Affliction, passions, pains, hữu lậu Bhavāsrava distress; outflow

hỷ giác chi Pītisambojjhango Power of enjoyment

kẻ trí panditā wise, the

self-controlled, discipline, khắc kỷ Saccatassa watchfulness

khất sĩ Bhikkhu Mendicant monk

khinh an passaddhi Serenity

Sorrow, Unsatisfactoriness, khổ dukkha Suffering

khổ diệt dukkhanirodha Cessation of Sorrow

khổ tập dukkhassamudaya Causes of Sorrow

Không Sunnāta, Succato Emptiness, Sunnyàta, Void

không buông lung Appamādo Heedfulness

không buông lung, Appamattā heedful, the người

không phóng dật Appamādaratā Heedfulness kiến Ditthi [wrong] View

kiến ách ditthiyogo Attachment to false views

kiến lậu Ditthasava Affliction by wrong views

Thuật ngữ | 329

adherence to one’s kiến thủ saccābhinivesa preconceptions as truth

Fetters of suffering; Mental fetters; Fetters; Wheel of kiết sử Samyojana, saññojana Becoming; cycle of lives with dukkha;

kiêu mạn māna Conceit

lạc thú suggati blissful state

lạc, khoái lạc sukha Bliss, happiness

lão jara old age Affliction, defilement, lậu Āsrava, sava passion; outflow

Lậu tận minh āsavakkhaya Extinction of defilements

lời nói vācā Speech lòng giận dữ kodha Anger luân hồi samsāra Samsāra lục căn thanh tịnh Indriyasamvara dvarata sense-restraint lưỡi sotena Tongue lưỡng thiệt misunavaca Douled-tongued ly dục Virāgo Non-attachment Ma vương Māra Māra the

Evil One, Evils Ma vương Māra sensual passions Ma vương devaputta Māra the deity mạn māna Conceit

mắt Cakkhu eye

indulgence in wrongful rites mê tín Sīlabbataparā-māsa and ceremonies mến pháp dhammarato delight in the Dhamma

minh vijjā knowledge endowed with knowledge Minh hạnh túc Sampannavijjācaranā and conduct Minh sát minh vipassanā Insight meditation mùa mưa vassa rainy season mũi ghānena Nose não upayana Worries

ngã kiến sakkāyaditthi self-illusion

ngạ quỷ Peta Hungry ghosts nghi vicikicchā Doubts, Indecision nghi cái vicikicchā doubt/ indecision

nghiệp Kamma, karma Karma, Action, Deed

nghiệp thiện & ác abhisankhāra moral and immoral deeds

Ngữ vācā speech

ngũ [triền] cái āvarana five Hindrances

ngũ căn panca indriyani five faculties

ngũ lực panca balani five mental Forces

ngu si mohadosā Delusion

ngữ tịch tịnh santavāco calm in speech

Ngũ uẩn khandhas Aggregates

ngu, kẻ bālā foolish, the người chí khí purisuttama noble men cao thượng

người tịch tịnh upasanto Peaceful One, the

người trí panditā Learned, the

nhất thế trí nhãn Samantacakkhu Universal Wisdom Eye

nhiếp hộ các căn indriyesu susamvutam senses well-restrained

well remember the nhớ tưởng pháp Dhammam anussaram Dhamma

Như Lai Tathagata Thus-Come, the

nhục nhãn namsacakkhu Physical eyes; ordinary eyes

niệm Sati, satimato Mindfulness, Thought

Power of Mindfulness, niệm giác chi Satisambojjhango of Thought niệm tưởng Dhammagatā sati contemplate the Dhamma Đạt-ma niệm tưởng buddhagatā sati contemplate the Buddha Phật-đà niệm tưởng kāyagatā sati contemplate the body sắc thân

niệm tưởng sanghagatā sati contemplate the Sangha Tăng-già

Niết-bàn Nibbana Nirvana

nỗ lực, cố gắng, viriya Effort, energy tinh tấn

nơi bất tử accutam ñhānam deathless state

Phạm hạnh brahmacariya Holy Life Phạm thiên Brahmā Brahmā King of the gods dust-heap robes, phấn tảo y pamsukūla civara cast-off rags Pháp dhammā Dharma abide by the Law, The Just, Pháp trụ dhammattha The Righteous Phật nhãn Buddhacakkhu Buddha's Eyes Phi chơn Asāra Non-essence, Untrue

Phi hữu ái Vibhavatanha craving for non-existence

phi pháp adhamma Wickedness

Afflictions; causes of phiền não Kilesa, Kleśa klesha suffering; defilements;

phiền não chướng kiccana impediments phóng dật pamāda Heedlessness contemplation of quán Pháp Dhammānu-passanā phenomena mindfulness of quan sát tự thân kāyagatā sati one' own self

quán Tâm cittānupassanā contemplation of thoughts

quán Thân kāyānupassanā contemplation of the body

contemplation of the quán Thọ vedanānupassanā feelings

quý Ottapa moral dread, mental regret

ràng buộc saccojana fetters Sa-môn Samana Monk sắc rūpa Form, body

sắc thân, sắc uẩn Rupakayena Form and aggregates

sân dosa Hate, hatred sân hận pañigha Hatred sân nhuế pratigha-vyāpāda ill-will

sanh già jātijara birth and decay

Life-and-death cycles, sanh tử luân hồi Samsāra Samsāra

sát sanh Panatipato Killing

Sát tặc Arahanta Passionless One, the

sầu soka Grief

si moha Ignorance

sinh hoạt dhammajīvino right-living đúng như pháp sợ bhaya Fear Twin Verses, Contrary Song yếu Yamaka vagga Verses sự khổ dukkha Suffering sự vui sukha Happiness

tà dâm Kamesu-micchacara Sexual misconduct

tà kiến micchāditthi wrong views, false beliefs

tác sự Veyyavaccam Service tai sotena Ear tàm Hiri moral shame

tâm Mana Mind, Thoughts

tâm an trú tam calm in mind, well- santavā muội composed

Tam-ma-địa samādhi concentration

Tam-miệu tam-bồ- sammā-sambuddhasā Fully Enlightened One, the đề; bậc Đại Giác

tâm ô nhiễm Manasā ce padutthena wicked mind

tâm ô nhiễm (nói, Manasā ce padutthena wicked mind làm, với) (bhāsati vā karoti vā) (speaks or acts with)

tâm tạo manomayā Mind-made

tâm thanh tịnh Manasā ce pasannena pure mind (speaks or acts (nói, làm, với) (bhāsati vā karoti vā) with)

tâm thức Mano Mind, Thoughts

tâm và thân nāmarūpa mind and body

tâm ý Mano Mind, Thoughts

tấn viriya Effort, Energy

tánh kiêu căng vippajaha pride tật đố abhijjhā covetousness Penetration into the minds Tha tâm minh ceto-pariya-cāna of others

tham Lobha, abhijjha greed

tham Kāmato Lust

tham ái rāgadosā, kāmarāga affection, lust

tham dục rāga-āvaraṇa sense-desires

attachment to the Realms tham sắc giới rūparāga of Form

attachment to the Formless tham vô sắc giới arūparāga Realms

thân Kāyena deed

thần thông iddhiyā psychic powers

thân tịch tịnh Santakāyo calm in body

Thần túc minh iddhividha Psychic Powers

Thánh hiền Ariya Noble

thanh tịnh Pure

seven Constituents of [Thất] giác chi Bojjhanga Enlightenment

thâu đạo, trộm cắp Adinnadanam Stealing

thây ma matā dead, the thiền chỉ samatha concentration Thiên giới devaloka celestial realms Thiên nhãn minh dibba-cakkhu Divine Eye Thiên nhĩ minh dibba-sota Divine Ear thiện pháp sudhamma Good conditions

thiền quán vipassanā, bhāvanāya Insight, Insight Meditation

Thiện thệ Sugato Thus-Come, the thiền vô sắc giới Jhānas Jhānas

thiện, lành kusala Wholesome, righteous

hearing the Buddha’s thính pháp Dhammusavanam Teachings

thọ vedanā feelings

thô ác ngữ Pharusavaca harsh speech

thoát khổ dukkhassa ca atikkama Transcending of Sorrow thức viccāna consciousness wrong view on permanent thường kiến Sassataditthi conditions of things thuỵ miên thīnamiddha sloth and torpor thuyết pháp Dhammadesana expounding the Teachings tịch tịnh santa calm

tiết chế saccamo restraint

tín saddhā confidence tính chân thật paramartha Truth

Tịnh cư, cõi Suddhāvāsa Pure Abode

tình dục kilesa Passions

tịnh hạnh sucikammassa pure in deed

tinh tấn Vīriya, samappadhana Effort, Energy Tinh tấn tỉnh giác Jagariya muyoga wakefulness

tôn kính Apacaijannam Reverence

trạch pháp Dhamma-pravicaya investigation of the Truth power of investigation of trạch pháp giác chi Dhamma-vinicchaya the Truth

trạo cử uddhacca-kukkucca restlessness and brooding

trí giả panditā wise man

trì giới Sīla Morality

tri túc Bhojane mattannuta moderation in living

trí tuệ Panna wisdom

trở thành Bhāvitam to become

trói buộc gantha Ties, bondages

Trưởng lão Thera Elder tử marana death

từ bi Avyāpāda, averena loving-kindness

tự cảnh sách attanā coday' attānam self-censured Tứ chánh cần Sammappadāna Four Supreme Efforts Tư-đà-hàm Sakadāgāmi Once-Returner, the Tu-đà-hoàn Sotāpatti Stream-Winner, the Tu-đà-hoàn quả sotāpattiphalam Fruit of a Stream-Winner

Tứ diệu đế Cattāri ariyasaccāni Four Noble Truths

tư duy cách tà vạy, Micchāsamkappa wrong thoughts tà kiến

tư duy đúng đắn, sammāsamkappa right thoughts chánh kiến dhammam tư duy pháp meditate on the Dhamma anuvicintayam tự hộ vệ attagutto self-guarded

tự kỷ, tự thân Atta-bhava Self

Tư như ý túc vimamsā Wisdom

Four Means of Tứ như ý túc Catur-iddhipāda Accomplishment

Four Foundations of Tứ niệm xứ Satipatthāna Mindfulness

Tứ phần Giới bổn Pātimokkha Fundamental Moral Code

tự phản tỉnh pañimāse attam attanā self-examined

Tử thần maccu Death tu thiền định Bhāvana Meditation

tử vong, cõi maccu death, realm of the dead

Remembrance Túc mạng minh pubbe-nivāsanussati of former births

tuệ paccā Wisdom

tuệ nhãn pannacakkhu Wisdom's Eyes

tưởng saccā perception

tùy hỷ công đức Pattanumodana rejoicing in others' merit

Tỷ-kheo, Tỳ-kheo Bhikkhu, samano Bhikkhu

uẩn khandha Aggregates

Ứng cúng Arahanta Worthy One, the

ưu domanassa Melancholy

ưu bi gantvā Grieve vô chấp viveka Detachment

Vô dư niết-bàn Anupadisesa-nibbana Nibbana without Residue

Vô dư niết-bàn Anupadisesa-nibbana Nibbana without residue

vô dục asajjamāna Passionless

Vô học Asekha, Arahant No-more Learning, Adept

vô minh avijjā Ignorance

vô minh ách avijjāyogo Attached to Ignorance

vô minh lậu Avijjasava Afflictions by Ignorance

vô sân averina without hate, unhating vô tác akataccā Uncreated, the Nirvana Vô thượng sĩ uttamaporisa Supreme Man Vô thượng tâm Adhicitta Suprême Mind vô tín, bất tín Assaddha Non-believer Vô tướng Animitta Signless

vô vi (Niết-bàn) Akata (Nibbāna) Uncreated, the; Nirvana

vọng ngữ musavado lying vững tin saddha Faith

Xả upekkhā Equanimity renunciation, nonxả bỏ, vô chấp nekkhamma attachment Power of renunciation, of xả giác chi Upekkhasambojjhango non-attachment

xa lìa dục lạc vantalokāmiso spewed out worldly things

xan tham lobha greed

Renunciation, Recluse, xuất gia Pabbajito going forth

Slandering, Frivolity, ỷ ngữ samphappalapo useless talk

KINH PHÁP CÚ - LỜI PHẬT DẠY HT. Thích Thiện Siêu và HT. Thích Minh Châu dịch

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 04. 39260024/ Fax: 04. 39260031
Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Nguyễn Thế Vinh
Trình bày, minh họa: Thiện tri thức
Sửa bản in: Thúy Lâm
Kỹ thuật: Thanh Vân

Đối tác liên kết: CÔNG TY CP. VĂN HÓA THIỆN TRI THỨC Địa chỉ: 245 Nguyễn Thị Minh Khai, p. Nguyễn Cư Trinh, q. 1, Tp. HCM.

In 1000 cuốn, khổ 15x24 cm tại Xí nghiệp In Fahasa, số ĐKKHXB: 494-2014/ CXB/ 03-15/ HĐ của Nxb. Hồng Đức cấp ngày: 19/ 9/ 2014. In xong và nạp lưu chiểu quý 3 năm 2004. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-86-1707-3

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.